

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY  
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

TẬP BÀI GIẢNG

# MỸ HỌC ĐẠI CƯƠNG



*Vĩnh Long, 2017*



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY  
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

**TẬP BÀI GIẢNG**

# **MỸ HỌC ĐẠI CƯƠNG**

**NGUYỄN THỊ TRANG  
LÊ PHƯƠNG ANH VÕ**

*Vĩnh Long, 2017*



## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MỸ HỌC .....</b>               | <b>1</b>  |
| <b>1.1. Khái niệm mỹ học .....</b>                                | <b>1</b>  |
| <b>1.2. Đối tượng nghiên cứu của mỹ học .....</b>                 | <b>1</b>  |
| 1.2.1. Quan điểm của mỹ học trước Marx .....                      | 2         |
| 1.2.2. Quan điểm của mỹ học Marxist.....                          | 7         |
| 1.2.3. Quan điểm của mỹ học phương Tây hiện đại .....             | 8         |
| <b>1.3. Mối quan hệ giữa mỹ học và các khoa học khác.....</b>     | <b>9</b>  |
| <b>CHƯƠNG 2. QUAN HỆ THẨM MỸ .....</b>                            | <b>11</b> |
| <b>2.1. Khái niệm quan hệ thẩm mỹ.....</b>                        | <b>11</b> |
| <b>2.2. Nguồn gốc của quan hệ thẩm mỹ .....</b>                   | <b>12</b> |
| <b>2.3. Bản chất cái thẩm mỹ .....</b>                            | <b>14</b> |
| <b>2.4. Kết cấu quan hệ thẩm mỹ .....</b>                         | <b>15</b> |
| 2.4.1. Chủ thể thẩm mỹ.....                                       | 15        |
| 2.4.2. Khách thể thẩm mỹ.....                                     | 16        |
| 2.4.3. Nghệ thuật.....  | 16        |
| <b>2.5. Các đặc trưng của quan hệ thẩm mỹ .....</b>               | <b>17</b> |
| 2.5.1. Tính xã hội - tính chất tất yếu của quan hệ thẩm mỹ.....   | 17        |
| 2.5.2. Tính tình cảm - ưu thế đặc biệt của quan hệ thẩm mỹ.....   | 18        |
| 2.5.3. Tính tinh thần - tính nổi bật của quan hệ thẩm mỹ.....     | 18        |
| 2.5.4. Tính cảm tính - tính chất đặc thù của quan hệ thẩm mỹ..... | 19        |
| <b>CHƯƠNG 3. KHÁCH THỂ THẨM MỸ .....</b>                          | <b>21</b> |
| <b>3.1. Cái đẹp .....</b>   | <b>21</b> |
| 3.1.1. Khái niệm cái đẹp .....                                    | 21        |
| 3.1.2. Bản chất cái đẹp.....                                      | 22        |
| 3.1.3. Các hình thức biểu hiện của cái đẹp .....                  | 23        |
| <b>3.2. Cái bi .....</b>  | <b>31</b> |
| 3.2.1. Khái niệm cái bi.....                                      | 31        |
| 3.2.2. Bản chất thẩm mỹ của cái bi.....                           | 32        |

|  |           |
|--|-----------|
| 3.2.3. Các hình thức biểu hiện của cái bi .....                      | 35        |
| <b>3.3. Cái hài .....</b>  | <b>36</b> |
| 3.3.1. Khái niệm.....  | 36        |
| 3.3.2. Nguồn gốc của cái hài.....                                    | 37        |
| 3.3.3. Bản chất thẩm mỹ của cái hài .....                            | 38        |
| 3.3.4. Đặc điểm của cái hài .....                                    | 40        |
| 3.3.5. Các hình thức biểu hiện của cái hài .....                     | 42        |
| <b>CHƯƠNG 4. CHỦ THỂ THẨM MỸ .....</b>                               | <b>44</b> |
| <b>4.1. Khái niệm chủ thể thẩm mỹ .....</b>                          | <b>44</b> |
| <b>4.2. Các hình thức thức tồn tại của chủ thể thẩm mỹ .....</b>     | <b>45</b> |
| 4.2.1. Chủ thể thưởng thức thẩm mỹ .....                             | 45        |
| 4.2.2. Chủ thể sáng tạo thẩm mỹ.....                                 | 45        |
| 4.2.3. Chủ thể biểu hiện thẩm mỹ .....                               | 46        |
| 4.2.4. Chủ thể tổng hợp các giá trị thẩm mỹ.....                     | 46        |
| 4.2.5. Chủ thể định hướng thẩm mỹ .....                              | 47        |
| <b>4.3. Ý thức thẩm mỹ - phạm trù biểu hiện chủ thể thẩm mỹ.....</b> | <b>48</b> |
| 4.3.1. Khái niệm ý thức thẩm mỹ.....                                 | 48        |
| 4.3.2. Tình cảm thẩm mỹ .....  | 49        |
| 4.3.3. Thị hiếu thẩm mỹ .....  | 51        |
| 4.3.4. Lý tưởng thẩm mỹ.....   | 55        |
| <b>CHƯƠNG 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGHỆ THUẬT .....</b>                   | <b>59</b> |
| <b>5.1. Bản chất và chức năng của nghệ thuật .....</b>               | <b>59</b> |
| 5.1.1. Khái niệm và bản chất nghệ thuật.....                         | 59        |
| 5.1.2. Khái niệm nghệ thuật.....                                     | 59        |
| 5.1.3. Bản chất nghệ thuật.....                                      | 59        |
| 5.1.4. Chức năng của nghệ thuật.....                                 | 60        |
| <b>5.2. Hình tượng nghệ thuật .....</b>                              | <b>63</b> |
| 5.2.1. Hình tượng nghệ thuật là gì .....                             | 63        |
| 5.2.2. Các cấp độ của hình tượng nghệ thuật.....                     | 64        |
| <b>5.3. Nội dung và hình thức của tác phẩm nghệ thuật .....</b>      | <b>65</b> |

|   |           |
|---|-----------|
| 5.3.1. Nội dung của tác phẩm nghệ thuật .....                                   | 65        |
| 5.3.2. Hình thức của tác phẩm nghệ thuật .....                                  | 67        |
| 5.3.3. Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức trong tác phẩm nghệ thuật ..... | 68        |
| <b>5.4. một số loại hình nghệ thuật cơ bản .....</b>                            | <b>69</b> |
| 5.4.1. Kiến trúc và trang trí.....  | 69        |
| 5.4.2. Điêu khắc .....  | 76        |
| 5.4.3. Hội họa.....   | 76        |
| 5.4.4. Âm nhạc.....   | 77        |
| 5.4.5. Văn chương.....  | 78        |
| 5.4.6. Sân khấu.....  | 79        |
| 5.4.7. Điện ảnh.....  | 79        |
| <b>CHƯƠNG 6. GIÁO DỤC THẨM MỸ.....</b>  | <b>81</b> |
| <b>6.1. Bản chất của giáo dục thẩm mỹ.....</b>                                  | <b>81</b> |
| <b>6.2. Mục đích và nhiệm vụ của giáo dục thẩm mỹ.....</b>                      | <b>82</b> |
| 6.2.1. Mục đích của giáo dục thẩm mỹ.....                                       | 82        |
| 6.2.2. Những nhiệm vụ cơ bản của giáo dục thẩm mỹ .....                         | 83        |
| <b>6.3. Nội dung cơ bản của giáo dục thẩm mỹ.....</b>                           | <b>83</b> |
| 6.3.1. Trang bị tri thức thẩm mỹ, tri thức về nghệ thuật.....                   | 83        |
| 6.3.2. Bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ và định hướng nhu cầu thẩm mỹ .....           | 84        |
| 6.3.3. Bồi dưỡng lý tưởng thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ .....                       | 85        |
| <b>6.4. Các hình thức giáo dục thẩm mỹ cơ bản .....</b>                         | <b>86</b> |
| 6.4.1. Giáo dục thẩm mỹ bằng lao động - thực tiễn xã hội.....                   | 86        |
| 6.4.2. Giáo dục thẩm mỹ bằng chính cái đẹp của văn hoá thẩm mỹ .....            | 87        |
| 6.4.3. Giáo dục thẩm mỹ bằng môi trường sinh hoạt - xã hội .....                | 87        |
| 6.4.4. Giáo dục thẩm mỹ bằng nghệ thuật .....                                   | 88        |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>  | <b>90</b> |





## CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MỸ HỌC

### 1.1. Khái niệm mỹ học

Trong lịch sử tư tưởng của nhân loại, nhà triết học người Đức A.Baumgarten là người đầu tiên đề xuất khái niệm “Mỹ học” trong bài viết *“Những suy xét về triết học có quan hệ tới việc xây dựng thơ ca”* (1735). Thuật ngữ “Mỹ học (*aesthetics-tiếng Anh*)” mà A.Baumgarten dùng có nguồn gốc từ trong ngôn ngữ Hy Lạp, nó xuất phát từ chữ “aisthetikos” có nghĩa là “cảm giác”, là “tính nhạy cảm”; hoặc “có quan hệ với cảm thụ cảm tính”. Thật ra “aisthetikos” có hai nghĩa: thứ nhất, thường được giải thích là nhận thức cảm tính; thứ hai, cũng được giải thích là nhận thức cảm tính, nhưng là nhận thức cảm tính của sự xúc động (rung động cảm xúc). A.Baumgarten đã kế thừa ý nghĩa thứ hai này khi cho rằng mỹ học là khoa học về nhận thức cảm tính nhằm vươn tới và sáng tạo ra cái đẹp được diễn đạt trong những hình tượng nghệ thuật.

Mặc dù có nhiều tranh cãi trong lịch sử liên quan đến tên gọi “Mỹ học” khi tên gọi này không đủ sự bao quát để nói về những nội dung của ngành khoa học mà nó phản ánh. Nhưng dần về sau thì mọi người đều chấp nhận và thống nhất sử dụng tên gọi “Mỹ học” với tư cách là “*khoa học nghiên cứu phương diện thẩm mỹ trong đời sống xã hội, nghiên cứu những đặc điểm và quy luật chung nhất của mối quan hệ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực, đồng thời nghiên cứu những đặc điểm, những quy luật chung nhất của nghệ thuật - một hình thái biểu hiện một cách tập trung nhất mối quan hệ trên*”<sup>1</sup>.

### 1.2. Đối tượng nghiên cứu của mỹ học

Mỗi ngành khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội muốn tồn tại như một ngành độc lập thì phải xác định đối tượng nghiên cứu chuyên biệt của mình. Vậy đâu là đối tượng đặc thù của mỹ học? Nói cách khác, mỹ học nghiên cứu cái gì trong thế giới thực tại muôn màu muôn vẻ? Vấn đề này không phải dễ dàng tìm ngay được câu trả lời xác đáng, mà đó là quá trình tìm tòi không mệt mỏi của nhiều nhà tư tưởng trong suốt chiều dài lịch sử.

---

<sup>1</sup> Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân (2007), *Mỹ học đại cương*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội. tr.12.

### 1.2.1. Quan điểm của mỹ học trước Marx

Thời kỳ Nguyên thủy thì mỹ học đã được xuất hiện với tư cách là một hình thái ý thức xã hội. Đây là thời kỳ mà những tư tưởng của nhân loại về mỹ học cơ bản chỉ là những ý niệm sơ khai về chuẩn mực đạo đức và tín ngưỡng, đó là cái mà ngày nay chúng ta gọi là “*Nghệ thuật hang động*”. Nhưng ý nghĩa chính xác của chúng vẫn thường không được nhìn nhận một cách thống nhất vì có quá ít thông tin về những nền văn hóa đã tạo ra chúng.

Thời kỳ Hy Lạp cổ đại thì những tư tưởng về mỹ học dần được nở rộ, với những triết gia tiêu biểu như Heraclite, Democrite, Socrates... nổi bật trong số đó là Platon. Cũng như nhiều nhà mỹ học khác, quan niệm mỹ học của Platon gắn bó và chịu sự chi phối của quan niệm triết học. Hạt nhân của triết học Platon là thuyết ý niệm (tức tinh thần, linh hồn). Theo đó, chỉ có thế giới ý niệm mới tồn tại chân thực, nó có trước và sản sinh ra các vật thể cảm tính. Từ quan niệm triết học đó nên khi xem xét vấn đề đối tượng của mỹ học thì ông cho rằng mặc dù có cái đẹp vật chất và cái đẹp tinh thần, nhưng chỉ có cái đẹp tinh thần, cái đẹp của ý niệm mới là cái đẹp vĩnh hằng, tuyệt đối, và đó mới chính là đối tượng nghiên cứu của mỹ học. Khi có ý định giải thích cái đẹp của nghệ thuật, ông chủ trương thuyết “*bất chước*”. Ông không khước từ việc tái hiện thực tại của nghệ thuật, nhưng vì xem thế giới vật thể cảm tính chỉ là cái bóng của ý niệm, nên Platon chủ trương: “*nghệ thuật chỉ là cái bóng của cái bóng*”<sup>2</sup>. Nghệ thuật cách xa chân lý tới ba bậc nên nó là “*ảo ảnh*”, không có giá trị nhận thức.

Phản biện lại những quan điểm của Platon, Aristotle đã có cái nhìn mang tính trái ngược với thầy mình. Về mặt triết học, Aristote chống lại cách phân chia thực tại thành hai thế giới đối lập, siêu hình, mà ông cho rằng chỉ có duy nhất một thế giới vật thể tồn tại, trong đó có sự thống nhất giữa vật chất (nghĩa là bản chất bên trong) với hình thức (nghĩa là hiện tượng bên ngoài). Trên cơ sở nhận thức như vậy về thế giới, ông thừa nhận đặc tính khách quan của cái đẹp. Trong công trình nổi tiếng Siêu hình học, ông nói đẹp là trật tự của sự hài hòa, cân xứng. Cũng

---

<sup>2</sup> Đào Duy Thanh (2002), *Mỹ học đại cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 12.

như Platon, ông tuân theo thuyết “*bất chước*” (nghĩa là tái hiện) vật thể cảm tính (thế giới hiện thực) trước hết là cái đẹp của thực tại, tự trung trong vẻ đẹp của con người. Mỹ học của ông thấm nhuần ý nghĩa nhân bản cao cả bên cạnh tính duy vật sâu sắc. Ông yêu cầu nghệ sỹ phải “*diễn tả cái có thể xảy ra*”<sup>3</sup> theo bản chất và quy luật tất yếu. Cao hơn, ông còn trao cho nghệ sỹ cái quyền “*bổ sung vào cái không có trong tự nhiên*”<sup>4</sup>. Với ông thì tính lý tưởng phải được song hành cùng với tính hiện thực, vì thế nên ông đề cao ý nghĩa nhận thức và ý nghĩa giáo dục của nghệ thuật.

*Thời kỳ Trung cổ* thì quan điểm về đối tượng mỹ học có sự thay đổi rõ rệt. Vì đây là thời kỳ mà thần quyền tôn giáo là sự thống trị tuyệt đối của thần học nên nghệ thuật chính thống chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tôn giáo. Trong nghệ thuật, người ta đã tìm cách cố gắng biện luận cho thế giới đồ vật có quyền được làm khách thể, thể hiện trực tiếp quyền lực của Đức Chúa Trời. Điển hình là tư tưởng của Saint Thomas Aquinas khi ông khẳng định: “*Mọi sinh vật được sinh ra đều làm Chúa vui sướng, bởi vì mọi thứ đang tồn tại đều theo ý Chúa*”<sup>5</sup>.

*Thời kỳ Phục Hưng* là thời kỳ mà những quan điểm về mỹ học đã có sự thay đổi mạnh mẽ. Nền văn hoá Phục Hưng ra đời trên cơ sở thời kỳ tiền tư bản, còn nhu cầu khai thác kho tàng các quan niệm cổ đại là do những nhu cầu thực tế của sự phát triển xã hội, chứ không phải chỉ là khôi phục giản đơn nền văn hoá nghệ thuật cổ đại Hy Lạp. Trong thời kỳ này tuy vẫn chú ý đến cái đẹp trong thiên nhiên nhưng đồng thời họ nhìn nhận con người là sản phẩm cao nhất và đẹp nhất của tự nhiên. Vì vậy, với họ thì con người phải là trung tâm của sự suy nghĩ và của việc nghiên cứu mỹ học.

Trong cái đẹp của con người thì các nhà mỹ học và nghệ sỹ thời Phục Hưng hết sức coi trọng vẻ đẹp hình thể (cái đẹp bên ngoài). Với họ thì cái đẹp trước hết phải gắn liền với một cơ thể đẹp với những tỉ lệ cân đối, hài hòa, sinh động với việc miêu tả đúng đắn những hình thức của đời sống hiện thực. Đây cũng là một

---

<sup>3</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr. 12.

<sup>4</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr. 12.

<sup>5</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr. 13.

thái độ, một phản ứng chống lại cái đẹp theo quan niệm của giáo hội thời trung cổ. Không phải ngẫu nhiên mà nghệ thuật thời Phục Hưng đã có được những thành tựu rực rỡ xuất sắc về cái đẹp trần thế của con người, điển hình như tác phẩm điêu khắc “David” của Michelangelo hay bức họa “Mona Lisa” của Leonardo da Vinci.

*Thời kỳ Khai sáng* thì một số nhà tư tưởng đã xem mỹ học hình thành không chỉ từ khía cạnh triết học tác động vào văn học nghệ thuật, mà ngược lại, do sự phát triển của văn học nghệ thuật, tự nó đòi hỏi những khái quát riêng của chính nó, do nó đề xuất; và những khái quát này xác nhập vào mỹ học, khi mà bản thân những nguyên lý chung của triết học không giải đáp được những vấn đề riêng của đời sống thẩm mỹ, của nghệ thuật. Mặt khác, sự phân ngành của các khoa học cụ thể ra khỏi triết học như một nhu cầu tất yếu của sự phát triển khoa học, dẫn đến triết học và các khoa học khác trở thành các khoa học độc lập, trong đó có mỹ học. Chính những lý do trên, sự phát triển tự thân của mỹ học và việc xác định đối tượng nghiên cứu của nó là một nhu cầu khách quan.

D.Diderot là đại diện xuất sắc cho thời kỳ Khai sáng. Ông là nhà triết học, nhà lý luận nghệ thuật lừng danh người Pháp. Trong công trình *“Nghiên cứu triết học về nguồn gốc và bản chất của cái đẹp”*, ông trước sau luôn khẳng định cái đẹp vốn là thuộc tính của nhiều đồ vật, sự vật khách quan. D.Diderot quan niệm nghệ thuật như là sự mô phỏng tự nhiên. Ông viết: *“Thiên nhiên là mô hình đầu tiên của nghệ thuật”*. Ông yêu cầu nghệ thuật phải là phương tiện hữu hiệu để giáo dục con người, với ông thì *“Giới thiệu cái đạo đức cho người ta noi theo, cái tật xấu cho người ta lên án, cái lỗi bịch cho người ta thấy rõ - đó là nhiệm vụ của bất cứ một người chân chính nào cầm bút viết, cầm bút vẽ, cầm dao khắc”*<sup>6</sup>. Ý nghĩa cao quý của nghệ thuật đối với con người và cuộc sống có được một phần vì lẽ đó.

D.Diderot cũng gắn liền cái đẹp với cái chân, cái thiện. Nếu trong thời đại Phục Hưng, các nghệ sĩ không miêu tả con người đẹp với vẻ ngoài xấu xí thì trong thời kỳ Khai sáng, vẻ đẹp bên ngoài không phải là điều quan trọng bằng cái phong thái của tinh thần. D.Diderot viết: *“Cái đẹp ở ngoài tôi. Nó là tất cả những gì chứa*

---

<sup>6</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr. 14.

*đựng trong bản thân chúng yếu tố thức tỉnh trong tâm trí tôi những ý niệm về quan hệ này hoặc quan hệ khác"*<sup>7</sup>.

Thời kỳ cổ điển Đức thì mỹ học đã có những bước tiến mạnh mẽ với những nhà tư tưởng kiệt xuất như I.Kant, G.Hegel... Trong hệ thống tư tưởng của mình, I.Kant quan niệm đối tượng của mỹ học là lĩnh vực của *"thị hiếu thẩm mỹ"* hay lĩnh vực của *"sự phán đoán về thị hiếu thẩm mỹ"*. Ông quan tâm đến việc nghiên cứu phạm trù cái đẹp và cái cao cả. Cái đẹp theo quan niệm của I.Kant là cái mang lại khoái cảm và thoả mãn những đòi hỏi tinh thần có tính chất chủ quan của con người, vì thế nhà mỹ học này đã phủ nhận tính khách quan của các quy luật thẩm mỹ. Với ông, cái đẹp có những phẩm chất riêng, không liên hệ qua lại với cái có ích và cái thiện. Khoái cảm do cái đẹp mang lại theo ông là hoàn toàn vô tư.

G.Hegel là đại diện lớn nhất của nền mỹ học cổ điển Đức. Tư tưởng mỹ học của G.Hegel tập trung trong cuốn *"Những bài giảng về mỹ học"* (1835). Ông quan niệm chỉ nên nghiên cứu cái đẹp trong nghệ thuật mà thôi và chúng ta lập tức loại trừ cái đẹp của tự nhiên ra khỏi đối tượng mỹ học của chúng ta. Ông không phủ nhận cái đẹp trong cuộc sống nhưng coi thường nó, cho nó không đầy đủ, không ổn định, không triệt để, mang nặng tính vật chất và do đó thấp hơn cái đẹp trong nghệ thuật. Ông viết: *"Cái đẹp trong nghệ thuật cao hơn cái đẹp trong thiên nhiên vì cái đẹp trong nghệ thuật là cái đẹp đã được và vẫn được cái đẹp tinh thần sản sinh ra mà tinh thần và sản phẩm của nó đều cao hơn cái đẹp trong cuộc sống. Thiên nhiên đẹp bao nhiêu thì cái đẹp trong nghệ thuật cũng cao hơn cái đẹp trong thiên nhiên bấy nhiêu"*<sup>8</sup>. Đặc trưng chủ yếu của cái đẹp nghệ thuật, theo ông, là sự thống nhất giữa *khái niệm* và *hiện thực* mà ông gọi là *tinh thần* và *ngoại hiện*. Ông không dùng thuật ngữ *nội dung* và *hình thức* bởi ông quan niệm trong thực tế, hai phạm trù cơ bản đó chuyển hóa qua lại rất tinh tế. Có được sự thống nhất như thế, cái đẹp nghệ thuật sẽ đạt tới tính tất yếu tự do. Tuy nhiên, tính tất yếu phải ẩn dưới hình thức một điều ngẫu nhiên không có chủ ý. Đóng góp vô giá

<sup>7</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr. 14.

<sup>8</sup> Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1996), *Mỹ học - những văn bản chọn lọc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 12.

của mỹ học Hegel là đề cao giá trị nhận thức của nghệ thuật. Với ông thì “*nghệ thuật thật sự trở thành vị thầy cao nhất của các dân tộc*”. Có thể nói, với G.Hegel thì lần đầu tiên mỹ học đã được xác lập trở thành một khoa học thật sự.

*Thời kỳ Dân chủ ở Nga* thì các nhà mỹ học lại giải quyết vấn đề đối tượng của mỹ học theo một hướng khác. Đối với họ thì lý luận mỹ học đã trở thành vũ khí đấu tranh chính trị hữu hiệu, gắn bó mật thiết với phong trào giải phóng con người nên mọi vấn đề của mỹ học đều phải xoay xung quanh thực tiễn.

Người đặt nền móng cho mỹ học dân chủ cách mạng ở Nga là nhà phê bình văn chương lỗi lạc V.Belinsky. Ông đứng trên lập trường duy vật để giải quyết những vấn đề của nghệ thuật. Ông định nghĩa nghệ thuật “*là sự tái hiện thực tiễn*”. Để chống lại mọi khuynh hướng tách rời nghệ thuật ra khỏi đời sống, ông nhấn mạnh sự tương đồng về đối tượng phản ánh của nghệ thuật và khoa học. Sự khác biệt giữa hai lĩnh vực này chỉ là ở phương thức phản ánh thế giới hiện thực, trong đó bằng tư duy hình tượng, nhà thơ *mô tả thế giới qua những bức tranh*, còn nhà khoa học thì *trình bày thế giới qua những khái niệm* bằng tư duy logic. Nghệ thuật với ông không chỉ là sự tái hiện, sáng tạo hiện thực mà còn biểu hiện mối quan hệ giữa người nghệ sĩ với hiện thực. Do đó, tác phẩm nghệ thuật có thể và cần phải tác động tới sự phát triển của xã hội. Từ những cơ sở trên, V.Belinsky cổ vũ cho một nền nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa có tính tư tưởng cao và tính nhân dân sâu sắc. Học thuyết về tính nhân dân của nghệ thuật, về mối liên hệ mật thiết giữa nghệ thuật và hiện thực là những cống hiến xuất sắc của V.Belinsky vào di sản mỹ học của nhân loại.

Secnusepxki là đại diện lớn nhất của nền mỹ học duy vật trước Marx. Phán bác quan điểm của G.Hegel, ông coi đối tượng của mỹ học là: “*quan hệ thẩm mỹ của nghệ thuật đối với hiện thực*”<sup>9</sup>. Ông khẳng định dứt khoát: “*Cái đẹp là cuộc sống*”<sup>10</sup>. Vì nghệ thuật phản ánh thực tại, nên cái đẹp trong thực tại, theo ông thì cao hơn cái đẹp trong nghệ thuật. Về sau, để làm chính xác thêm tư tưởng này,

<sup>9</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđđ*, tr. 16.

<sup>10</sup> Tạ Văn Thành (1995), *Nhập môn mỹ học*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 59.

Secnusepxki bổ sung: “*Cái đẹp là... cuộc sống phù hợp với biểu tượng của chúng ta về cái đẹp*”<sup>11</sup>. Vì thế ông yêu cầu nghệ thuật chân chính cần vạch mặt cái ác, sự chuyên quyền bạo lực, đồng thời chỉ cho nhân dân con đường đi tới cuộc sống tốt đẹp hơn. Không phải ngẫu nhiên khi K.Marx đã coi ông là nhà bác học và nhà phê bình vĩ đại của nước Nga.

Thông qua những vấn đề trên, chúng ta nhận thấy quá trình xác định đối tượng nghiên cứu của mỹ học trong lịch sử có nhiều quan điểm khác nhau. Song về cơ bản có hai quan điểm: *một là*, mỹ học là khoa học về cái đẹp (A.Baumgarten); *hai là*, mỹ học là triết học về nghệ thuật (G.Hegel). Cả hai quan niệm đều chứng tỏ sự cố gắng nhận ra nét đặc thù của đối tượng mỹ học, song không tránh khỏi sơ sài và phiến diện. Chúng ta có thể khẳng định rằng quan niệm “*Mỹ học là khoa học về cái đẹp*” tỏ ra hạn chế khi nó chưa đủ khái quát về đối tượng nghiên cứu của khoa học này. Mặc dù cái đẹp có vị trí đặc biệt trong đời sống thẩm mỹ, nhưng ngoài cái đẹp, mỹ học còn đặt cho mình nhiệm vụ nghiên cứu các phạm trù thẩm mỹ cơ bản khác như cái cao cả, cái bi, cái hài... và nhiều phạm trù thẩm mỹ không cơ bản khác ngoài đời sống và trong nghệ thuật. Đây là chưa nói tới các phạm trù thể hiện của chủ thể thẩm mỹ - một yếu tố không thể thiếu của bất kỳ dạng quan hệ thẩm mỹ nào. Còn quan niệm “*Mỹ học là triết học về nghệ thuật*” thì lại vừa hẹp vừa mơ hồ. Hẹp vì mỹ học không chỉ nghiên cứu nghệ thuật cho dù đây là hình thái biểu hiện tập trung vào cao độ đời sống thẩm mỹ của con người. Mơ hồ vì định nghĩa chưa chỉ ra giới hạn nghiên cứu nghệ thuật của mỹ học so với triết học và các ngành nghệ thuật cụ thể khác.

### **1.2.2. Quan điểm của mỹ học Marxist**

Trên cơ sở tiếp thu có phê phán những quan niệm trong lịch sử, các nhà mỹ học Marxist đã đi đến xác định đối tượng của mỹ học có sức thuyết phục. Ở đây, mỹ học Marxist chú ý đến hai vấn đề lớn:

*Thứ nhất*, mỹ học nghiên cứu mối quan hệ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực.

---

<sup>11</sup> Tạ Văn Thành (1995), *sđd*, tr. 59.

Nếu đứng trước hiện thực, con người nhìn nhận một hiện tượng nào đó là tiến bộ, cách mạng hay lạc hậu, phản động thì đó là lúc người ta nói đến mối quan hệ của con người đối với chính trị, còn nếu xem hiện tượng đó là tốt hoặc xấu thì đó là xem xét quan hệ của con người đối với đạo đức. Còn khi xem xét một hiện tượng theo hướng đẹp - xấu, bi - hài... thì đó là lúc con người đặt mình trong mối quan hệ thẩm mỹ đối với hiện thực, có nghĩa là mỹ học nghiên cứu các hiện tượng thẩm mỹ khách quan và cả các yếu tố chủ quan của con người trong các mối quan hệ cụ thể.

*Thứ hai*, mỹ học nghiên cứu nghệ thuật như là một hình thái ý thức biểu hiện tập trung nhất của quan hệ thẩm mỹ.

Hình thái biểu hiện tập trung nhất của mối quan hệ thẩm mỹ là nghệ thuật. Do đó, mỹ học không thể dừng lại ở phương diện nghiên cứu mối quan hệ thẩm mỹ nói chung mà cần tập trung nghiên cứu nghệ thuật, tức là một hình thái ý thức đặc thù phản ánh mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể. Nắm vững nghệ thuật, người nghiên cứu sẽ hiểu sâu sắc hơn bản thân quan hệ thẩm mỹ, nhờ đó nâng cao hơn nữa khả năng nhận thức, giáo dục và sáng tạo thẩm mỹ của con người đối với những hiện tượng thẩm mỹ. Ngược lại, chính nhờ sự hiểu biết về đặc trưng của quan hệ thẩm mỹ mà người ta sẽ có những hiểu biết sâu sắc hơn về nghệ thuật nói chung.

### ***1.2.3. Quan điểm của mỹ học phương Tây hiện đại***

Mỹ học phương Tây hiện đại cũng xuất phát từ thế giới quan và phương pháp luận của các trào lưu triết học tư sản. Mặc dù có sự khác nhau và mặt thế giới quan và phương pháp luận giữa mỹ học Marxist và mỹ học phương Tây hiện đại khi nghiên cứu nguồn gốc, bản chất và các quy luật của quan hệ thẩm mỹ. Song, mỹ học hiện đại trong quá trình tìm hiểu, xem xét về đối tượng của mỹ học đã đi đến một nhận định mang tính khái quát và có được sự thừa nhận rộng rãi trong thời điểm ngày hôm nay khi cho rằng: *“Mỹ học là khoa học triết học nghiên cứu về những quy luật cơ bản và phổ biến của các quan hệ thẩm mỹ. Trong đó cái đẹp*



*là phạm trù trung tâm, hình tượng là đặc trưng cơ bản, nghệ thuật là hình thức biểu hiện tập trung nhất của các quan hệ thẩm mỹ”<sup>12</sup>.*

### **1.3. Môi quan hệ giữa mỹ học và các khoa học khác**

Mỹ học là khoa học nghiên cứu các quy luật phổ biến trong những quan hệ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực, trong đó đặc biệt là nghệ thuật - với tính cách là hình thái cao nhất của quan hệ này. Quan hệ thẩm mỹ là loại quan hệ chỉ riêng có ở con người, tồn tại trong mọi lĩnh vực của đời sống, nó xuyên thấm vào mọi quan hệ xã hội của con người. Bởi vậy mỹ học với tính cách là khoa học về các quan hệ thẩm mỹ không thể tách rời với các khoa học khác.

*Mỹ học gắn bó trước hết đối với triết học.* Cũng như các khoa học khác, dù ở giai đoạn nào thì sự phát triển của mỹ học cũng cần tới cơ sở lý luận và phương pháp luận của triết học cho những lý giải khoa học và khám phá mới của mình. Chính nhận thức luận duy vật biện chứng là cơ sở lý luận của mỹ học. Trên cơ sở lý luận này mà mỹ học có thể lý giải về bản chất của các quan hệ thẩm mỹ giữa con người với hiện thực, về ý thức thẩm mỹ, về mối quan hệ giữa nghệ thuật với hiện thực cuộc sống và với nhà sáng tạo, về bản chất của các hình tượng nghệ thuật... Nếu không dựa vào cơ sở lý luận của triết học, mỹ học khó có thể tránh khỏi những lệch lạc, thậm chí sai lầm khi giải quyết các quan hệ thẩm mỹ phức tạp này.

Triết học không chỉ cung cấp cơ sở lý luận mà còn trang bị phương pháp luận để nghiên cứu những vấn đề của mỹ học. Tuy vậy, mỹ học không chỉ chịu ảnh hưởng một chiều của triết học, không đơn giản chỉ là sự minh họa cho các nguyên lý, các phạm trù triết học mà mỹ học còn có những đặc trưng riêng cho mình. Điều quan trọng là mỹ học góp phần làm phong phú và sâu sắc thêm cho các luận điểm triết học.

*Mỹ học cũng có quan hệ chặt chẽ với đạo đức học.* Tuy mỗi ngành khoa học có những đặc trưng riêng biệt nhưng cả mỹ học lẫn đạo đức học đều hướng đến việc giáo dục con người, định hướng cho con người phát triển hài hòa, hoàn thiện. Cho nên quan hệ giữa mỹ học và đạo đức học không chỉ là mối quan hệ tương hỗ

---

<sup>12</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr. 21.

mà còn là chuyên hóa lẫn nhau. Bởi thế từ lâu M.Gorky đã cho rằng: “*Mỹ học là đạo đức học của tương lai*”<sup>13</sup>.

*Mỹ học cũng gắn bó với các môn khoa học khác về nghệ thuật như nghệ thuật học, mỹ thuật, kiến trúc, điện ảnh, sân khấu...* Bởi lẽ nghệ thuật là đỉnh cao của mối quan hệ thẩm mỹ của con người với hiện thực, là sản phẩm đặc biệt trong hoạt động thẩm mỹ của con người cho nên nếu không dựa vào lịch sử nghệ thuật, vào thực tiễn nghệ thuật phong phú và sinh động, không dựa vào nguồn tài liệu quý báu đã được tích lũy trong quá trình phát triển lâu dài của các loại hình nghệ thuật thì mỹ học không có cơ sở để khái quát thành hệ thống các nguyên lý của mình, dẫn đến mỹ học cũng không thể phát triển phong phú và sâu sắc được. Ngược lại, việc nghiên cứu nghệ thuật học cũng như từng loại hình nghệ thuật cũng khó có thể tránh được những lệch lạc, sai sót nếu không có sự định hướng của lý luận mỹ học. Do vậy nghệ thuật học không chỉ cung cấp tư liệu cho mỹ học mà còn lấy những nguyên lý mỹ học làm cơ sở lý luận cho bản thân mình.

---

<sup>13</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr.23.

## CHƯƠNG 2. QUAN HỆ THẨM MỸ

### 2.1. Khái niệm quan hệ thẩm mỹ

Đời sống hiện thực của con người là một tổng thể đa dạng những mối quan hệ giữa con người với thế giới. Những quan hệ này được hình thành với tính chất là kết quả của sự đồng hóa thế giới trong quá trình hoạt động thực tiễn xã hội; đồng thời, mỗi mối quan hệ cụ thể lại biểu hiện như một hình thái riêng biệt của sự đồng hóa đó.

Quan hệ thẩm mỹ là một phương thức riêng biệt trong mối quan hệ đa dạng của con người với thế giới thực tại. Đó là mối quan hệ giữa chủ thể thẩm mỹ - tức là chủ thể người có nhu cầu và khả năng đánh giá, thưởng thức, sáng tạo các giá trị thẩm mỹ với khách thể thẩm mỹ - tức là những thuộc tính, khía cạnh, phẩm chất thẩm mỹ ở các sự vật và hiện tượng trong thiên nhiên, trong xã hội và con người.

Chủ thể thẩm mỹ và khách thể thẩm mỹ vừa là điều kiện tồn tại, vừa là những tiền đề không thể thiếu cho sự hình thành mối quan hệ thẩm mỹ. Đồng thời, quan hệ thẩm mỹ lại là điều kiện tồn tại của chủ thể thẩm mỹ và khách thể thẩm mỹ. Bên ngoài quan hệ thẩm mỹ, cả chủ thể lẫn khách thể thẩm mỹ đều không tồn tại.

Quá trình hoạt động thực tiễn cải biến tự nhiên và xã hội đem lại cho con người nhiều nhu cầu và khả năng khác nhau, do đó con người có thể trở thành chủ thể của nhiều mối quan hệ khác nhau. Tuy vậy, chỉ khi đặt mình trong mối quan hệ thẩm mỹ, nghĩa là chủ thể đang hoạt động dưới sự chi phối, dẫn dắt, định hướng của nhu cầu thẩm mỹ thì chủ thể xã hội đó mới đích thực là chủ thể thẩm mỹ. Với các khách thể của hiện thực cũng vậy. Các khách thể này thường có nhiều phẩm chất, thuộc tính khác nhau, nên có thể trở thành đối tượng cho nhiều mối quan hệ khác nhau của con người. Nhưng chỉ khi được đặt trong quan hệ thẩm mỹ với chủ thể thẩm mỹ, khách thể hiện thực đó mới trở thành khách thể (đối tượng) thẩm mỹ. Vì chỉ khi đó, các giá trị thẩm mỹ của khách thể mới là đối tượng quan tâm chủ yếu của chủ thể thẩm mỹ.

Từ những vấn đề trên đây chúng ta có thể nhận định: “Mỗi quan hệ thẩm mỹ là mối quan hệ cụ thể về mặt thẩm mỹ của một chủ thể thẩm mỹ nào đó trước một khách thể thẩm mỹ nhất định”<sup>14</sup>.

## 2.2. Nguồn gốc của quan hệ thẩm mỹ

Các nhà triết học *duy tâm khách quan* cho rằng quan hệ thẩm mỹ bắt nguồn từ thế giới tinh thần, siêu nhiên. Điển hình như Platon coi quan hệ thẩm mỹ là quan hệ của những con người trí tuệ với thế giới siêu nhiên và khẳng định cái Chân - Thiện - Mỹ chỉ nằm ở “*thế giới ý niệm*”, chúng tồn tại như những khái niệm, không có nội dung thực tế. G.Hegel cũng giải thích nguồn gốc của quan hệ thẩm mỹ và nghệ thuật là “*ý niệm tuyệt đối*”. Với cách lý giải như vậy, G.Hegel đã xem quan hệ thẩm mỹ có tính chất phi hiện thực. Ông tuyệt đối hoá cái đẹp trong nghệ thuật, cho nó bắt nguồn từ ý niệm tuyệt đối. Còn cái đẹp trong tự nhiên và xã hội là tản mạn, thấp kém, không có tinh thần.

Ngược lại, các nhà triết học *duy tâm chủ quan* chẳng hạn như I.Kant, D.Hume, H.Bergson đã tuyệt đối hoá vai trò của chủ thể thẩm mỹ. Họ coi nguồn gốc của tình cảm thẩm mỹ là khi con người tự tìm thấy khoái cảm trong bản thân mình, còn nguồn gốc của quan hệ thẩm mỹ chỉ thuần túy là những phán đoán thẩm mỹ chủ quan của chủ thể thẩm mỹ.

Những nhà triết học *duy vật trước Marx* với các đại biểu như Democrite, D.Diderot, Secnusepxki... lại coi nguồn gốc của quan hệ thẩm mỹ là ở trong tự nhiên và trong xã hội. Với quan niệm này thì họ đã tuyệt đối hoá thuộc tính tự nhiên mà ít chú ý, cũng như xem nhẹ sự đánh giá chủ quan của chủ thể thẩm mỹ.

Khác với các quan điểm trên đây, việc xem xét phạm trù quan hệ thẩm mỹ trong mối liên hệ của nó với hoạt động thực tiễn của con người đã giúp các nhà *mỹ học Marxist* chỉ ra một cách đúng đắn mối quan hệ có tính nhân - quả giữa hoạt động thực tiễn mang tính lịch sử - xã hội của con người với sự hình thành và phát triển của mối quan hệ thẩm mỹ giữa con người với hiện thực.

---

<sup>14</sup> Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân (2007), *sđd*, tr. 21.

Theo quan niệm của mỹ học Marxist, để thực hiện việc đồng hóa thực tại (thiên nhiên và xã hội) bằng các hoạt động thực tiễn, con người tất yếu phải nhận thức, phải thấu hiểu các hiện tượng của thế giới và các quá trình diễn ra trong đó. Yêu cầu này của thực tiễn đã dẫn đến sự nảy sinh những hình thái khác nhau của sự nhận thức, đánh giá thế giới, và quan hệ thẩm mỹ với hiện thực là một trong số các hình thái đó. Sự nhận thức về thế giới cũng là một hình thức đồng hóa thế giới, nhưng là sự đồng hóa về mặt tinh thần chứ không phải là sự đồng hóa có tính chất thực tiễn.

Trong số các hình thái khác nhau của sự đồng hóa thế giới về mặt tinh thần thì hình thái nhận thức khoa học có ý nghĩa quan trọng nhất. Các sản phẩm của tư duy lý luận như khái niệm, phạm trù, quy luật - nêu phản ánh đúng đắn thế giới - sẽ là những công cụ, phương tiện hữu hiệu, có ý nghĩa lớn lao trong việc chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, đem lại cho con người khả năng nhận thức vô cùng sâu sắc bản chất các hiện tượng, các quá trình của thế giới.

Nhưng trong khi biến đổi thế giới con người ta đương đầu không phải với những gì trừu tượng, với những khái niệm, mà với những đối tượng hoàn chỉnh, sinh động, với chính ngay thế giới thực tại. Đối tượng của thực tiễn là thế giới thực tại của các sự vật cụ thể. Vì vậy, để cải biến được thế giới ấy, bên cạnh các tri thức lý luận, con người còn nhất thiết phải có một vốn kinh nghiệm tinh thần phong phú về mặt quan sát, lý giải và đánh giá những đối tượng thực tại riêng biệt trong trạng thái tự nhiên sinh động của chúng. Quan hệ thẩm mỹ với hiện thực được xem là một trong những biện pháp quan trọng nhất của việc lý giải ấy.

Vậy là, cũng như các hình thái khác của sự đồng hóa thế giới về mặt tinh thần, quan hệ thẩm mỹ với hiện thực là một hình thái quan hệ của con người với thế giới có nguồn gốc từ thực tiễn, nảy sinh do yêu cầu tất yếu của thực tiễn nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội của con người.

### 2.3. Bản chất cái thẩm mỹ

Trong lịch sử triết học, mỹ học có rất nhiều những quan điểm khác nhau về bản chất quan hệ thẩm mỹ hay còn gọi là “cái thẩm mỹ”<sup>15</sup>.

*Mỹ học duy tâm khách quan* cho rằng những thuộc tính thẩm mỹ của hiện thực đều do sự vận động của “ý niệm” hay “ý niệm tuyệt đối” trong quan hệ thẩm mỹ, điển hình là quan điểm của Platon và G.Hegel. Với họ thì cái thẩm mỹ trong nghệ thuật được hình thành khi con người đối tượng hoá bản thân mình và chủ thể hoá cái hiện tượng thẩm mỹ bên ngoài.

*Mỹ học duy tâm chủ quan* của I.Kant lại cho rằng trong hiện thực vốn không có thuộc tính thẩm mỹ, mà nó chỉ là sự trùng lặp về mặt thẩm mỹ trong quan niệm thẩm mỹ của mỗi cá nhân. Cái thẩm mỹ chỉ nảy sinh bởi sự đánh giá chủ quan, bởi tình cảm chủ quan của con người đối với hiện thực.

*Khuynh hướng “Vị thiên nhiên”*, mà thực chất là quan điểm của những nhà mỹ học duy vật trước thế kỷ XIX. Những người theo khuynh hướng này tìm bản chất cái thẩm mỹ ở những qui luật vật lý, toán học và sinh học nào đó của thế giới vật chất. Những khái niệm thường được họ sử dụng để định nghĩa cái đẹp là sự hài hòa, sự cân đối, tính nhịp điệu, tính cấu trúc trong sự thống nhất và đa dạng.

Ngược lại, những người thuộc *khuynh hướng “Vị xã hội”* lại giải thích bản chất cái thẩm mỹ là thuộc tính khách quan của hiện tượng thẩm mỹ trong đời sống xã hội. Với họ thì những thuộc tính thẩm mỹ của đối tượng và hiện tượng tự nhiên đều phụ thuộc vào xã hội, nó nảy sinh do kết quả tác động của các nhân tố xã hội.

Còn đối với các nhà *mỹ học Marxist* thì khi xem xét phạm trù cái thẩm mỹ, họ xem nó là phạm trù rộng nhất, bao quát nhất của mỹ học. Bởi vì nó phản ánh toàn bộ đời sống thẩm mỹ của con người từ các hiện tượng thẩm mỹ khách quan là cái đẹp, cái bi, cái hài, cái cao cả cho đến các hoạt động thẩm mỹ là yếu tố chủ quan của con người như nhu cầu, tình cảm, thị hiếu và lý tưởng thẩm mỹ. Để làm

---

<sup>15</sup> “Cái thẩm mỹ” là thuật ngữ được dùng để chỉ mối quan hệ thẩm mỹ, với tư cách là một phạm trù theo quan điểm của mỹ học Marxist. Thuật ngữ này được sử dụng bắt đầu từ những năm 1960 ở Liên Xô (cũ) và nó được chấp nhận cũng như được sử dụng rộng rãi trong thời gian gần đây. Dẫn theo: Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr. 29.

sáng tỏ bản chất cái thẩm mỹ thì mỹ học Marxist đã giải quyết ba vấn đề sau: *một là*, cái thẩm mỹ có tính khách quan hay chủ quan; *Hai là*, cái thẩm mỹ có phải là một giá trị xã hội; *Ba là*, vai trò của thực tiễn đối với cái thẩm mỹ.

*Trước hết*, các nhà mỹ học Marxist xem cái thẩm mỹ có tính khách quan. Tính khách quan của cái thẩm mỹ là do thuộc tính thẩm mỹ tồn tại trong hiện thực, chúng tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người.

*Bên cạnh đó*, các nhà mỹ học Marxist đã có công lao gắn cái thẩm mỹ với cơ cấu vật chất, với đời sống xã hội. Với họ thì cái thẩm mỹ không chỉ là một thuộc tính của vật chất mà nó còn là một giá trị xã hội của con người trong mối quan hệ thẩm mỹ. Cái thẩm mỹ là một loại giá trị xã hội được đo bằng thước đo thẩm mỹ của xã hội, luận điểm này dựa trên học thuyết triết học Marx - Lenin về vai trò của thực tiễn trong quá trình nhận thức, quá trình đồng hoá thế giới về mặt thẩm mỹ.

*Cuối cùng*, thực tiễn lao động đã biến con người không chỉ là chủ thể xã hội, mà còn là chủ thể thẩm mỹ, biến giới tự nhiên thành khách thể thẩm mỹ. Nhờ lao động và thông qua quá trình lao động, các giác quan của con người mới có tính thẩm mỹ, đó cũng là quá trình hình thành năng lực thẩm mỹ của con người. Các giác quan thẩm mỹ chỉ phát sinh khi có đối tượng tương ứng, do đó con người cũng nhào nặn vật chất theo qui luật của cái đẹp. Từ những sự phân tích ở trên, chúng ta có thể nhận định *bản chất của cái thẩm mỹ là quan hệ giữa chủ thể thẩm mỹ và khách thể thẩm mỹ, và là giá trị xã hội.*

## **2.4. Kết cấu quan hệ thẩm mỹ**

Quan hệ thẩm mỹ mang tính đa dạng và phong phú, nó được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Có ba bộ phận quan trọng cấu thành đời sống thẩm mỹ của con người, đó là chủ thể, khách thể và nghệ thuật.

### **2.4.1. Chủ thể thẩm mỹ**

Là con người xã hội và được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: chủ thể nhận thức, chủ thể sáng tạo, chủ thể đánh giá... Quá trình hình thành và phát triển của chủ thể thẩm mỹ luôn gắn liền với hoạt động thực tiễn xã hội. Chính thực tiễn đã cải biến thế giới "*tự nó*" thành thế giới "*cho ta*", từng bước thẩm mỹ hóa các giác quan của con người, biến chúng từ các giác quan mang tính sinh vật

trở thành các giác quan tinh thần, có khả năng cảm nhận, thưởng thức cái đẹp của hình thể, cái hay của âm thanh... từ đó đem đến cho con người những rung động, cảm xúc thẩm mỹ. Chính hoạt động thực tiễn đã làm xuất hiện năng lực cảm thụ, đánh giá, sáng tạo thẩm mỹ và những nhu cầu tình cảm, thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ của con người.

#### **2.4.2. Khách thể thẩm mỹ**

Đây là tổng thể các phạm trù mỹ học cơ bản như cái đẹp, cái bi, cái hài, cái cao cả trong tự nhiên, trong cuộc sống và trong nghệ thuật. Các phạm trù mỹ học cơ bản có nguồn gốc khách quan dùng để chỉ những phẩm chất, thuộc tính thẩm mỹ- thuộc tính vốn có của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và nghệ thuật tồn tại độc lập với ý thức con người. Sự hình thành và phát triển của các phạm trù mỹ học cơ bản là kết quả của sự khái quát và trừu tượng hóa những phẩm chất, thuộc tính thẩm mỹ của hiện thực thẩm mỹ thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Trong các phạm trù mỹ học cơ bản, thì cái đẹp giữ vị trí trung tâm. Bởi vì cái bi, cái hài, cái cao cả sở dĩ mang yếu tố thẩm mỹ vì chúng đều là các hình thức tồn tại khác nhau của cái đẹp và được thể hiện trong mối quan hệ với cái đẹp.

#### **2.4.3. Nghệ thuật**

Quan hệ thẩm mỹ của con người với hiện thực được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống. Trong đó, hình thức biểu hiện cao nhất, tập trung nhất của mối quan hệ này là nghệ thuật. Nói đến nghệ thuật là nói đến các qui luật của tình cảm, của cái đẹp. Sự phản ánh cái xấu trong nghệ thuật cũng phải gắn với lý tưởng hướng về cái đẹp. Do đó, cái đẹp đã làm cho nghệ thuật thể hiện được bản chất, đặc trưng và chức năng của nó và đồng thời cũng là đối tượng nghiên cứu của mỹ học.

Nghệ thuật ra đời nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Sự hình thành và phát triển của nghệ thuật là một quá trình lịch sử lâu dài, gắn liền với những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Là một hình thái của ý thức xã hội, nghệ thuật cũng có những đặc điểm chung giống với các hình thái ý thức xã hội khác như chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, khoa học và tôn giáo; nhưng nghệ thuật là một



hình thái ý thức xã hội đặc thù. Tính đặc thù của nghệ thuật được thể hiện ở hình tượng nghệ thuật được xây dựng trong các loại hình nghệ thuật.

## **2.5. Các đặc trưng của quan hệ thẩm mỹ**

### ***2.5.1. Tính xã hội - tính chất tất yếu của quan hệ thẩm mỹ***

Đối tượng của nhận thức thẩm mỹ là tất cả những gì mà con người quan tâm đến trong cuộc sống, điều này làm cho quan hệ thẩm mỹ có tính chất xã hội. Cơ sở, động lực, tiêu chuẩn của đánh giá thẩm mỹ... đều được phản ánh bởi những nhu cầu, lợi ích, lý tưởng thẩm mỹ và bị quyết định bởi hoạt động thực tiễn của các chủ thể thẩm mỹ khác nhau. Tính chất xã hội của quan hệ thẩm mỹ biểu hiện ở các khía cạnh như: tính lịch sử, tính giai cấp, tính dân tộc và thời đại.

*Thứ nhất*, tính lịch sử của quan hệ thẩm mỹ.

Quan hệ thẩm mỹ thay đổi, phát triển cùng với sự phát triển của lịch sử xã hội loài người. Chính vì vậy mà trong lịch sử hình thành và phát triển của mỹ học đã xuất hiện, tồn tại và phát triển các trường phái mỹ học khác nhau khi phản ánh mỗi quan hệ thẩm mỹ đối với hiện thực.

*Thứ hai*, tính giai cấp của quan hệ thẩm mỹ.

Chủ thể thẩm mỹ bao giờ cũng là con người cụ thể của một giai cấp nhất định nên sự cảm thụ, nhìn nhận, đánh giá về các phương diện thẩm mỹ có thể khác nhau thậm chí đối nghịch nhau. Không nên phủ nhận tính giai cấp vốn là đặc tính hiển nhiên của xã hội loài người. Nhưng cũng đừng tuyệt đối hóa tính giai cấp mà xem nhẹ hoặc phủ nhận một đặc tính khác vốn song hành với tính giai cấp đó là tính nhân loại, vì cái đẹp là khách quan nên luôn có sự gần gũi nhất định trong việc thẩm định cái đẹp ở những giai cấp khác nhau.

*Thứ ba*, tính dân tộc và thời đại của quan hệ thẩm mỹ.

Ở các dân tộc khác nhau, mỗi quan hệ thẩm mỹ cũng không thể không mang tính dân tộc. Cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài cái cao cả có một số nét chung của nhân loại nhưng nó vẫn mang tính độc đáo của từng dân tộc, làm cho bản sắc văn hoá của các dân tộc cũng khác nhau. Do trình độ phát triển xã hội và các phong tục tập quán khác nhau đã tạo nên các quan hệ thẩm mỹ, nhu cầu, tình cảm, thị

hiếu và lý tưởng thẩm mỹ cũng khác nhau. Sự khác nhau về các quan hệ thẩm mỹ của các dân tộc không chỉ khác nhau về *trình độ*, mà còn khác nhau về *hệ giá trị*.

Chính sự nhạy cảm trước các giá trị đạo đức, mà hoạt động thẩm mỹ có khả năng định hướng cho việc xây dựng tình cảm, thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ và đồng thời xây dựng những chuẩn mực của hoạt động đánh giá thẩm mỹ trên cơ sở những giá trị đạo đức mới. Điều này sẽ tạo ra những điều kiện để củng cố, hoàn thiện những giá trị thẩm mỹ mới góp vào thẩm mỹ truyền thống của dân tộc.

### **2.5.2. Tính tình cảm - ưu thế đặc biệt của quan hệ thẩm mỹ**

Tính tình cảm là đặc điểm độc đáo và là ưu thế của quan hệ thẩm mỹ. Tình cảm giữ vai trò động lực trong quan hệ thẩm mỹ, trong các hoạt động thưởng thức, đánh giá, sáng tạo thẩm mỹ và nó đặc biệt quan trọng đối với sáng tạo nghệ thuật - hoạt động thẩm mỹ ở trình độ cao nhất của chủ thể thẩm mỹ.

Tính chất tình cảm của quan hệ thẩm mỹ được thể hiện tập trung và rõ nét ở trong nghệ thuật. Vì sáng tạo nghệ thuật, về thực chất là quá trình người nghệ sĩ "*đối tượng hóa*", "*vật thể hóa*" những rung động, những cảm xúc và những suy tư của mình về tình người, tình đời, cô đọng chúng và đem gửi gắm vào trong một hình thức nghệ thuật nhất định. Vì vậy, khi tiếp cận với một tác phẩm nghệ thuật đích thực, cái mà người ta cảm nhận được đằng sau những sắc màu, những hình ảnh, những biên cố, sự kiện được miêu tả là "*tâm chân tình*" của tác giả, là những trăn trở, những tâm sự và cả những khát vọng lớn lao đang cần được giải bày, chia sẻ, đồng cảm.

### **2.5.3. Tính tinh thần - tính nổi bật của quan hệ thẩm mỹ**

Giá trị thẩm mỹ là một giá trị tinh thần, nó đáp ứng những nhu cầu tinh thần của con người. Con người chỉ trở thành chủ thể thẩm mỹ khi đã thoát khỏi trạng thái động vật, khi đã có khả năng nhận thức, đánh giá và cải tạo hiện thực khách quan theo những quy luật của cái đẹp. Quan hệ thẩm mỹ xét cho cùng là việc thỏa mãn những nhu cầu tinh thần mang lại khoái cảm thẩm mỹ là khoái cảm tinh thần mặc dù nó gắn liền trực tiếp hoặc gián tiếp với cái có ích mang tính thực dụng.

Trong quá trình phát triển của lịch sử, mối quan hệ giữa cái thẩm mỹ và cái có ích càng "ẩn kín" hơn song nguyên tắc của nó không mất đi. Do tính yêu cầu

của tính hữu ích, thực dụng mà sự hoàn thiện các công cụ, đồ vật về mặt hình thức, kết cấu, màu sắc trở thành yêu cầu bắt buộc trong quá trình sáng tạo và đánh giá sản phẩm lao động. Nhưng chính sự hoàn thiện (hợp lý) của hình thức, kết cấu, màu sắc ẩn chứa trong sản phẩm lại tạo ra xúc cảm thẩm mỹ, tạo ra một cách tự nhiên những thuộc tính thẩm mỹ của đối tượng; đồng thời tạo ra những nhu cầu thẩm mỹ hơn nữa, nghĩa là hoàn thiện hơn nữa về mặt thẩm mỹ của các sản phẩm, kể cả trong quá trình chiêm hữu thẩm mỹ đối với hiện thực.

Như vậy, sự thưởng ngoạn thẩm mỹ, đánh giá thẩm mỹ đối với các hiện tượng thẩm mỹ nói chung và tác phẩm nghệ thuật nói riêng có quan hệ với *cái thực dụng - cái hữu ích*; dù không gắn liền trực tiếp với lợi ích thực dụng, song mục đích cuối cùng là thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ, một nhu cầu tinh thần cao quý chỉ có ở con người.

Một vấn đề nảy sinh là nếu thừa nhận tính tinh thần của mối quan hệ thẩm mỹ, vậy thì nó có liên quan như thế nào với quan hệ vật chất? Trong lịch sử mỹ học, mối tương quan này được bộc lộ bằng mối quan hệ giữa *cái có ích* và *cái đẹp*, và có ba khuynh hướng chính giải quyết như sau: *một là*, đồng nhất giữa cái đẹp và cái có ích; *hai là*, tách biệt giá trị thẩm mỹ với giá trị vật chất; *ba là*, đặt cái có ích lên trên cái đẹp.

#### **2.5.4. Tính cảm tính - tính chất đặc thù của quan hệ thẩm mỹ**

Đây là đặc tính nổi bật thể hiện rõ sự đặc thù của mối quan hệ thẩm mỹ, khu biệt nó với những mối quan hệ chính trị, quan hệ đạo đức, quan hệ tôn giáo... Đặc tính này được bộc lộ đồng thời ở cả hai phía khách thể và chủ thể thẩm mỹ.

*Với khách thể thẩm mỹ* thì nó phải là những hiện tượng toàn vẹn - cụ thể - cảm tính. Nó phải là hiện tượng này, sự việc kia tiềm ẩn những thuộc tính thẩm mỹ được phát lộ ra và được các giác quan của chủ thể thẩm mỹ nhất định tiếp nhận. Đặc biệt, đối tượng thẩm mỹ phải là những hiện tượng, những quá trình toàn vẹn.

Nói một cách khác, giá trị thẩm mỹ được toát lên từ toàn bộ các thuộc tính và phẩm chất chứ không phải từ một thuộc tính hoặc từ một phẩm chất riêng biệt nào cho dù chúng đặc sắc và tiêu biểu đến đâu. Một gương mặt đẹp không thể có

một bộ phận nào đó xấu, một bài thơ hay không thể có một kết cấu lỏng lẻo... Tất nhiên, điều đó không có nghĩa là không có bộ phận hoặc thuộc tính nào đó mang giá trị thẩm mỹ cao hơn những bộ phận hay thuộc tính khác, nhưng các bộ phận và thuộc tính ấy cần phải hài hòa trong một chỉnh thể duy nhất.

*Về phía chủ thể*, giá trị thẩm mỹ được tiếp nhận một cách bao quát rộng rãi, không tập trung chỉ vào một thuộc tính hay phẩm chất nào đó của sự vật, hiện tượng hay quá trình ẩn chứa phẩm chất thẩm mỹ. Đó là điểm khác biệt rõ rệt giữa đánh giá thẩm mỹ với đánh giá chính trị, đánh giá đạo đức, đánh giá tôn giáo... Một hành vi không thể coi là đẹp nếu vi phạm những chuẩn mực đạo lý hoặc đi ngược lại quan điểm chính trị mà chủ đề thẩm mỹ tuân thủ tin theo. Một tác phẩm đạt đến một chuẩn mực nghệ thuật nào đó vừa phải đúng, phải tốt và phải hay. Đặc biệt, giá trị thẩm mỹ phải được chủ thể tiếp nhận một cách *trực tiếp - cảm tính*.

Tính cảm tính của mối quan hệ thẩm mỹ góp phần tạo nên ưu thế không gì thay thế được của nghệ thuật đối với đời sống con người trên cả hai phương diện nâng cao tư tưởng, tình cảm lẫn mở rộng kinh nghiệm, hiểu biết. Nếu coi nghệ thuật là một trong những công cụ giáo dục thì đồng thời cũng phải khẳng định đây là một trong những hình thức giáo dục tự nhiên nhất và vì vậy mà sâu xa và bền vững nhất. Còn nếu coi nghệ thuật là một trong những phương tiện nhận thức thì cũng phải thấy đây là một hình thái nhận thức hấp dẫn nhất và vì vậy mà thẩm thía và bền lâu nhất.

Những tính chất trên đây của quan hệ thẩm mỹ không tồn tại một cách riêng lẻ, mà gắn bó chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, đem lại cho quan hệ thẩm mỹ tính độc lập tương đối trong tổng thể các mối quan hệ xã hội của con người.

## CHƯƠNG 3. KHÁCH THỂ THẨM MỸ

### 3.1. Cái đẹp

Con người đồng hóa thế giới theo nhiều quy luật khác nhau, trong đó có quy luật của cái đẹp. Với tư cách là chủ thể thẩm mỹ thì con người luôn đi tìm cái đẹp, khám phá cái đẹp và cao hơn là sáng tạo ra cái đẹp. Con người cũng thường đánh giá các sự vật và hiện tượng xung quanh mình theo tiêu chí đẹp hay không đẹp. Như vậy, dù xét từ phương diện nào, khách thể hay chủ thể thì cái đẹp bao giờ cũng đứng ở vị trí trung tâm trong mối quan hệ thẩm mỹ của con người với hiện thực. Bởi vậy, lý giải các vấn đề về cái đẹp cũng là cơ sở để chúng ta khám phá, nhận thức về các phạm trù khách thể khác.

#### 3.1.1. Khái niệm cái đẹp

Mặc dù lịch sử của cái đẹp hầu như gắn liền với lịch sử của loài người, và con người trong suốt quá trình sinh sống từ cổ xưa đến ngày nay không ngừng tìm hiểu, lý giải về cái đẹp, song để đi đến một quan niệm thống nhất tương đối về cái đẹp thì không mấy dễ dàng. Bởi cái đẹp không chỉ là một phạm trù thẩm mỹ phổ biến có trong thiên nhiên mà còn có trong xã hội, không chỉ có nơi con người mà còn có trong mọi hoạt động và sản phẩm gắn liền với con người, đó còn bởi sự cảm nhận về cái đẹp vô cùng tinh tế và muôn vẻ. Ví dụ có thể nói “*cái gì đẹp*” nhưng rất khó trả lời cho câu hỏi “*cái đẹp là gì?*”.

Nói vậy hoàn toàn không có nghĩa cái đẹp là “*bất khả tri*” đối với con người, cũng không có nghĩa là không có sự tương đồng ở một mức độ nhất định trong quan niệm về cái đẹp của các tầng lớp, các dân tộc ở các giai đoạn, các thời đại khác nhau. Vì cái đẹp là một phạm trù lịch sử - cụ thể, luôn biến đổi trong không gian và thời gian, không ít cái trước kia cho là đẹp nay lại cho là xấu, cũng không ít cái gợi lên cảm xúc thẩm mỹ tích cực ở người này nhưng lại tạo ra cảm xúc thẩm mỹ tiêu cực ở người kia... Tuy nhiên, nó vẫn có những mẫu số chung nào đó trong quan niệm về cái đẹp, và chúng ta cũng có thể tạm chấp nhận một nhận định mang tính khái quát rằng: “*Cái đẹp là một phạm trù thẩm mỹ dùng để chỉ một phẩm chất thẩm mỹ của sự vật khi nó phù hợp với quan niệm của con người*”.

về sự hoàn thiện và tính lí tưởng, có khả năng gọi lên ở con người một thái độ thẩm mỹ tích cực do sự tác động qua lại giữa khách thể và chủ thể”<sup>16</sup>.

### 3.1.2. Bản chất cái đẹp

Trước khi mỹ học Marxist ra đời, lịch sử tư tưởng mỹ học đã từng ghi nhận ít nhất là có ba khuynh hướng khác nhau khi nhận định về bản chất của cái đẹp, mỗi khuynh hướng đều xuất phát từ những cơ sở triết học khác nhau để biện giải cho quan điểm của mình.

Với các nhà mỹ học *duy tâm khách quan* mà tiêu biểu là Platon và G.Hegel thì họ không thừa nhận cơ sở của cái đẹp nằm ở trong các sự vật, hiện tượng của thế giới hiện thực mà lý giải nguồn gốc của nó từ trong thế giới ý niệm bởi vì cái đẹp theo họ là một phạm trù vĩnh cửu, bất biến. G.Hegel cho rằng khi “*ý niệm tuyệt đối*” vận động đến một trình độ nào đó thì nảy sinh cái đẹp (cái đẹp trong nghệ thuật), cái đẹp chính là sự thể hiện đầy đủ của ý niệm trong một sinh thể riêng lẻ. Vì thế, ông xem bản chất của cái đẹp như là biểu hiện cảm tính của ý niệm tuyệt đối ở trong nghệ thuật.

Ngược lại, quan điểm của các nhà mỹ học *duy tâm chủ quan* lại tìm nguồn gốc của cái đẹp trong ý thức của chủ thể, trong cảm xúc chủ quan của cá nhân. D. Hume quả quyết rằng: “*Cái đẹp không phải là phẩm chất tồn tại trong bản thân sự vật, nó tồn tại chủ yếu trong tâm linh người quan sát nó*”<sup>17</sup>. Còn I. Kant thì nói một cách hình tượng rằng: “*cái đẹp không ở trên đôi má hồng cô thiếu nữ mà ở trong con mắt của kẻ si tình*”<sup>18</sup>.

Đối lập với chủ nghĩa duy tâm, những nhà *mỹ học duy vật trước Marx* từ Aristotle, Diderot đến Secnusepxki đều khẳng định cái đẹp không phải là sản phẩm của ý niệm tuyệt đối hay ý muốn chủ quan của con người, nó không tồn tại thuần túy, mà nó chính là thuộc tính khách quan vốn có của các sự vật và hiện tượng. Họ cho rằng sự vật tự nó đã đẹp rồi, con người vốn chẳng qua chỉ là kẻ thưởng ngoạn vẻ đẹp ấy một cách bị động mà thôi.

<sup>16</sup> Đào duy Thanh (2002), *sđd*, tr. 91.

<sup>17</sup> Lê ngọc Trà(1994), *Mỹ học đại cương*, Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, tr. 53.

<sup>18</sup> Đỗ Huy (1996), *Mỹ học với tư cách là một khoa học*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.

Tuy nhiên, do những nguyên nhân về mặt lịch sử nên các nhà mỹ học duy vật trước Marx đã chưa giải thích đúng đắn bản chất của cái đẹp. Trước hết, họ coi bản chất của cái đẹp thể hiện ở quan hệ hình thức giữa các yếu tố tự nhiên như vật lý, sinh học, hoá học tồn tại khách quan, có trước con người. Chính vì vậy cái đẹp thường được coi là cái “*tính có tỷ lệ*”, “*sự cân xứng*”, “*sự hài hoà*” hoặc là sự “*thống nhất trong đa dạng*”. Ngoài ra, các nhà mỹ học duy vật trước Marx đã tách rời tính lịch sử cụ thể của các hiện tượng thẩm mỹ của cái đẹp khi họ chỉ đi tìm bản chất của cái đẹp trong mối quan hệ nội tại giữa các yếu tố, các bộ phận cấu thành của sự vật hiện tượng trong khi lẽ ra phải tìm cái đẹp, cũng như mọi hiện tượng thẩm mỹ khác trong mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng với xã hội.

Kế thừa những thành tựu của những nhà mỹ học đi trước, *mỹ học Marxist* nhận định bản chất của cái đẹp là sự thống nhất biện chứng giữa hai nhân tố khách quan và chủ quan.

Cái đẹp gắn liền với ý thức chủ quan, với sự đánh giá của con người, nhưng đó không phải là những ý niệm được mang từ bên ngoài vào sự vật mà nó phải xuất phát từ cơ sở khách quan, từ chính những phẩm chất thẩm mỹ tồn tại khách quan trong bản thân sự vật mà gọi lên ở con người một thái độ thẩm mỹ tích cực. Có điều, cần phải thấy rằng, ngay bản thân sự hài hoà của sự vật cũng không đơn thuần chỉ là cái khách quan “*tự nó*”, mà ở đây nó đã liên quan đến yếu tố chủ quan, đến quan niệm của con người. Khi đó con người đem cái chủ quan của mình mà gán cho đối tượng, hay nói chính xác hơn là cái chủ quan và cái khách quan thống nhất, hòa nhập vào nhau trong mối quan hệ tác động một cách biện chứng.

### **3.1.3. Các hình thức biểu hiện của cái đẹp**

#### **a. Cái đẹp trong tự nhiên**

Nói tới cái đẹp trong tự nhiên là nói tới những cái đẹp do tạo hóa sinh ra, tồn tại một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Đó là những cái đẹp thuộc về thế giới tự nhiên vô sinh như sông, núi, biển, trời, trăng, sao, mưa, gió... Nó cũng bao gồm cả những cái đẹp của thế giới hữu sinh như cỏ cây, hoa lá, chim muông, cầm thú... trong đó thì cái đẹp của hình thể con người cũng là một ân huệ mà tạo hóa đã ban tặng.

Thế giới tự nhiên quanh ta đa dạng bao nhiêu thì sự hiện hữu của cái đẹp cũng phong phú bấy nhiêu. Đặc trưng thẩm mỹ của cái đẹp trong lĩnh vực này được biểu hiện qua những thuộc tính vật chất của các sự vật, hiện tượng như hình dáng, màu sắc, đường nét, âm thanh... được cấu tạo một cách cân đối, hài hòa với một mức độ và tỉ lệ hợp lí, có khả năng tác động trực tiếp đến giác quan của con người và gây nên những cảm xúc thẩm mỹ.

Trong đời sống thẩm mỹ của con người, cái đẹp trong tự nhiên có một vai trò vô cùng quan trọng. Nếu như mỹ học duy tâm phủ nhận cái đẹp trong tự nhiên thì trái lại, mỹ học duy vật không chỉ thừa nhận sự tồn tại khách quan của cái đẹp trong tự nhiên mà còn coi đây là nguồn gốc, là nơi bắt đầu của mọi cái đẹp. Nhờ có thế giới tự nhiên mà con người mới hình thành cảm xúc về cái đẹp, ý niệm về cái đẹp. Và khi đã có ý niệm về cái đẹp thì con người lại sáng tạo ra những cái đẹp mới theo tiêu chuẩn và mong muốn của mình. Đặc biệt, đối với nghệ thuật thì vẻ đẹp đa dạng của thế giới tự nhiên luôn luôn là nguồn cảm hứng, là đề tài bất tận cho thơ, ca, nhạc, họa...

Cái đẹp trong tự nhiên chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống. Thế nhưng khi xem xét về cái đẹp trong tự nhiên cũng có nhiều vấn đề đặt ra, chẳng hạn như thiên nhiên là nguồn cảm hứng, say mê của con người, nhưng phải chăng mọi cái trong thiên nhiên đều đẹp? Tại sao có cảnh này đẹp, cảnh kia xấu? Chẳng hạn như chúng ta xem ánh trăng đẹp vì nó hấp dẫn, gợi cảm, nhưng tại nó sao lại hấp dẫn, gợi cảm như thế đối với con người... Trả lời vấn đề này không phải dễ dàng, ngay cả những nhà mỹ học theo quan điểm Marxist cũng có hai cách giải thích khác nhau:

“*Phái xã hội*” cho rằng sở dĩ ánh trăng đẹp là do trăng có mối quan hệ với quá trình lao động thực tiễn của con người. Từ xa xưa, con người sống trong bóng đêm, nhờ ánh sáng của mặt trăng nên con người bớt sợ sệt và họ có thể lao động, sản xuất cũng như vui chơi... Như vậy, ban đầu ánh trăng chưa phải là một hiện tượng thẩm mỹ mà chỉ là cái có ích, cái quý báu. Dần dần, từ cái có ích, quý báu, nó chuyển thành cái đẹp.



“*Phái tự nhiên*” lại cho rằng cái đẹp của cảnh vật bắt nguồn từ chính những phẩm chất vốn có của nó. Trăng đẹp là do ánh sáng dịu dàng, do hình ảnh nổi bật của nó giữa bầu trời đêm tạo nên một khung cảnh mơ màng, thơ mộng và lãng mạn.

Một điều cũng cần phải chú ý nữa là trong thực tế có nhiều trường hợp, cảnh vật thiên nhiên mà con người cảm nhận là đẹp hay xấu còn do những liên tưởng rất phức tạp, quanh co của con người từ những điều kiện của đời sống tự nhiên, xã hội, văn hóa dân tộc, đặc biệt là qua những sáng tạo nghệ thuật từ đời này sang đời khác. Ví dụ cây trúc, cây tùng, cây thông... được coi là đẹp vì nó tượng trưng cho người quân tử; cây tre được coi là đẹp vì nó tượng trưng cho tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam.

Như vậy, cái đẹp trong tự nhiên tuy tồn tại khách quan, nhưng chỉ là một tiềm năng, một sức sống và là đẹp theo đúng nghĩa chân chính của nó khi con người “đồng hóa” giới tự nhiên bằng thẩm mỹ trong hoạt động thực tiễn của con người.

#### b. Cái đẹp trong cuộc sống

Cái đẹp trong cuộc sống thể hiện ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như lao động sản xuất, đấu tranh xã hội, vui chơi, giải trí, thể thao, hội hè. Khác với cái đẹp vốn có của tự nhiên, cái đẹp trong cuộc sống có liên quan mật thiết đến các lý tưởng chính trị, lý tưởng đạo đức. Bởi vì cơ sở đánh giá cái đẹp trong tự nhiên liên quan tới tính qui luật và tính hợp lý của các hiện tượng tự nhiên trong quan hệ thẩm mỹ của con người. Ngược lại, cơ sở đầu tiên để đánh giá cái đẹp trong cuộc sống lại là lao động sản xuất. Nó là cuộc đấu tranh để thực hiện lý tưởng thẩm mỹ, để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.

Tuy dựa vào nền tảng của lao động sản xuất của xã hội, nhưng cái đẹp trong cuộc sống lại phụ thuộc vào nhiều mối quan hệ phức tạp. Do đó, để đánh giá một cách đúng đắn cái đẹp trong cuộc sống thì chúng ta phải dựa vào hai hệ tiêu chí cơ bản: *một là*, hệ tiêu chí chân - thiện - mỹ; *hai là*, hệ tiêu chí tính lịch sử, giai cấp, dân tộc và thời đại.

#### c. Cái đẹp trong hình mẫu con người

Cũng như mọi cái đẹp nói chung, cái đẹp của con người cũng có cơ sở khách quan đồng thời gắn với những cảm xúc chủ quan. Xét về bản chất thì con người

vừa là một thực thể tự nhiên vừa là một thực thể xã hội, cho nên cái đẹp của con người phải là ở sự hài hòa giữa vẻ đẹp thể chất và nét đẹp tâm hồn.

Trước hết, cái đẹp của con người biểu hiện ở sự phát triển hài hòa, hoàn thiện về thể chất. Điển hình như vẻ đẹp của chị em Kiều qua ngòi bút của Nguyễn Du:

*"Vân xem trang trọng khác vời  
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.  
Hoa cười ngọc thốt đoan trang  
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.  
Kiều càng sắc sảo mặn mà  
So bề tài sắc lại là phần hơn  
Làn thu thủy, nét xuân sơn  
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh"*

Ngoài vẻ đẹp thể chất, cái đẹp của con người còn là sự thống nhất hài hòa giữa vẻ đẹp thể chất với nét đẹp tâm hồn. Nét đẹp tâm hồn là cái đẹp bên trong, cái đẹp của tính cách, của sự hiểu biết, của tình cảm, lý tưởng, của cách ứng xử, trong hoạt động lao động sáng tạo. Nét đẹp ấy cũng chính là cái duyên của mỗi con người.

Vẻ đẹp thể chất là vô cùng quan trọng, không thể xem nhẹ. Song nét đẹp của tâm hồn cũng không thể thiếu được. Bởi như ông bà xưa thường nói:

*Tốt gỗ hơn tốt nước sơn  
Xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người.*

hay:

*Dù đẹp tám vạn nghìn tư  
Mà chẳng có nét cũng hư một đời.  
(Ca dao)*

Mặt khác, vẻ đẹp của thể chất chủ yếu là do di truyền, do cha mẹ ban tặng, không cần phải kỳ công rèn luyện, còn vẻ đẹp tâm hồn là kết quả của một quá trình học tập, rèn luyện. Người phương Tây có câu: “sắc đẹp là tặng phẩm đầu tiên mà tạo hóa ban cho người phụ nữ, nhưng đó cũng là thứ đầu tiên mà tạo hóa cướp đi”. Cho nên vẻ đẹp thể chất giống như một bông hoa, sớm nở tối tàn, sẽ

nhật phai cùng năm tháng. Trái lại, vẻ đẹp tâm hồn thì càng trau dồi càng tỏa sáng, như “tinh anh phát tiết ra ngoài”. Do đó, việc học tập, rèn luyện để thể chất và tâm hồn ngày một đẹp hơn trong mắt mọi người là khát vọng chân chính, cũng như là mục tiêu cao cả của cộng đồng, xã hội.

#### d. Cái đẹp trong nghệ thuật

Tất cả vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và con người được tập trung trong nghệ thuật - nơi hội tụ của cái đẹp. Đã đành ở đâu và trong bất cứ lãnh vực nào, con người cũng mong muốn “sáng tạo theo quy luật của cái đẹp”. Song chỉ trong nghệ thuật, con người mới có dịp tiếp xúc với cái đẹp rõ rệt và thường xuyên hơn cả, vì đây là một lĩnh vực sản sinh ra cái đẹp một cách có ý thức nhất, chuyên biệt nhất.

*Đặc thù của cái đẹp trong nghệ thuật là nó được biểu đạt qua hình tượng nghệ thuật, với tính cách là một dạng thức phản ánh khác về chất so với các hình thức phản ánh khác của hoạt động nhận thức. Đó là sự phản ánh cô đọng tình cảm, lý trí với cách thể hiện vừa cảm tính lại vừa cụ thể.*

*Đặc trưng của cái đẹp trong nghệ thuật thể hiện trước hết ở tính điển hình của nó. Cái đẹp trong hình tượng nghệ thuật tồn tại như một chỉnh thể thống nhất biện chứng giữa cái chung và cái riêng, trong đó cái chung đã được cá biệt hóa, cái cá biệt đã được khái quát hóa, điển hình hóa. Mỗi hình tượng nghệ thuật là một cái riêng độc đáo, là sự không lặp lại bất kỳ cái riêng nào khác được thể hiện bằng các thủ pháp nghệ thuật khác nhau như: hư cấu, tưởng tượng, ước lệ.*

Một đặc điểm khác làm cho cái đẹp trong nghệ thuật không đồng nhất với cái đẹp trong tự nhiên và lại cũng khác với các cái đẹp trong sản phẩm do con người làm ra - đó là *tính biểu cảm*. Vì bất kỳ một cái đẹp nào khi được nghệ thuật mô tả và tái hiện thì luôn gắn liền với nó là một thái độ, cảm xúc, tình cảm mà người nghệ sĩ gửi gắm trong đó. Chẳng hạn như khi đọc Truyện Kiều của Nguyễn Du, chúng ta cảm nhận được rất rõ mỗi cảnh sắc thiên nhiên đều chứa đựng trong đó những nỗi niềm riêng tư, thâm kín của con người. Trong cái dịu dàng, êm ả của buổi hoàng hôn hình như có cả sự quyến luyến, vấn vương của lòng người; dưới ánh trăng vàng vạc là những tâm trạng ngổn ngang về cuộc đời... ví như:

*“Bóng tà như giục cơn buồn  
Khách đà lên ngựa người còn ghé theo  
Dưới cầu nước chảy trong veo  
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha”*

hay:

*“Vàng trăng ai xẻ làm đôi  
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường”*

*Đặc trưng của cái đẹp trong nghệ thuật còn biểu hiện ở sự thống nhất giữa nội dung và hình thức.* Trong nghệ thuật, nói cái gì dĩ nhiên là quan trọng, nhưng nói như thế nào, bằng cách nào quan trọng cũng không kém. Chính vì vậy, cái đẹp của hình tượng nghệ thuật là cái đẹp hoàn chỉnh, trau chuốt các yếu tố mà người nghệ sỹ đã góp nhặt, thu tóm cái đẹp trong hiện thực để sáng tạo nó trong tác phẩm nghệ thuật.

Như vậy, cái đẹp trong nghệ thuật trước hết là cái đẹp của cuộc sống mà nó phản ánh, là vẻ đẹp của tự nhiên, của con người đã được người nghệ sỹ sáng tạo và biểu đạt bằng các cấp độ khác nhau của hình tượng nghệ thuật bằng tính điển hình hoá trong mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa nội dung và hình thức.

#### e. Cái đẹp trong nghệ thuật kiến trúc

Đánh giá trên phương diện nghệ thuật ta có thể cảm nhận cái đẹp của kiến trúc như cái đẹp của hình mẫu con người, cái đẹp mà ở đó bao gồm cả nét đẹp hình thể lẫn nét đẹp tâm hồn. Một công trình kiến trúc chỉ được gọi là một tác phẩm nghệ thuật khi ngoài hình dáng độc đáo riêng biệt, nó còn mang đến cho người ngắm những cảm xúc đặc biệt mà không có một tác phẩm nào khác có thể thay thế.

*Cái đẹp trong kiến trúc trước hết thể hiện ở cái đẹp hình thể.* Tổng quan hình thể kiến trúc phụ thuộc vào các yếu tố như: cấu trúc, tỉ lệ, và nhịp điệu, ngoài ra còn bao hàm cả sự tổng hợp hài hòa của các ngành nghệ thuật khác bổ xuyên cùng nó.

#### - Về cấu trúc.

Mỗi một tác phẩm nghệ thuật đều có một cấu trúc cơ bản. Ví dụ như một tác phẩm văn học thì có mở đầu, thân bài và kết bài; một bản nhạc tương tự cũng

khúc dạo đầu, cao trào và kết nhạc; hội họa thì bao gồm các tổng thể màu sắc có chính, có phụ, có trung gian... thì đối với kiến trúc cũng có một cấu trúc không khác mấy bao gồm các phần đế, thân, đỉnh. Nhưng cấu trúc ấy lại là một tổ hợp của các ngành nghệ thuật khác như hội họa, điêu khắc, bố cục, sắp đặt... được đưa vào để làm nên cái cấu trúc sáng tạo đó. Ví dụ: chung cư cao tầng bao gồm các phần như đế thương mại, thân khối ở, phần đỉnh penhouse. Trong đó để tạo ra sự khác biệt giữa các chung cư trong cùng một chức năng thì phải dùng đến màu sắc, các mảng khối tạo hình và sự bố cục sắp đặt trong sự sáng tạo của kiến trúc sư mới thấy được mỗi công trình chung cư là một tác phẩm kiến trúc. Ngoài ra, sự khác biệt của tác phẩm kiến trúc so với các tác phẩm của các ngành nghệ thuật khác là chức năng sử dụng. Có thể xem công trình kiến trúc là một tác phẩm “*nghệ thuật vật chất*” gắn liền với công năng của chính nó. Ví dụ như công trình đền thờ có nét đẹp theo chức năng và thẩm mỹ của đền thờ, nhà thờ có chức năng và thẩm mỹ của nhà thờ...

Tuy nhiên, sự khác biệt lớn nhất của tác phẩm kiến trúc so với các tác phẩm nghệ thuật khác là nó luôn phụ thuộc vào sự thay đổi và phát triển của kỹ thuật xây dựng, cũng như nó còn phụ thuộc vào vấn đề kinh tế. Ví dụ như kiến trúc thời kỳ La Mã thể hiện nét đẹp xa hoa tráng lệ bao nhiêu thì đến thời kỳ kiến trúc Romansque nó lại nghèo nàn và thô mộc bấy nhiêu.

- Về tỉ lệ.

Từ khi nghệ thuật kiến trúc ra đời, con người đã biết vận dụng khái niệm tỉ lệ để có được sự cân xứng, hài hoà giữa các bộ phận của một công trình hoặc một tổng thể công trình. Nhìn từ góc độ thẩm mỹ, thì tỉ lệ là quan hệ so sánh về mặt kích thước giữa các bộ phận của một tổng thể trong thiên nhiên cũng như trong nghệ thuật. Khi tỉ lệ thay đổi thì hình dạng cấu trúc cũng thay đổi, dẫn đến cảm nhận về cái đẹp của kiến trúc cũng sẽ thay đổi theo.

Khái niệm tỉ lệ đã được người Ai Cập biết đến ngay từ lúc khởi đầu của các nền nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc. Muộn nhất là ở thiên niên kỷ thứ II TCN, mặc dầu những khái niệm này chưa được lý thuyết hoá một cách rõ ràng, ngoại trừ những con số vàng (hay tỉ lệ vàng - còn được gọi là Proportio Divina, chữ của Luca

Pacioli, một nhà tu hành người Ý, 1509). Tỉ lệ vàng cho phép chia một đoạn thẳng ra làm hai phần không bằng nhau theo một tỉ lệ chính xác. Xuất xứ của nó là hình tam giác vuông mà một cạnh dài bằng 1/2 cạnh kia. Ngoài ra, người Ai Cập cũng đã sáng tạo ra một thang tỉ lệ bằng cách kẻ ô vuông, lấy cơ thể của con người làm điểm xuất phát trong đó chiều dài của bàn tay bằng 2 ô vuông, chiều cao của thân thể bằng 18 ô vuông. Ở Việt Nam, những người thợ cả ngày xưa dùng tỉ lệ chiều rộng cánh tay, góc khủy tay để hình thành thước đo cho các khoảng không gian trong các công trình kiến trúc nhằm đạt đến tỉ lệ hài hòa cao nhất.

Kiến trúc dựa trên cách thức cột và tỉ lệ ấy đã kéo dài ngàn ấy thế kỷ dưới nhiều hình thức biến tướng và trải qua nhiều thời kỳ nghệ thuật mà đến nay vẫn luôn được áp dụng, sờ dĩ như vậy là vì trong kiến trúc không chỉ có các vấn đề thẩm mỹ như hội họa hay điêu khắc mà nó còn hàm chứa cả vấn đề kỹ thuật lẫn kinh tế.

#### - Về nhịp điệu.

Nhịp điệu là biểu hiện sự chuyển động của sự sống một vật thể. Nó thể hiện cái cốt lõi (hay cấu trúc) của một vật thể trong sự chuyển động theo một hướng nhất định, thường là do một áp lực nào đó thúc đẩy. Nó cũng nói lên cái bản chất hoặc cái thần của vật thể đó nên chỉ cần thay đổi tỉ lệ là nhịp điệu cũng thay đổi, thậm chí bị mất hẳn đi.

Khái niệm nhịp điệu ngày càng phổ biến cùng với sự phát triển của các nền kiến trúc ở phương Tây. Bắt đầu từ thời Trung cổ, trải qua các nền kiến trúc Romansque và nhất là Gothic với những hàng cột chống thẳng đứng cao vút, cùng các đường vòm cong ở bên trong nhà thờ và các vòm chống ở bên ngoài. Kiến trúc Gothic có thể được coi là nền kiến trúc giàu nhịp điệu nhất, ở bên trong cũng như bên ngoài đó là nhờ ở chính cái cấu trúc của nó.

Nếu tỉ lệ là một yếu tố của cái đẹp tĩnh, thì nhịp điệu là yếu tố của cái đẹp động, nó nói lên sự chuyển động hay cụ thể hơn đó là sự sinh động hay sự sống. Chẳng hạn như cái đẹp của cây đa là cái đẹp tĩnh, cái đẹp của ký hiệu. Trong khi cái đẹp của cây tre trước gió, là cái đẹp của nhịp điệu.

*Bên cạnh đó, cái đẹp của kiến trúc còn thể hiện ở cái đẹp tâm hồn.* Nét đẹp này được thể hiện qua các yếu tố cơ bản như tính dân tộc và tính thời đại.

- Tính dân tộc.

Nét đẹp tâm hồn của một con người chính là nét đẹp trong cách ứng xử, trong lối sống, trong hành động... những sắc thái ấy tổng hòa nên cái nét bản sắc văn hóa của chính con người đó. Công trình kiến trúc cũng vậy, cũng bộc lộ được cái tôi của mình, cũng đại diện cho nền văn hóa, cũng mang đậm đà bản sắc dân tộc, mang cho mình một tiếng nói riêng. Chẳng hạn chúng ta có nền kiến trúc Á Đông, phương Tây, hay các trào lưu kiến trúc Tân cổ điển, Artneuvo... hầu hết là do chính các tác phẩm đó đang mang trong mình các yếu tố văn hóa vùng miền.

- Tính thời đại.

Quy luật của xã hội là sự phát triển. Khi con người phát triển thì văn hóa phát triển và cái đẹp của các công trình kiến trúc cũng phải phát triển theo cho phù hợp. Nhìn về quá khứ theo chuỗi thời gian từ thời các Pharaon với các Kim tự tháp, thời Hy Lạp với đền thờ Pathenon, thời Trung cổ có các nhà thờ phong cách Romansque, Gothic... đến ngày nay thì ta thấy vô vàn các phong cách kiến trúc mang cái đẹp muôn màu muôn vẻ đậm nét truyền thống pha lẫn hiện đại. Điều đó cho thấy mỗi phong cách kiến trúc chẳng những thể hiện cho cái đẹp của văn hóa vùng miền mang tính dân tộc, mà nó còn thể hiện tính thời đại, khi nó luôn tuân theo sự phát triển của xã hội để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thẩm mỹ của con người.

## **3.2. Cái bi**

### **3.2.1. Khái niệm cái bi**

Cái bi là một phạm trù mỹ học phản ánh một phẩm chất thẩm mỹ của thực tại khách quan, là một phương diện đặc biệt trong quan hệ thẩm mỹ của con người. Nếu như cái đẹp, cái cao cả có mặt trong tự nhiên, trong đời sống xã hội và trong nghệ thuật thì cái bi là một hiện tượng thẩm mỹ đặc biệt, không có trong tự nhiên, chỉ tồn tại trong xã hội và trong nghệ thuật, bởi nó là một tình huống đặc thù của con người và xã hội loài người.

Từ thời kỳ cổ đại những quan niệm về định mệnh, số mệnh đã hàm chứa hầu hết lý luận và thực tiễn sáng tạo về phạm trù cái bi. Chính quan niệm về định

mệnh và số mệnh đã khẳng định cái bi chỉ xuất hiện bởi tính xung đột không thể tránh khỏi. Những sự xung đột này là sự xung đột giữa con người với định mệnh, hay với những lực lượng thần bí siêu nhiên. Chẳng hạn như trong thần thoại Hy Lạp bị kịch được đề cập đến thông qua nỗi thống khổ của Promete khi lấy lửa của Thần Zeus ban cho loài người và bị xiềng xích. Hay ở Việt Nam, tư tưởng về định mệnh, số mệnh của cái bi cũng được thể hiện trong tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du. Mở đầu Truyện Kiều, ông viết:

*“Trăm năm trong cõi người ta  
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau  
Trải qua một cuộc bể dâu  
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”*

Và khi kết thúc Truyện Kiều ông lại viết:

*“Ngẫm hay muôn sự tại trời  
Trời kia đã bắt làm người có thân  
Bắt phong trần phải phong trần  
Cho thanh cao mới được phần thanh cao”*

Từ đây chúng ta có thể nhận định rằng: *“Cái Bi là phạm trù mỹ học dùng để xác định bản chất của cuộc đấu tranh giữa cái mới với cái cũ, cá nhân và xã hội. Thể hiện những mâu thuẫn gay gắt trong một giai đoạn lịch sử và thường dẫn đến cái chết của nhân vật chính, nhưng nó cũng đưa tới thắng lợi của tư tưởng tiên tiến mà nhân vật đã tranh đấu. Nói cách khác thì cái bi là sự thất bại tạm thời, sự tổn thất hay sinh của cái đẹp, cái cao cả”*<sup>19</sup>.

### **3.2.2. Bản chất thẩm mỹ của cái bi**

Cũng như cái đẹp, cái bi là một phạm trù mỹ học có mặt từ rất sớm trong lịch sử mỹ học. Ngay từ thời Hi Lạp cổ đại thì Aristotle với tác phẩm “Nghệ thuật thơ ca” được xem là người có công đầu trong việc nghiên cứu một cách sâu sắc và có hệ thống về bản chất của cái bi. Đặc biệt, Aristotle đã đưa ra lý thuyết về sự "thanh lọc hóa tâm hồn" trong cảm xúc bi kịch. Thông qua niềm sợ hãi và đồng khổ do

---

<sup>19</sup> Tạ Văn Thành (1995), *sđd*, tr. 29.



hành động bi kịch gây nên, bi kịch làm cho tâm hồn người xem được thanh khiết hơn, bởi vậy mà nó có sức tác động rất sâu sắc về đạo đức và thẩm mỹ đối với người xem.

Sau Aristotle thì Hegel là người đã có công nghiên cứu toàn diện nhất về cái bi và bi kịch. Theo ông, vấn đề trung tâm trong lý luận về cái bi là bản chất, là tính cách của nhân vật trung tâm và những xung đột bi kịch mà nhân vật phải trải qua. Tuy có nhiều điểm khác nhau, nhưng về cơ bản thì tất cả những quan điểm trên đều thừa nhận nguồn gốc và bản chất của cái bi là sự xung đột. Nội dung cụ thể của sự xung đột này thay đổi qua các thời kỳ lịch sử và có biểu hiện độc đáo trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội con người.

Kế thừa và phát triển những thành tựu trong di sản lí luận mỹ học trong quá khứ, đặc biệt là những tư tưởng rất sâu sắc của Aristotle và Hegel về cái bi và bi kịch, mỹ học Marxist đã xem xét bản chất thẩm mỹ của cái bi trong mối quan hệ tổng hòa giữa các yếu tố cấu thành bi kịch đó là sự xung đột, tính cách và cảm xúc trong cái bi.

*Thứ nhất, xung đột trong cái bi.*

Xung đột tạo nên cái bi trước hết phải là những xung đột căng thẳng, quyết liệt, là xung đột không khoan nhượng giữa những lực lượng đối lập mà mỗi bên trong đó đều tỏ ra có tính tất yếu và đầy đủ sức mạnh để coi sự tồn tại của mình là hợp lý và không chấp nhận nhượng bộ. Bởi vậy, xung đột này chỉ có thể kết thúc bằng cái chết của một trong hai bên đối lập.

Cái bi cũng có thể nảy sinh từ những khát vọng cá nhân, trong cuộc đấu tranh không kém phần gay go quyết liệt của con người với những hoàn cảnh đối lập để mong đạt được tình yêu, hạnh phúc, nhân phẩm, niềm tin, điển hình như bi kịch của Thúy Kiều, Chí Phèo, Othello, Romeo và Juliet, Anna Karenina... Loại bi kịch này tuy gắn liền với những số phận cá nhân của con người nhưng đồng thời lại mang ý nghĩa xã hội phổ biến, bởi mưu cầu hạnh phúc, tình yêu, hay nhân phẩm vẫn luôn là những đòi hỏi chính đáng muôn thuở của con người.

Như vậy, xung đột bi kịch bao giờ cũng xuất phát từ những đòi hỏi, những khát vọng chân chính của con người. Khát vọng về một xã hội tốt đẹp là loại khát

vọng mang ý nghĩa xã hội phổ biến, tích cực và trực tiếp nhất. Trên con đường thực hiện khát vọng này, con người đã gặp phải những tình huống bi kịch sau đây:

- Bi kịch của cái mới, cái tiến bộ, cách mạng khi nó chưa đủ sức để chiến thắng cái cũ, cái lạc hậu, phản động.

- Bi kịch của cái cũ trong cuộc đấu tranh chống lại cái mới đang nảy sinh nhưng bản thân cái cũ vẫn còn biểu hiện tính tích cực khách quan chứ chưa phải đã hoàn toàn lỗi thời.

- Bi kịch của sự nhầm lẫn, hạn chế về mặt nhận thức. Đây là loại bi kịch xảy ra khi nhân vật phải đương đầu với đối tượng mà chưa nhận thức đúng đắn và đầy đủ về đối tượng, nên cuối cùng phải trả giá cho sự nhầm lẫn, kém hiểu biết của mình bằng cái chết.

*Thứ hai, tính cách bi kịch.*

Những xung đột mang tính xã hội phổ biến trên đây chỉ có thể trở thành xung đột bi kịch khi nhân vật đại diện cho lực lượng tiến bộ bị thất bại nặng nề, phải chịu sự chết chóc, hi sinh. Vì xung đột bi kịch là những xung đột giữa cái đẹp với cái xấu, cái tiến bộ với cái phản tiến bộ cho nên nhân vật bi kịch trước hết phải là những người đại diện cho lý tưởng, cho cái đẹp. Ngay trong những tình huống khó khăn, hiểm nghèo nhất họ vẫn trung thành với mục đích của mình, vẫn vững tin vào sức mạnh, vào nghị lực, vào sự chính đáng của mình, bởi vậy họ kiên quyết không lùi bước, không chịu nhượng bộ trước những thế lực xấu xa, đen tối.

*Thứ ba, cảm xúc bi kịch.*

Trong cuộc sống của con người, cái chết là tai họa lớn nhất, khủng khiếp nhất, bởi vậy nó có khả năng gây xúc động mãnh liệt nhất cho con người. Cảm xúc thâm mỹ trong cái bi lại nảy sinh do cái chết của nhân vật tiến bộ. Bởi vậy, so với cảm xúc mà cái đẹp, cái cao cả hay cái hài mang lại thì cảm xúc mà cái bi gây ra cho con người là loại cảm xúc mãnh liệt nhất, có sức tác động sâu sắc nhất đối với con người. Aristotle đã chứng tỏ sự sâu sắc của mình với lý thuyết về “*sự thanh lọc*” (Catharsis) trong cảm xúc bi kịch. Theo ông, thông qua “niềm sợ hãi và đồng khổ” do cái chết gây nên, nó chẳng những không làm con người bi quan, bi lụy, mất lòng tin vào cuộc sống mà trái lại, nó củng cố niềm tin cho con người

trong cuộc đấu tranh chống lại những thế lực gây nên bi kịch, thúc đẩy con người đấu tranh vì hạnh phúc. Nỗi buồn trong cái bi vì vậy đã được thay thế bởi niềm vui, hay nói chính xác hơn, nỗi buồn được rọi sáng bởi niềm vui.

*Tóm lại*, bản chất thẩm mỹ của cái bi chỉ có thể được xác lập trong mối quan hệ biện chứng của cả ba phương diện: xung đột có tính bi kịch, tính cách bi kịch và cảm xúc bi kịch.

### **3.2.3. Các hình thức biểu hiện của cái bi**

#### a. Cái bi trong cuộc sống

Trong cuộc sống, cái bi nảy sinh trong quá trình con người chinh phục tự nhiên và đấu tranh xã hội.

Sự va chạm giữa con người với tự nhiên đã từng gây ra nhiều bi kịch khi con người chưa nhận thức đầy đủ, chưa lường hết được sức mạnh khủng khiếp và bí ẩn của tự nhiên. Vì những khát khao khám phá khoa học, có những người đã bất chấp hiểm nguy để đến với những miền đất hoang sơ không có dấu chân người hoặc bay vào vũ trụ mê mông mà không lường hết được những tai họa bất ngờ có thể đến với họ bất cứ lúc nào. Khám phá tự nhiên để chinh phục tự nhiên nhằm hạn chế đến mức tối đa những bi kịch do tự nhiên gây ra, đó là một mục đích mà con người luôn luôn phấn đấu.

Tuy nhiên, loại bi kịch phổ biến mà con người thường gặp lại ở ngay trong chính cuộc sống xã hội, nó bắt nguồn chủ yếu từ những đối kháng giai cấp, biểu hiện thông qua cuộc đấu tranh quyết liệt giữa các giai cấp, các lực lượng đối lập về lý tưởng xã hội. Trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng này, không phải bao giờ lực lượng tiến bộ, cách mạng cũng chiến thắng. Lịch sử nhân loại đã từng ghi nhận nhiều cuộc cách mạng do điều kiện thực hiện chưa chín muồi nên đã rơi vào tình huống bi kịch.

Cùng với cái đẹp và cái cao cả, cái bi đã từng có mặt trong cuộc sống của con người kể từ khi con người bắt đầu có ý thức về một cuộc sống hạnh phúc, và cái bi sẽ vẫn còn tiếp tục là bạn đồng hành của con người chừng nào con người chưa hết khát khao vươn tới những điều tốt đẹp.

## b. Cái bi trong nghệ thuật

Nghệ thuật là hình thái cao nhất trong mối quan hệ thẩm mỹ giữa con người với hiện thực. Vì thế, cái bi cũng được biểu hiện trong nghệ thuật với tính tập trung nhất, điển hình nhất. Cái bi có mặt trong hầu hết các loại hình nghệ thuật, đặc biệt là trong thể loại bi kịch - một thể loại mà đối tượng phản ánh trung tâm là những cái bi. Cái bi trong nghệ thuật là sự phản ánh cái bi trong cuộc sống nhưng chúng ta không nên lẫn lộn cái bi trong cuộc sống với cái bi trong nghệ thuật.

Nếu làm một phép so sánh, chúng ta sẽ thấy sự khác nhau rõ rệt giữa cái bi trong nghệ thuật với cái bi ở ngoài đời thực. Trong cuộc sống, cái chết của bất cứ một người bình thường nào cũng được coi là có tính bi kịch khi mà cuộc sống của người đó còn có ý nghĩa đối với người khác. Còn trong nghệ thuật, cái chết chỉ được coi là bi kịch đối với những con người tiên bộ, đại diện cho một lý tưởng xã hội tốt đẹp, một khát vọng chính đáng của con người và đã phấn đấu đến cùng vì nó. Trong cuộc sống, ta thường gặp những bi kịch cá nhân do những tình huống ngẫu nhiên, cá biệt gây nên. Cái bi trong nghệ thuật thì ngược lại, chỉ phản ánh những xung đột mang tính tất yếu lịch sử, có ý nghĩa phổ biến.

Cũng chính vì vậy mà cảm xúc bi kịch trong nghệ thuật khác hẳn cảm xúc bi kịch trong cuộc sống thường ngày. Trong cuộc sống, khi tận mắt chứng kiến cái chết, con người ta dễ yếu đuối, bi quan vì cảm giác đau khổ, thương xót lẫn át, bao trùm tất cả. Trong nghệ thuật, cái chết cũng khiến cho người đọc, người xem cảm thấy đau khổ, xót thương, nuối tiếc, nhưng chỉ sau phút giây yếu đuối, nỗi buồn nhanh chóng bị xua tan, nhường chỗ cho niềm vui và sự phấn chấn, bởi hình ảnh cái chết cao đẹp trong nghệ thuật có khả năng làm thanh khiết tâm hồn con người.

## 3.3. Cái hài

### 3.3.1. Khái niệm

Điểm tựa của đời sống thẩm mỹ là cái đẹp. Người ta dựa vào tiêu chuẩn cái đẹp để định giá tất cả. Khi cái đẹp bị xâm phạm, bị tiêu diệt, bị thất bại thì sinh ra cái bi. Khi cái xấu bị đánh lộn sòng với cái đẹp thì sinh ra cái hài - *Cái hài là tiếng cười phủ nhận cái xấu, khẳng định cái đẹp.*

Cũng như cái bi, cái hài là một phạm trù thẩm mỹ chỉ có trong xã hội và trong nghệ thuật. Nhưng cái hài có sự khác biệt với cái bi, vì nó thuộc phạm trù thẩm mỹ tiêu cực. Thái độ trước cái hài là sự chế nhạo, khinh khi. Chủ thể cảm thụ thẩm mỹ bật cười để chứng tỏ mình luôn tỉnh táo, làm chủ được tình huống và có thể tách mình ra khỏi cái đáng cười, nhờ thế mà con người trở nên khôn ngoan và có sức mạnh hơn.

### 3.3.2. Nguồn gốc của cái hài

Nguyên nhân phát sinh tiếng cười trong cái hài vô cùng phong phú và phức tạp. Khi cố gắng giải thích vì sao cái hài đưa đến sự khoái trá? cái gì trong cái hài làm bật ra tiếng cười? thì các nhà mỹ học đã đưa ra nhiều kiến giải khác nhau.

Với Platon thì ông cho rằng lòng đố kỵ khiến cho chúng ta tìm cái vui trong tai họa của kẻ khác. Sự đố kỵ trong tâm lý theo ông là một thứ đau khổ. Thế nên khi chúng ta lấy sự ngu xuẩn của bạn bè làm trò cười, một mặt có kèm theo sự đau khổ của đố kỵ, mặt khác lại kèm theo sự khoái trá cho bản thân mình.

Trong tác phẩm “*Phê phán phán đoán mỹ cảm*” thì I.Kant đã đưa ra “*Thuyết ngang trái (Incongruity Theory)*” và “*Thuyết thất vọng (Nullified Expectation)*” để giải thích cho nguồn gốc của cái hài. Thuyết này cho rằng sự việc khiến ta cười là do sự phối hợp bất bình thường, ví dụ như khi ta kì vọng vào một sự bất bình thường nào đó mà kết quả lại khác đi khiến cho chúng ta cười. Vì vậy tiếng cười là biểu hiện cho sự kì vọng đã bị tiêu tan. Có điều, chính sự tiêu tan kì vọng nó không trực tiếp đem đến sự khoái cảm, mà khoái cảm là kết quả của sự khôi phục lại thể trạng bình thường.

Triết gia người Anh T.Hobbes lại có cái nhìn khác về tiếng cười khi ông đề xướng thuyết “*Bi di*”. Thuyết này cho rằng mỗi khi chúng ta bắt gặp một người hay một sự vật gì với tình cảnh khập khểnh hay không vững vàng là có thể phát thành tiếng cười. Nguyên nhân tình cảm của tiếng cười ấy là do kẻ phát ra tiếng cười đột nhiên thấy được nhược điểm kẻ bên cạnh, hay nhược điểm bản thân trong quá khứ thì đột nhiên nghĩ đến ưu thắng của mình và sẽ đưa đến cảm giác thắng lợi thình lình (Sudden glory).

H.Spencer, nhà tâm lý học người Anh thì tin ở “*Thuyết ngang trái*” của I.Kant nhưng ông không xem tiếng cười xuất phát từ góc độ lý trí. Ông lưu tâm đến việc tiếng cười có liên hệ đến sinh lý và tâm lý, từ đó ông đề ra thuyết “*Thặng dư tinh lực*”. Lý giải tại sao chúng ta cười khi thặng dư tinh lực, thì theo H.Spencer đó là do “*ngang trái đi xuống (Descending incongruity)*”. Chẳng hạn như khi ta xem tiết mục hề xiếc nhảy ngựa. Ta cười là vì ta tập trung hết tinh thần để chờ đón một kết quả lớn lao, nhưng rồi thực tế là số không. Như thế, tinh lực mà chúng ta chuẩn bị đã không có chỗ dùng nên thặng dư và nó thể hiện ra thành tiếng cười.

Thuyết “*Tiết giảm tinh lực*” của S.Freud lại chia khôi hài ra làm hai loại: *một là*, loại khôi hài vô hại (vui đùa không có ác ý, đơn thuần do kỹ thuật ngôn từ đưa lại); *Hai là*, loại khuynh hướng khôi hài. Trong loại thứ hai này lại phân ra làm hai loại nhỏ: khuynh hướng tính dục và khuynh hướng cừ địch. Cười do khuynh hướng tính dục là do dâm tính phát ra để đối phó với người khác phái, tức là khi bãi bỏ được ản ức nên sinh ra khoái cảm. Còn cười do khuynh hướng cừ địch là muốn nhằm áp đảo được lạc thú của kẻ khác.

Tóm lại, khi xem xét những học thuyết trên về nguyên nhân hay nguồn gốc của tiếng cười thì mỗi học thuyết đều có những chỗ có thể chấp nhận được. Nhưng cái hạn chế chung của các học thuyết ấy là ở chỗ chỉ dùng cái nhìn phiến diện của mình mà bao quát toàn bộ chân lý, đem cái phức tạp của vấn đề mà quy vào một công thức đơn giản, ngắn gọn nên nó vẫn còn những hạn chế nhất định.

### **3.3.3. Bản chất thẩm mỹ của cái hài**

Khi nói đến cái hài, người ra nghĩ ngay đến tiếng cười. Tiếng cười là yếu tố không thể vắng mặt trong cái hài, bởi đó là dấu hiệu xác nhận mối quan hệ khách thể - chủ thể. Tuy nhiên, không phải mọi tiếng cười đều có quan hệ với cái hài. Tiếng cười trong cái hài phải là những tiếng cười gắn liền với ý nghĩa xã hội, là kết quả của “*sự va đập, cọ xát giữa cái đẹp và cái xấu, giữa văn hóa và vô văn hóa*”<sup>20</sup>, đó là tiếng cười tích cực, là tiếng cười của cái đẹp chiến thắng cái xấu, cái cao cả chiến thắng cái tầm thường, ti tiện.

---

<sup>20</sup> Đỗ Huy (1996), *sđd.* tr. 111.

Như vậy, tiếng cười trong cái hài là tiếng cười đặc biệt nhắm vào đối tượng cụ thể, là tiếng cười có mục đích và ý nghĩa xã hội sâu sắc. Sắc thái của tiếng cười trong cái hài là do tính chất của cái hài khách quan chi phối, đồng thời do trình độ nhận thức của chủ thể quy định. Tiếng cười trong cái hài bởi vậy liên quan đến cả hai phương diện là đối tượng gây cười và chủ thể cười.

*Thứ nhất*, đối tượng gây cười.

Tiếng cười bao giờ cũng có nguyên nhân trước hết từ phía khách quan đó là đối tượng có khả năng gây cười - đây cũng chính là cơ sở khách quan của cái hài. Từ Aristotle đến Secnusepxki đều thống nhất về quan niệm khi chỉ ra rằng: “*cái xấu là nguồn gốc, là bản chất của cái hài kịch*”<sup>21</sup>. Tuy nhiên, không phải mọi cái xấu đều là cơ sở tạo nên cái hài. Chỉ có những cái xấu về mặt xã hội, xấu về đạo đức, về nhân cách, xấu về lối sống như thói xu nịnh, háo danh, giả dối, huênh hoang khoáng lạc, nhỏ nhen, ích kỉ, ngốc nghếch, vụng về... mới là đối tượng của cái hài. Nguồn gốc của cái hài cũng có thể nằm ngay trong những cái mới, cái tiến bộ, cái tích cực khi nó chưa hoàn toàn gột sạch những tàn tích của cái cũ, hoặc ngay trong quá trình vận động đi lên để khẳng định bản chất tốt đẹp của mình nhưng những cái tích cực cũng khó tránh khỏi những thiếu sót, khuyết điểm có thể gây cười.

Như vậy, mâu thuẫn là nhân tố trực tiếp nảy sinh ra cái hài. Trong đối tượng của cái hài cùng một lúc chứa đựng hai loại mâu thuẫn, đó là vừa tự mâu thuẫn với chính nó lại vừa mâu thuẫn với quy luật phát triển khách quan của cuộc sống, với sự tiến bộ của lịch sử, với những chuẩn mực thông thường của cuộc sống.

Nhưng cũng như mọi hiện tượng thẩm mỹ khác, cái hài sẽ không xuất hiện nếu chỉ có cơ sở khách quan - những mâu thuẫn có khả năng gây cười, mặc dù nó có thể tồn tại rất phổ biến trong đời sống xã hội. Bản chất thẩm mỹ của cái hài chỉ được xác lập trong mối quan hệ giữa hai yếu tố khách quan và chủ quan, đó là lí do cần phải có chủ thể cười bên cạnh đối tượng gây cười.

*Thứ hai*, chủ thể cười.

---

<sup>21</sup> I.U.B.Borep (1974), *sđd*, tr.148.

Bản thân đối tượng dĩ nhiên sẽ không thể tạo nên tiếng cười nếu không có chủ thể. Nhưng tiếng cười cũng sẽ không xuất hiện nếu như chủ thể không nhận thức được mâu thuẫn chứa đựng trong đối tượng. Cái hài chỉ thực sự xuất hiện khi chủ thể nhận ra mặt đối lập có tính hài của đối tượng. Cái hài, do đó là một kiểu nhận thức, hơn thế nó còn là một kiểu nhận thức đặc biệt.

Trước hết, phải thừa nhận rằng, việc nhận thức cái hài thường diễn ra một cách nhanh chóng, bất ngờ, đột ngột mà bản thân chủ thể không thể lường trước, không có sự chuẩn bị trước. Cũng chính yếu tố bất ngờ này khiến cho chủ thể trong khi nhận thức cái hài đòi hỏi phải có sự nỗ lực tích cực của tư duy. Vì vậy, so với việc nhận thức cái đẹp, cái cao cả, cái bi thì đây là một hình thái nhận thức mà trong đó chủ thể phải huy động năng lực trí tuệ nhiều nhất, cao nhất.

Nếu so với cảm xúc thẩm mỹ mà cái đẹp, cái cao cả hay cái bi gọi lên thì cảm xúc thẩm mỹ mà cái hài đem lại là loại cảm xúc mạnh, diễn ra một cách sôi nổi, nhanh chóng, là *"sự bùng nổ của cảm xúc"*. Không những thế, đây còn là một loại cảm xúc phức tạp. Tuy nhiên, do tính chất và mức độ khác nhau của điều kiện khách quan chi phối; mặt khác, lại do trình độ nhận thức của chủ thể quy định cho nên cảm xúc hài cũng được biểu hiện với nhiều cung bậc, sắc thái không giống nhau.

Tóm lại: *"Cái hài là một phạm trù thẩm mỹ cơ bản dùng để nhận thức và đánh giá về một loại hiện tượng của đời sống, đó là những cái xấu nhưng lại có sức chứng tỏ là đẹp. Khi mâu thuẫn này bị phát hiện đột ngột sẽ tạo nên tiếng cười tích cực, có ý nghĩa phê phán, phủ định cái xấu nhân danh cái đẹp. Tiếng cười trong cái hài là sự chiến thắng của cái đẹp đối với cái xấu"*<sup>22</sup>.

#### **3.3.4. Đặc điểm của cái hài**

Cái hài có những đặc điểm sau đây:

a. Cái hài trước hết phải là cái xấu của con người hoặc con người có điểm xấu

Nói đến cái hài trước hết phải là cái xấu, nhưng không có nghĩa mọi cái xấu đều là yếu tố của cái hài. Cái hài là cái xấu thuộc về đạo đức, về đời sống, về lý tưởng xã hội thể hiện ở quan hệ thẩm mỹ. Cho nên, đối tượng của cái hài thực ra

---

<sup>22</sup> Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân (2007), *sđd*, tr.126.



chỉ là một bộ phận của cái xấu lại không đành phận xấu, mặt khác nó cố tình che đậy bản chất bản chất xấu xa của nó.

b. Cái hài là cái xấu đội lốt cái đẹp

Cái xấu được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Ví dụ một tên quan huyện ăn hối lộ vẫn tưởng mình là thanh liêm và những kẻ xu nịnh cũng cho mình là thanh liêm. Một người tham quyền lực nhưng lại phê phán người khác hám danh. Một xã hội mất tự do nhưng luôn tô điểm hình thức bên ngoài bằng những biểu tượng tự do. Vì vậy, nhân tố mâu thuẫn là nhân tố cơ bản của cái hài và mâu thuẫn đó khi thể hiện qua lời nói, việc làm, nội dung, hình thức... phải có yếu tố che đậy, giấu diếm, ngộ nhận.

*“Trời cho cái vẻ bề ngoài  
Để che đậy cái... sơ sài bên trong”*

(Thơ Tú Mỡ)

Cái xấu giả danh cái đẹp thì dù có ý thức hay vô ý đều đặt trên các vấn đề xã hội và ý nghĩa xã hội sâu rộng của nó. Chẳng hạn, nhân vật Don Quixote lại đưa một người nông dân Sancho Paza lên làm đảo trưởng khi mà xã hội phương Tây đã có chủ nghĩa tư bản, có thị trường các thành phố, các đảo. Sự vô ý thức đầy lòng tốt của Don Quixote phản ánh sự ngu dốt đến cực độ của giai cấp nông dân tư hữu muốn làm cuộc cách mạng tư sản, đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến.

c. Cái hài có yếu tố bất ngờ

Mâu thuẫn và sự xung đột trong cái xấu phát triển đến đỉnh cao rồi bất ngờ bị phát hiện, bị bộc lộ, bị phơi bày bản chất của nó, điều đó tạo nên yếu tố bất ngờ của cái hài. Tính bất ngờ của cái hài đều gắn với tiếng cười, đều xoáy vào những điểm yếu của con người và con người có điểm yếu. Ở đây cái hài sẽ có ý nghĩa thẩm mỹ sâu rộng nếu nó có tính nhân loại và văn hoá.

d. Cái hài gắn với tiếng cười - tiếng cười tích cực

Cái hài có chủ thể cùng với tiếng cười là những bộ phận tạo thành tính toàn vẹn của yếu tố hài. Trong đó yếu tố bất ngờ và từ sự bất ngờ này đến sự bất ngờ khác đều hướng tới mục đích kêu gọi tiếng cười. Tiếng cười thẩm mỹ của cái hài

là tiếng cười tích cực, chống lại và phê phán cái xấu, cái thấp hèn, ủng hộ cái đẹp, đón đỡ cái đẹp, xây dựng cái đẹp và khẳng định tính tất thắng của cái đẹp.

e. Cái hài có tính nhân loại và tính dân tộc

Cái hài mang tính nhân loại bởi vì giữa các con người, dân tộc tuy khác nhau nhưng cũng đều có những điểm chung. Dân tộc nào cũng chế giễu những tính keo kiệt, hèn nhát, tham lam, ích kỉ, tráo trở, những hành vi trái ngược với nhân tính của con người. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là ta phủ nhận tính dân tộc của cái hài. Ở mỗi dân tộc khác nhau, sẽ có những đặc điểm riêng trong sự cảm nhận, sự thể hiện, lối sử dụng các phương tiện để tạo nên những cái hài khác nhau bởi vì giữa các dân tộc có sự khác nhau về lãnh thổ, về đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, về cách ứng xử, về tâm lý, ngôn ngữ...

**3.3.5. Các hình thức biểu hiện của cái hài**

Cái hài có mặt từ rất sớm trong xã hội loài người, nó xuất hiện đầu tiên trong những hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian (folklore) của xã hội tiền giai cấp, từ trong những trò diễn lễ nghi đến những hình thức cổ xưa nhất của kịch dân gian, trong đó những nhân vật khôi hài xuất hiện với mục đích giải trí, mua vui. Chỉ khi xã hội đã phân chia giai cấp, cái hài mới mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, không chỉ là một phương tiện để "*tự phê bình*" về những khuyết điểm trong nội bộ nhân dân mà quan trọng hơn, nó còn là một vũ khí sắc bén để phê phán, phủ định những hiện tượng xã hội thù địch xuất phát từ những mâu thuẫn xã hội có tính chất đối kháng.

a. Cái hài trong đời sống

Trong cuộc sống, cái hài nảy sinh trong cuộc đối đầu giữa cái đẹp với cái xấu. Mỗi hình thái xã hội khi đã trở nên lỗi thời thường cố tình che đậy những cái xấu xa, lạc hậu, những dấu hiệu của sự diệt vong bằng hình thức bề ngoài khi có tỏ ra dồi dào sức sống. Đó là mảnh đất màu mỡ cho cái hài nảy nở, sinh sôi. Một hình thái xã hội mới lên thay thế cũng không thể loại trừ những cơ sở tạo nên cái hài bởi những tàn tích của cái cũ không dễ gì gột sạch trong một cơ thể xã hội dù có lành mạnh và sung sức đến mấy. Khi xã hội đang còn cái xấu thì cái hài vẫn còn lí do để xuất hiện. Đó là nguyên nhân giải thích tại sao, cùng với cái bi thì cái

hài luôn luôn là người bạn đồng hành của con người trong cuộc chiến không bao giờ kết thúc giữa cái đẹp với cái xấu.

#### b. Cái hài trong nghệ thuật

Nếu cái hài trong cuộc sống được biểu hiện vô cùng phong phú đa dạng và trực tiếp trong mọi lĩnh vực khác nhau của cuộc sống con người thì cái hài trong nghệ thuật là sự phản ánh cái hài trong cuộc sống nhưng ở dạng tiêu biểu, tinh túy và ổn định hơn. Trong hầu hết trong các loại hình nghệ thuật thì cái hài đều có mặt (chỉ trừ kiến trúc là một ngoại lệ). Mỗi loại hình nghệ thuật đều có một, thậm chí vài thể loại tập trung phản ánh về cái hài, chẳng hạn như tranh châm biếm, đả kích trong hội họa; hài kịch trong sân khấu; thơ trào phúng, truyện tiếu lâm trong văn học; phim hài trong điện ảnh... Trong đó, hài kịch sân khấu là một thể loại thể hiện được những đặc trưng, bản chất của cái hài ở dạng điển hình nhất.

Bằng quá trình điển hình hóa, kết hợp với những thủ pháp nghệ thuật biểu hiện mang tính đặc thù, thêm vào đó là sự sắc bén, ý nhị, hóm hỉnh của người thể hiện cho nên hài kịch có khả năng thâm nhập sâu vào bản chất của cái hài. Nó tập trung tô đậm, khắc sâu những mâu thuẫn mang tính hài, khiến tiếng cười vì vậy nổ ra giòn giã, khoái trá hơn, ý nghĩa phê phán cũng vì vậy mà thâm thía và sâu sắc hơn.

So với cái hài trong cuộc sống, cái hài trong nghệ thuật còn có ưu thế hơn hẳn về sức tác động mạnh mẽ đối với dư luận xã hội, bởi vì việc cảm thụ cái hài trong nghệ thuật thường mang tính tập thể, phản ánh tinh thần công khai và dân chủ - nhất là đối với những loại hình nghệ thuật có tính đại chúng cao như sân khấu và điện ảnh. Sức mạnh này còn được nhân lên bởi tính thời sự của nó. Để làm tốt nghĩa vụ xã hội của mình, các tác phẩm nghệ thuật châm biếm bao giờ cũng phải ra đời kịp thời để vạch trần những cái xấu, cái ác đúng lúc nó đang hoành hành để góp phần thức dậy, kích thích mạnh mẽ hơn không khí phê bình của xã hội. Khả năng phê phán và tự phê phán bao giờ cũng mang một tinh thần dân chủ sâu sắc, có tác dụng to lớn trong việc dân chủ hóa đời sống xã hội, đó cũng là một thước đo sức sống và trình độ văn minh của xã hội.

## CHƯƠNG 4. CHỦ THỂ THẨM MỸ

### 4.1. Khái niệm chủ thể thẩm mỹ

Chủ thể thẩm mỹ là một bộ phận hợp thành trong quan hệ thẩm mỹ giữa con người với hiện thực. Không có chủ thể thẩm mỹ sẽ không có sự thụ cảm, đánh giá và sáng tạo ra các giá trị thẩm mỹ.

Chủ thể thẩm mỹ đương nhiên là con người nhưng không phải là con người chung chung, trừu tượng. Chủ thể thẩm mỹ trước hết phải là con người xã hội và chỉ có con người xã hội mới trở thành chủ thể thẩm mỹ. Con vật không thể là chủ thể thẩm mỹ mặc dù chúng biết hót (chim), biết gáy (gà), làm tổ (ong)... nhưng thật ra những hoạt động của loài vật chỉ là hoạt động sinh tồn mang tính chất bản năng, những hoạt động của chúng qua bao thế hệ đều giống nhau, không thay đổi. Những hoạt động đó không có tính tự giác và sáng tạo, do đó không phải là hoạt động thẩm mỹ.

Hoạt động của chủ thể thẩm mỹ trước hết phải là hoạt động có mục đích được dự kiến trước, đó là hoạt động của con người. Mục đích của con người là cải tạo thế giới để phục vụ đời sống của mình và thông qua đó để cải tạo bản thân. Thực tiễn đã biến tự nhiên thành tự nhiên của con người, có tính người và mặt khác, biến con người thành con người xã hội.

Chủ thể thẩm mỹ không phải do những thuộc tính sinh học bẩm sinh của con người, năng lực của chủ thể không phải do trời phú, không phải loài người mới sinh ra đã là chủ thể thẩm mỹ. Chủ thể thẩm mỹ là kết quả của quá trình hoạt động lao động sản xuất, nó được hình thành dần dần trong thực tiễn cải tạo tự nhiên và xã hội. Lúc đầu con người chỉ tồn tại với tư cách là con người thực dụng, chỉ biết sản xuất ra thức ăn đồ mặc, phải trải qua quá trình sáng tạo lâu dài của con người mới hình thành các giác quan thụ cảm, đánh giá và sáng tạo thẩm mỹ, ở con người mới xuất hiện các cảm xúc thẩm mỹ, đánh giá thẩm mỹ.

Nói đến thẩm mỹ là nói đến các giác quan có khả năng thụ cảm và sáng tạo thẩm mỹ, chỉ khi các giác quan phát triển, đặc biệt thị giác và thính giác, con người mới thiết lập được các quan hệ thẩm mỹ với thế giới xung quanh, khi đó

con người mới trở thành chủ thể thẩm mỹ. Không thiết lập được các quan hệ thẩm mỹ đối với hiện thực thì con người không thể trở thành chủ thể thẩm mỹ.

Như vậy, “*chủ thể thẩm mỹ là chủ thể xã hội có năng lực thụ cảm, đánh giá các hiện tượng thẩm mỹ và sáng tạo theo những quy luật của cái đẹp nhờ vào các giác quan có tính tinh thần và tính xã hội cao là đôi mắt, đôi tai; nhờ vào đôi bàn tay khéo léo của con người*”<sup>23</sup>.

## **4.2. Các hình thức thức tồn tại của chủ thể thẩm mỹ**

### **4.2.1. Chủ thể thưởng thức thẩm mỹ**

Chủ thể thưởng thức trước hết là những người có năng lực đồng hóa thực tại về mặt thẩm mỹ. Chủ thể thưởng thức còn được gọi là chủ thể cảm thụ các giá trị thẩm mỹ và nghệ thuật. Chủ thể thưởng thức thẩm mỹ là nhóm chủ thể rộng lớn nhất, đây là nhóm chủ thể cảm thụ, sử dụng các giá trị thẩm mỹ. Nhóm chủ thể này cần được *giáo dục về mặt thẩm mỹ* để có thể thâm nhập sâu hơn vào thế giới thẩm mỹ, nhất là thế giới nghệ thuật. Một chủ thể thưởng thức nếu được rèn luyện về mặt thẩm mỹ thì phát hiện ra đâu là những cái đẹp cần cổ vũ, đâu là cái xấu cần xoá bỏ. Không được giáo dục thẩm mỹ về nghệ thuật thì chủ thể thưởng thức sẽ không có khả năng cảm thụ và đánh giá thẩm mỹ, không thấy được giá trị nghệ thuật chân chính và phản giá trị trong nghệ thuật.

### **4.2.2. Chủ thể sáng tạo thẩm mỹ**

Chủ thể sáng tạo thẩm mỹ là những chủ thể tiếp nối quá trình sáng tạo, quan sát của nhóm chủ thể thưởng thức chuyển sang một quá trình mới khi nó sáng tạo ra những giá trị thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật.

- *Đặc trưng hoạt động*: sáng tạo ra những giá trị thẩm mỹ mới đó là các tác phẩm nghệ thuật thuần túy, các sản phẩm hàng hóa có chứa hàm lượng nghệ thuật đáng kể. Sản phẩm của nhóm chủ thể sáng tạo này chính là đối tượng của chủ thể thưởng thức thẩm mỹ.

---

<sup>23</sup> Tạ Văn Thành (1995), *sđd*, tr.35.

- *Điều kiện*: chủ thể sáng tạo thẩm mỹ phải là người có năng lực thưởng thức các giá trị thẩm mỹ; có năng lực sáng tạo thẩm mỹ như tưởng tượng, tạo hình, biểu hiện...

Chủ thể sáng tạo thẩm mỹ được thể hiện trong thực tế rất đa dạng và phong phú như: kiến trúc sư, nhà văn, nghệ sĩ điêu khắc, nhà thiết kế mỹ thuật công nghiệp, nhà tạo mẫu thời trang, nghệ nhân làm vườn, thợ thủ công mỹ nghệ, nghệ nhân thẩm mỹ viện, nghệ sĩ trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật...

#### **4.2.3. Chủ thể biểu hiện thẩm mỹ**

Chủ thể biểu hiện thẩm mỹ là nhóm chủ thể thực hiện việc truyền đạt sản phẩm của chủ thể sáng tạo tới chủ thể thưởng thức các giá trị thẩm mỹ, từ đó họ lại tạo ra những tác phẩm sáng tạo mới.

- *Xét về hình thức*: chủ thể biểu hiện có thể sử dụng chính bản thân mình làm phương tiện biểu hiện (diễn viên múa, sân khấu, điện ảnh). Cũng có chủ thể biểu hiện sử dụng các phương tiện kỹ thuật để truyền đạt các giá trị (trong âm nhạc là các nhạc công).

- *Về điều kiện*: chủ thể biểu hiện thẩm mỹ phải là người am hiểu sâu sắc trong sáng tác các giá trị nghệ thuật, có năng khiếu biểu hiện và các phương tiện biểu hiện phù hợp với các loại hình nghệ thuật cụ thể.

#### **4.2.4. Chủ thể tổng hợp các giá trị thẩm mỹ**

Chủ thể tổng hợp các giá trị thẩm mỹ là nhóm chủ thể mà trong hình thái học nghệ thuật (các loại hình nghệ thuật) gọi là nhóm chủ thể tổng hợp các giá trị nghệ thuật nghĩa là chủ thể này vừa là người thụ cảm, sáng tạo, người biểu hiện lại vừa là người phê bình.

Chẳng hạn, như đạo diễn, nhạc trưởng, biên tập múa. Đạo diễn là người am hiểu cả nghệ thuật không gian đến nghệ thuật thời gian, nghệ thuật thính giác lẫn nghệ thuật thị giác trong tính đa dạng, nhiều tầng, nhiều lớp của các loại hình nghệ thuật, các hình tượng nghệ thuật.

Đạo diễn sử dụng một số lượng phương tiện công cụ nghệ thuật phong phú, gồm: các sản phẩm của người sáng tạo, các thủ pháp và các công cụ sáng tạo của chủ thể biểu hiện (diễn viên, nhạc công) và cả bản thân chủ thể biểu hiện. Ý đồ

điện ảnh của nhà đạo diễn chỉ có thể thực hiện thông qua diễn viên và toàn bộ năng lực biểu hiện của họ. Ý đồ của người nhạc trưởng cũng chỉ có thể thực hiện được khi phát động toàn bộ năng lực của các nhạc công và phối hợp tốt các phương tiện của họ. Vì vậy, năng lực của chủ thể tổng hợp các giá trị thẩm mỹ là rộng lớn, bao quát nhiều lĩnh vực thẩm mỹ, nhiều lĩnh vực nghệ thuật.

- *Điều kiện*: chủ thể tổng hợp các giá trị thẩm mỹ có nhiều năng lực, có năng khiếu đặc biệt.

#### **4.2.5. Chủ thể định hướng thẩm mỹ**

Chủ thể định hướng thẩm mỹ là nhóm chủ thể định hướng giá trị trong hoạt động đánh giá thẩm mỹ, đánh giá nghệ thuật. Họ có vai trò quan trọng trong việc liên kết các sản phẩm sáng tạo nghệ thuật với người thưởng thức nghệ thuật. Giá trị thẩm mỹ của chủ thể sáng tạo sẽ được đối chiếu, được phản ánh thông qua chủ thể thưởng thức và nhất là chủ thể định hướng giá trị.

- *Đặc trưng hoạt động*: đánh giá, xác định, hướng dẫn cảm thụ và sáng tạo các giá trị thẩm mỹ.

- *Điều kiện*: có sự hiểu biết sâu sắc các quy luật thẩm mỹ của người sáng tạo; có hiểu biết sâu sắc nhu cầu và kỹ năng của người thưởng thức.

Người cụ thể mang phẩm chất của chủ thể định hướng thẩm mỹ là nhà lý luận, phê bình hoặc các nhà lãnh đạo văn hóa nghệ thuật. Họ đại diện cho một thị hiếu thẩm mỹ, một quan niệm thẩm mỹ cũng như một lý tưởng thẩm mỹ.

Cần nói thêm rằng, việc phân chia thành các nhóm chủ thể thẩm mỹ cơ bản như trên chỉ có ý nghĩa tương đối. Ví như, không thể nói nhà phê bình nghệ thuật lại chỉ có năng lực thẩm định. Muốn phân tích, đánh giá tốt các tác phẩm nghệ thuật muôn hình muôn vẻ, nhà phê bình nghệ thuật đồng thời cũng phải là một công chúng cảm thụ nghệ thuật tinh tường và sâu sắc, một nghệ sĩ với những tư chất phong phú và cao đẹp ở một mức độ đáng kể nào đó. Thêm vào đó, khi ta xếp một người vào một nhóm chủ thể thẩm mỹ nào thì chỉ có nghĩa là ta đang xem xét trong một mối quan hệ thẩm mỹ cụ thể, xác định mà thôi. Ở hoàn cảnh khác và trong mối quan hệ thẩm mỹ khác thì người ấy sẽ được đưa vào một nhóm chủ thể thẩm mỹ khác thậm chí không liên hệ gì lắm tới nhóm được phân chia trước đây.

### 4.3. Ý thức thẩm mỹ - phạm trù biểu hiện chủ thể thẩm mỹ

#### 4.3.1. Khái niệm ý thức thẩm mỹ

Con người khác loài vật chính là ở năng lực ý thức. B.Pascal nói: “*Con người là một cây sậy, nhưng là một cây sậy biết suy nghĩ*”. Ý thức con người là sự tổng hợp hữu cơ giữa nhiều hình thái khác nhau, trong đó có hình thái đặc thù là ý thức thẩm mỹ. Vì vậy, ý thức thẩm mỹ là một bộ phận của ý thức xã hội được biểu hiện dưới hình thức trực tiếp, cảm tính.

Ý thức thẩm mỹ tồn tại dưới hai dạng: ý thức thông thường và ý thức lý luận, chúng ta không nên đối lập hai hình thái này. Ý thức thông thường chính là dạng biểu hiện phổ biến của ý thức thẩm mỹ. Còn ý thức lý luận lại là dạng biểu hiện cao hơn, nó mang tính khái quát, tính hệ thống của ý thức thẩm mỹ. Ý thức thẩm mỹ có thể xuất hiện trong mọi hành vi thẩm mỹ tích cực của con người. Đó là khi con người khai thác, đồng hóa hiện thực về phương diện thẩm mỹ trong hoạt động thực tiễn hàng ngày. Tuy nhiên, ý thức thẩm mỹ đặc biệt tập trung trong hoạt động nghệ thuật của người nghệ sĩ. Với tư cách là một hoạt động thẩm mỹ chuyên biệt, nghệ thuật đã làm cho ý thức thẩm mỹ ở người nghệ sĩ được thể hiện một cách trọn vẹn nhất, dưới hình thức biểu hiện cao nhất.

Cũng như những hình thái ý thức xã hội khác, ý thức thẩm mỹ vừa phản ánh vừa tác động tới tồn tại xã hội, thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển. Ý thức thẩm mỹ không chỉ là một hình thái nhận thức thế giới mà còn là hình thái tự nhận thức của con người. Với ý nghĩa đó, ý thức thẩm mỹ làm phong phú thêm cuộc sống vốn đã vô cùng phong phú của con người trên trái đất này.

Chúng ta có thể nhận định rằng: “*Ý thức thẩm mỹ là sự phản ánh thực tại trong sự thống nhất những đặc tính căn bản của nó với sự độc đáo cảm tính. Đặc điểm tổng quát nhất của ý thức thẩm mỹ là tính chất tình cảm của nó*”<sup>24</sup>.

Trong mỹ học, ý thức thẩm mỹ là một phạm trù thể hiện chủ thể thẩm mỹ một cách bao quát nhất. Nó được cấu thành bởi những phạm trù thẩm mỹ khác

---

<sup>24</sup> Tạ Văn Thành (1995), *sđd*, tr.38.



vốn là những thành tố quan trọng phụ thuộc và làm nên nó *như tình cảm thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ và lý tưởng thẩm mỹ...*

#### **4.3.2. Tình cảm thẩm mỹ**

##### a. Khái niệm tình cảm thẩm mỹ

*Tình cảm* là những rung động cảm xúc khi có tác sự tác động trực tiếp của hiện thực khách quan vào các giác quan của con người. Cảm xúc đó là sự rung động từ phía bản thân con người đối với hiện thực, cũng như sự rung động của trạng thái chủ quan nảy sinh trong quá trình tác động tương hỗ với môi trường xung quanh và trong quá trình thỏa mãn những nhu cầu của mình.

Trong tâm lý học hiện đại vẫn chưa có được một sự phân loại cảm xúc nào được công nhận rộng rãi. Song người ta có thể phân chia chúng một cách chính xác hơn thành các loại cảm xúc khác nhau dựa trên cơ sở các thành phần, các dấu hiệu đặc trưng về cường độ của rung động tâm lý, những cái thể hiện về mặt tâm trạng thông qua tình cảm của con người.

Căn cứ vào nội dung và nguyên nhân phát sinh sự rung động, tâm trạng của cảm xúc con người, mà tình cảm được thể hiện dưới nhiều cấp độ khác nhau, nhưng về cơ bản là tình cảm sinh học và tình cảm xã hội.

Tình cảm sinh học (tình cảm cấp thấp) có liên quan chủ yếu đến quá trình sinh học trong cơ thể, đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu tự nhiên của con người. Ngược lại tình cảm cấp cao xuất hiện liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu xã hội của con người. Các tình cảm này tham gia một cách hữu cơ vào tất cả các hình thức hoạt động tinh thần của con người, đồng thời làm giảm nhẹ, hoặc tác động tích cực, hoặc gây khó khăn cho hoạt động nói chung của con người.

Tình cảm xã hội là tình cảm cấp cao (Có 3 nhóm tình cảm cấp cao: tình cảm trí tuệ, tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ). Tình cảm trí tuệ là tình cảm nảy sinh trong quá trình học tập, lao động, trong hoạt động sáng tạo khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật. Tình cảm đạo đức phản ánh thái độ của con người với các nhu cầu đạo đức xã hội.

*Tình cảm thẩm mỹ* là tình cảm nảy sinh khi thụ cảm các hiện tượng thẩm mỹ trong hiện thực và trong nghệ thuật. Những tình cảm đó kích thích tích cực về mặt xã hội của con người, điều tiết hành vi của họ và tác động đến sự hình thành những lý tưởng chính trị - xã hội, thẩm mỹ, đạo đức của cá nhân.

Tình cảm thẩm mỹ của con người rất phong phú và đa dạng: chẳng hạn như đứng trước cái đẹp - vui sướng, hân hoan, thoả mãn, đó là sự cảm thụ những giá trị thẩm mỹ mang lại cho con người những khoái cảm tinh thần - khoái cảm thẩm mỹ; trước cái xấu - khó chịu, bức tức, căm ghét; trước cái bi - đau đớn, thương tiếc, đồng cảm và khao khát muốn trả thù vì lý tưởng cao đẹp của cuộc sống; trước cái hài - tiếng cười tích cực, phê phán những thói hư tật xấu nói chung của con người nhằm hướng đến sự hoàn thiện, hoàn mỹ của bản thân con người và xã hội; trước cái cao cả - khâm phục, khát vọng vươn lên để chế ngự, để chinh phục, để khẳng định vai trò và sức mạnh của con người; trước cái thấp hèn - ghê tởm, kinh ghét.

#### b. Các đặc trưng của tình cảm thẩm mỹ

- *Tình cảm thẩm mỹ là cảm nghĩ - cảm xúc*. Cũng như các hoạt động ý chí khác, trong cảm xúc thẩm mỹ biểu hiện đặc biệt rõ nét tính tích cực của sự phản ánh tâm lý. Nếu so sánh mối liên hệ về hoạt động tâm lý của con người nói chung và hoạt động tâm lý của cảm xúc thẩm mỹ thì nó có sự khác nhau. Sự khác nhau đó thể hiện ở chỗ, ở con người đằng sau sự kích thích của cảm xúc thẩm mỹ, không chỉ có yếu tố sinh lý mà có cả kinh nghiệm của lịch sử loài người, là tất cả những kinh nghiệm của những quan hệ xã hội, bao gồm cả sự tự nhận thức cá nhân.

Mối liên hệ giữa tình cảm thẩm mỹ với sự tác động của các hiện tượng thẩm mỹ khách quan nảy sinh tình cảm đó sâu xa đến mức một số nhà tâm lý học và mỹ học (thuyết mỹ học - tâm lý học) đã khẳng định rằng, tình cảm thẩm mỹ dường như có sự “nhập cảm” vào đối tượng, hoặc là cảm nghĩ - cảm xúc là cơ sở của cảm xúc thẩm mỹ.

Tình cảm thẩm mỹ, đặc biệt do nghệ thuật mang lại luôn thâm thấu trong ký ức con người những dấu ấn không phai nhòa, lâu bền, thường là suốt đời. Bởi ở nghệ thuật thì khả năng ấy diễn ra thông qua hệ thống hình tượng toàn vẹn - cảm tính như là một qui luật của tình cảm.

- *Tình cảm thẩm mỹ là cơ chế tổng hợp cảm xúc.* Các cảm xúc thẩm mỹ có khả năng tự tiếp nối, kết hợp và đan xen vào hệ thống những cảm xúc của con người một cách tinh tế và hết sức phức tạp.

Như vậy, tình cảm thẩm mỹ tái tạo và chiếm hữu một cách tinh tế thế giới và cuộc sống hiện thực, đồng thời hình thành một thế giới độc đáo của đời sống tinh thần, nó hàm chứa sự thống nhất nội tại những cá tính của con người.

### **4.3.3. Thị hiếu thẩm mỹ**

#### **a. Khái niệm thị hiếu thẩm mỹ**

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về thị hiếu thẩm mỹ của con người dù ở góc độ cá nhân hay xã hội. Có quan điểm tuyệt đối hoá vai trò của thị hiếu cá nhân, năng lực bẩm sinh của cá nhân, hoặc tuyệt đối hoá thị hiếu xã hội của các cộng đồng người như giai cấp, dân tộc, thời đại. Chẳng hạn, Montesquieu cho rằng thị hiếu thẩm mỹ là *“cái thu hút chúng ta chú ý tới đối tượng bằng tình cảm”*. Ngược lại J.Rousseau coi: *“Thị hiếu thẩm mỹ là năng lực nhận xét về cái mà đông đảo mọi người thích hay không thích”*. Còn I.Kant nhận thấy tính phức tạp và tính cá nhân của thị hiếu thẩm mỹ, nên cho rằng *“về thị hiếu không nên bàn cãi”*.

Thực ra, thị hiếu thẩm mỹ vừa mang tính cá nhân vừa mang tính xã hội, là mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung và nó phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử xã hội nhất định. Thị hiếu thẩm mỹ mang dấu ấn cá nhân, là sở thích của cá nhân, nhưng đồng thời nó mang tính xã hội sâu sắc và phụ thuộc vào thị hiếu chung của xã hội theo những chuẩn mực của hoạt động đánh giá thẩm mỹ của xã hội. Chẳng hạn, thời nguyên thủy khi tồn tại chế độ mẫu hệ, lúc đó thị hiếu thẩm mỹ của toàn bộ tộc hướng đến cái đẹp của hình tượng người đàn bà theo chủ nghĩa phồn thực. Trong nền văn hoá Hy Lạp - La Mã cổ đại thì đó là hình tượng người anh hùng, nhà triết học, nhà quán quân thể thao. Thời kỳ Trung cổ là cái đẹp và quyền năng tối thượng của Chúa. Thời kỳ Phục Hưng là sự ngưỡng mộ cái đẹp trong con người đầy đặn, phúc hậu, những vẻ đẹp thuần khiết, thanh tao mang tính bản thiện, trong sáng nhưng không lò. Và trong Thời đại văn minh của thế kỷ XXI, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và vai trò của nền kinh tế tri

thức, tính chất toàn cầu hóa cũng làm xuất hiện những thị hiếu thẩm mỹ mới có tính chất đa dạng và phong phú hơn, nhất là đề cao yếu tố tri thức của con người.

Thực chất, thị hiếu thẩm mỹ không phải là năng lực bẩm sinh hay thần bí, bất biến. Thị hiếu thẩm mỹ là thái độ tình cảm khiến người ta phải đánh giá trực tiếp, tức thời trước cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài trong cuộc sống và nghệ thuật. Vì vậy, thị hiếu thẩm mỹ biểu hiện thế giới quan, nhân sinh quan, trình độ tâm lý - xã hội của chủ thể khi thẩm định những giá trị thẩm mỹ. Thị hiếu thẩm mỹ không chỉ được quyết định bởi những đặc điểm của khách thể được cảm thụ còn bởi tính chất của chủ thể thụ cảm, đánh giá, sáng tạo. Trong thị hiếu thẩm mỹ bao giờ cũng bao hàm sự thống nhất giữa yếu tố khách thể và chủ thể.

Tóm lại: *“Thị hiếu thẩm mỹ là sở thích của con người về phương diện thẩm mỹ. Đó là thái độ tình cảm trước cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài, cái cao cả trong cuộc sống và trong nghệ thuật”*<sup>25</sup>.

b. Các đặc trưng cơ bản của thị hiếu thẩm mỹ

- Sự phản ứng mau lẹ của thị hiếu thẩm mỹ.

Đặc điểm nổi bật của thị hiếu thẩm mỹ là nó thể hiện trong hình thức đánh giá trực tiếp, tức thời hoặc là sự phản ứng mau lẹ đối với các hiện tượng thẩm mỹ của cuộc sống và nghệ thuật. Đối với những hiện tượng thẩm mỹ của cuộc sống, con người có khả năng đánh giá trực tiếp về cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài cái cao cả; vì rằng chúng liên quan mật thiết với đời sống con người, là một giá trị xã hội rộng rãi và lại thể hiện trong các sự vật, hiện tượng cá biệt, có hình tượng cụ thể cảm tính.

Thị hiếu thẩm mỹ là sự đánh giá trực tiếp, tức thời bao hàm sự tổng hợp các yếu tố tình cảm - lý trí - kinh nghiệm phán đoán, đánh giá các hiện tượng thẩm mỹ. Cần phải lưu ý rằng tính chất trực tiếp của phán đoán thị hiếu thẩm mỹ cũng chỉ có tính chất tương đối. Phán đoán thị hiếu là kết quả của sự tác động qua lại giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, nhưng nó không bó hẹp trong cảm xúc thuần túy hoặc tư tưởng thuần túy. Mặc dù biểu lộ sự đánh giá thị hiếu thẩm

---

<sup>25</sup> Đào Duy Thanh (2002), *sđd*, tr.65

mỹ mang tính trực tiếp, cụ thể - cảm tính, nhưng trong sự đánh giá này luôn là những cảm xúc, cảm nghĩ trong sự thống nhất của tình cảm - lý trí - kinh nghiệm sống của chủ thể đánh giá thị hiếu thẩm mỹ. Vì vậy, những người từng trải, vốn văn hóa cao, năng lực thẩm mỹ và nghệ thuật sâu sắc thì càng tự tin khi biểu lộ phản ứng và có cảm xúc mãnh liệt hơn.

- Tính cá biệt và xã hội của thị hiếu thẩm mỹ.

Những phán đoán và đánh giá thị hiếu thẩm mỹ bao giờ cũng mang tính chất cá nhân - tình cảm không lặp lại. Chính điều này đã tạo nên sự đa dạng, phong phú của thị hiếu thẩm mỹ trong xã hội. Trong thị hiếu thẩm mỹ, ở mỗi người đều mang sự thích thú cá nhân và phản ứng trực tiếp, tức thời, mau lẹ trước các đối tượng thẩm mỹ. Người thích sân khấu, kẻ yêu ca nhạc, người mê thơ, văn chương, hội họa; lại có người thích chơi hoa, chim cảnh. Thậm chí trước các hiện tượng thẩm mỹ cụ thể, mỗi cá nhân lại rung động có những cảm xúc, cảm nghĩ khác nhau, vì nó thường phụ thuộc vào trạng thái tâm lý tình cảm cá nhân lúc cảm thụ, đánh giá.

Mặc dù thị hiếu thẩm mỹ mang tính cá nhân, song những phán đoán, đánh giá thị hiếu thẩm mỹ lại bị chi phối bởi những quan điểm thẩm mỹ, quan điểm chính trị, đạo đức, triết học và suy cho cùng chính tính xã hội của thị hiếu thẩm mỹ lại có ý nghĩa định hướng những giá trị của mỗi cá nhân thành giá trị chung của toàn bộ xã hội. Do đó, xây dựng một thị hiếu thẩm mỹ tốt thì giáo dục thẩm mỹ luôn phải gắn bó trực tiếp, chặt chẽ với giáo dục kiến thức, chính trị, đạo đức, triết học, khoa học, tôn giáo.

- Tính giai cấp của thị hiếu thẩm mỹ.

Trong xã hội có giai cấp thì thị hiếu thẩm mỹ cũng mang tính giai cấp. Vì nó phản ánh tình cảm, thị hiếu, quan điểm và lý tưởng thẩm mỹ của các giai cấp khác nhau. Mỗi giai cấp đều có mục đích riêng, tình cảm thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ mang đậm tính mục đích và lợi ích của giai cấp mình.

Mỗi giai cấp có một thị hiếu riêng, nghĩa là luôn có những quan niệm khác nhau về cái đẹp.

*Ví dụ:* quý tộc thời phong kiến ca tụng, ưa chuộng mẫu người “yếu điệu thực nữ” “liều yếu đào tơ” “hào hoa phong nhã”. Người nông dân thì lại đề cao con người khỏe mạnh thậm chí mập mạp, chất phát, có duyên.

- Tính dân tộc và tính nhân loại của thị hiếu thẩm mỹ.

Do điều kiện tự nhiên và sinh hoạt xã hội mà mỗi dân tộc hình thành những phong tục tập quán riêng biệt. Các tình cảm - xúc cảm, cách nghĩ của mỗi dân tộc đều in đậm dấu ấn của nền kinh tế, lãnh thổ, ngôn ngữ, văn hoá và lịch sử hình thành nên thị hiếu thẩm mỹ của các dân tộc. Vì vậy, mỗi dân tộc hình thành một thị hiếu thẩm mỹ riêng, có khi trái ngược với dân tộc khác.

*Ví dụ:* phương Đông, con Rồng là đẹp đẽ cao quý, còn phương Tây con Rồng là tàn ác, xảo quyệt...

Thị hiếu thẩm mỹ truyền thống của con người Việt Nam là một thị hiếu tinh tế hướng tới cái thanh tao, trang nhã gắn với thiên nhiên, hoà vào thiên nhiên, hướng tới một cái đẹp bình dị, hồn nhiên yêu đời giống như bản thân cuộc sống vốn rất vất vả, nhưng luôn yêu lao động, yêu thiên nhiên và yêu con người. Trong thị hiếu về màu sắc người Việt thích màu sắc dịu dàng, nhẹ nhàng, sáng sủa, thanh nhã, hài hoà, ưa thích những màu sắc của thiên nhiên có nguồn gốc từ thiên nhiên. Chính vì vậy, nghệ thuật chơi hoa cũng tương ứng với màu sắc nhẹ nhàng có gam màu nhạt và thanh vốn có của thiên nhiên. Trong thị hiếu về âm thanh, nhịp điệu thì người Việt thích giai điệu êm ả, dịu dàng, mượt mà nhưng lắng đọng có âm sắc từ thiên nhiên, rút ra từ chất liệu thiên nhiên để tạo ra những nhạc cụ truyền thống như: đàn nhị, đàn tranh, đàn nguyệt cầm, đàn bầu, sáo trúc mà âm hưởng của nó khi vang lên có âm hưởng của gió, của mưa, của tiếng sóng vỗ, tiếng chim hót như lan toả, như vang vọng đâu đó hơi thở của cuộc sống.

- Tính thời đại của thị hiếu thẩm mỹ.

Mọi thị hiếu lành mạnh ở tất cả thời đại đều dựa trên cơ sở những giá trị thẩm mỹ chân chính. Những tác phẩm văn học, nghệ thuật xuất sắc nhất, trường tồn vĩnh viễn đều có giá trị thời đại mà họ tiếp cận. Sau khi sáng tác truyện kiều, Nguyễn Du đã thốt lên:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khắp Tô Như  
*(Ba trăm năm nữa ta đâu biết*  
*Thiên hạ ai người khóc Tô Như)*

Có những tác phẩm ra đời là chủ nhân của nó đã được trao vòng nguyệt quế như tác phẩm David của Michelangelo. Nhưng cũng có những tác phẩm của các nghệ sĩ vĩ đại đã cam chịu sự hãm hưu của số phận trong một thời gian dài để rồi sau này, một lúc nào đó bừng sáng rồi sống mãi như danh họa Van Gogh với bức tranh hoa Diên vĩ

Tính thời đại của thị hiếu thẩm mỹ cũng bộc lộ qua những đánh giá của con người trong cuộc sống hằng ngày. Quan niệm về cái đẹp của mỗi thời đại mỗi khác. *Ví dụ:* xưa ông cha ta quan niệm: áo the, khăn xếp, ô đen là sang. Thời nay com lê, cà vạt, giày tây mới là sang...

#### **4.3.4. Lý tưởng thẩm mỹ**

##### **a. Khái niệm lý tưởng thẩm mỹ**

Danh từ lý tưởng biểu thị quan niệm về sự hoàn thiện bản thân con người và xã hội trong tương lai. Lý tưởng chỉ cái hiện chưa có, chưa tới, nhưng sẽ tới, sẽ có khi có các điều kiện khách quan thích hợp.

Lý tưởng không chỉ là ước mơ, là khát vọng; mà còn là niềm tin, ý chí và tri thức của con người có ý nghĩa định hướng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn làm cho hành động của con người vươn tới một mục tiêu rõ rệt.

Lý tưởng thẩm mỹ là một bộ phận của lý tưởng xã hội, là quan niệm mang tính cụ thể, cảm tính về sự phát triển tự do và đầy đủ nhất những khả năng thể chất và tinh thần của con người, về vẻ đẹp hài hòa của đời sống thiên nhiên và xã hội, về những chuẩn mực cao nhất của sự hoàn mỹ và con đường để vươn đến đó.

Nếu cảm xúc thẩm mỹ xuất phát từ những cái đẹp của thực tế thì lý tưởng thẩm mỹ lại hướng tới cái đẹp trong ước mơ và khát vọng của con người, nó nêu bật lên những cái đẹp mà con người cần phải có và nên có. Dĩ nhiên điều ước mơ, khát vọng đó cũng phải dựa trên cơ sở của đời sống hiện thực.

Lý tưởng thẩm mỹ là một bộ phận của lý tưởng xã hội nhưng khác với lý tưởng xã hội nói chung ở chỗ nó dựa trên tính cụ thể, toàn vẹn, cảm tính, dựa trên hình

tượng hoặc hệ thống hình tượng hấp dẫn. Ở đây, nổi bật lên yếu tố tình cảm, cảm xúc. Nếu xuất phát điểm của lý tưởng xã hội nói chung là do nhu cầu sống và tồn tại của xã hội thì xuất phát điểm của lý tưởng thẩm mỹ là khát vọng về sự hoàn thiện, hoàn mỹ các ý nghĩa sống của con người, là con người mong muốn được sống thực sự một cách cao đẹp. Hứng thú của lý tưởng thẩm mỹ là một hứng thú vô tư, tách rời tính vụ lợi thô thiển và giàu màu sắc cảm xúc theo qui luật của cái đẹp.

Có thể hiểu về lý tưởng thẩm mỹ như sau: *“Lý tưởng thẩm mỹ là tổng thể phương hướng cơ bản của đời sống được kết lại thành hình ảnh mẫu mực cảm quan về sự hoàn thiện, hoàn mỹ của xã hội, con người. Là cuộc sống đang trên đà phát triển, là khát vọng và hành động muốn hoàn thiện vô tận cuộc sống trên cơ sở giải quyết những nhu cầu, những mâu thuẫn thực tại để giải phóng con người, để đem lại tự do và hạnh phúc cho mỗi người trên cơ sở của chủ nghĩa nhân văn kiểu mới. Lĩnh vực hoạt động cơ bản của lý tưởng thẩm mỹ là nghệ thuật. Phạm trù cơ bản của lý tưởng thẩm mỹ là cái đẹp và cái trác tuyệt”<sup>26</sup>.*

#### b. Đặc điểm của lý tưởng thẩm mỹ

Dưới góc độ triết học, lý tưởng thẩm mỹ là sự phản ánh thực tại khách quan dưới hình thức cụ thể cảm tính. Không như các lý tưởng khác thường được diễn tả bằng khái niệm, những phạm trù trừu tượng. Lý tưởng thẩm mỹ tồn tại dưới dạng một hình ảnh trọn vẹn về đối tượng, một hình ảnh cụ thể, khá rõ nét, rõ nét đến mức người ta có thể cảm thấy nó như đang hiện hiện sống động, với màu sắc, hình dáng, thậm chí cả giọng nói, bước đi.

- Lý tưởng thẩm mỹ là sự thống nhất giữa cái hiện thực và cái ước mơ.

Lý tưởng thẩm mỹ trước hết là cái hiện thực vì lý tưởng được khái quát từ hiện thực. Từ cái đang có, có thể là một mặt, một phẩm chất nào đó trong hiện thực cuộc sống nhưng chưa phổ biến rộng rãi, chưa đạt được, con người tạo nên một hình ảnh mới mà họ mong muốn đạt được. Thông thường lý tưởng phản ánh bản thân những xu hướng phát triển lịch sử. Lý tưởng thẩm mỹ tiến bộ là sự phản

---

<sup>26</sup> Đỗ Văn Khang (chủ biên) (1997), *Mỹ học đại cương*, Nxb. Giáo dục, tr. 174-175.



ánh cái tất yếu bắt nguồn từ quy luật phát triển của xã hội nhưng chưa thể hiện ra trong hiện thực, nói cách khác nó phản ánh tính tất yếu của sự phát triển.

Lý tưởng thẩm mỹ cũng là cái thuộc về ước mơ vì nó là hình ảnh về sự hoàn thiện, hoàn mỹ. Hình ảnh đó chưa có, chưa đạt tới nên con người luôn mang lý tưởng khát khao mãnh liệt để đạt tới hình ảnh đó. Cho nên nếu cảm xúc thẩm mỹ được nảy sinh từ sự tiếp xúc với cái đẹp trong hiện thực thì lý tưởng thẩm mỹ thường lại hướng tới cái đẹp trong ước mơ và khát vọng của con người.

Như vậy, lý tưởng thẩm mỹ không phải là cái hiện thực thuần túy cũng không phải là ước mơ viễn vông. Lý tưởng thẩm mỹ là ước mơ có tính hiện thực và là hiện thực mang tâm ước mơ. Cho nên quan hệ giữa hiện thực và ước mơ trong lý tưởng thẩm mỹ là quan hệ giữa cái đang có và cái cần phải có, trong đó cái cần phải có đóng vai trò quyết định.

- Lý tưởng thẩm mỹ là sự thống nhất giữa cái khách quan và cái chủ quan.

Lý tưởng thẩm mỹ không phải là cái thuần túy chủ quan, không phải là cái khát vọng, mộng mơ hảo huyền, tách rời cuộc sống và hiện thực. Cũng như cái đẹp, lý tưởng thẩm mỹ có cơ sở khách quan từ trong hiện thực. Cơ sở khách quan của lý tưởng thẩm mỹ đó là những phẩm chất, những thuộc tính thẩm mỹ hiện thực đã và đang tồn tại trong cuộc sống. Tuy vậy, lý tưởng thẩm mỹ không chỉ đơn thuần là cái khách quan. Mà lý tưởng thẩm mỹ là kết quả của sự khái quát bằng tình cảm những thuộc tính thẩm mỹ trong hiện thực thành một hình mẫu hoàn thiện, hoàn mỹ, cụ thể, cảm tính trong hình mẫu mà con người khát khao, mong ước đạt tới. Vì thế, lý tưởng thẩm mỹ là sự thống nhất giữa cái khách quan và cái chủ quan.

- Lý tưởng thẩm mỹ có tính xã hội.

Lý tưởng thẩm mỹ là sản phẩm thực tiễn xã hội, nó bị chi phối bởi lý tưởng chính trị xã hội, thế giới quan và lẽ sống của mỗi người cho nên lý tưởng thẩm mỹ là có tính xã hội. Tính xã hội của lý tưởng thẩm mỹ biểu hiện tập trung ở tính giai cấp, tính dân tộc, tính lịch sử.

Trong xã hội có giai cấp, lý tưởng thẩm mỹ cũng mang tính giai cấp. Mỹ học Marxist không chỉ thừa nhận tính giai cấp của lý tưởng thẩm mỹ mà còn cho rằng

mỗi giai cấp trong xã hội thường có lý tưởng thẩm mỹ khác nhau, thậm chí đối lập với nhau, sự khác nhau trong lý tưởng thẩm mỹ của các giai cấp là do điều kiện sống, điều kiện kinh tế, địa vị xã hội của các giai cấp là khác nhau. Lý tưởng thẩm mỹ của giai cấp chủ nô với mẫu người có sức mạnh với khát vọng chiến thắng như Hecquyn cũng có thể là mẫu người có sức mạnh về trí tuệ của các nhà hiền triết như Platon, Aristotle. Trong xã hội phong kiến, lý tưởng thẩm mỹ của giai cấp quý tộc phương Tây là mẫu người anh hùng, chàng hiệp sĩ một mình một ngựa rong ruổi khắp thế gian làm việc nghĩa. Ở Việt Nam, dưới thời đại phong kiến, người ta lấy mẫu người anh hùng lý tưởng có những phẩm chất cao đẹp như Lục Vân Tiên, Từ Hải... Không chỉ có tính giai cấp, tính dân tộc, lý tưởng thẩm mỹ còn có tính lịch sử. Ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử, nhân loại lại có những khát vọng về cái đẹp khác nhau (chẳng hạn như quan niệm về cái đẹp của người phụ nữ qua các thời đại).

## CHƯƠNG 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGHỆ THUẬT

### 5.1. Bản chất và chức năng của nghệ thuật

#### 5.1.1. Khái niệm và bản chất nghệ thuật

#### 5.1.2. Khái niệm nghệ thuật

Mỹ học xưa nay luôn coi trọng việc nghiên cứu nghệ thuật - hình thái cao nhất, tập trung nhất của mối quan hệ thẩm mỹ giữa con người với thực tại. Trong thực tế, khái niệm “nghệ thuật” thường được sử dụng theo nghĩa rộng hẹp khác nhau. *Theo nghĩa rộng nhất, nghệ thuật đồng nghĩa với tài nghệ (những cái gì sáng tạo đạt trình độ, mức độ đem lại khoái cảm. Hẹp hơn và phổ biến hơn là người ta đưa ra khái niệm “nghệ thuật” để chỉ mọi hoạt động, mọi sản phẩm được sáng tạo theo qui luật của cái đẹp.*

*“Nghệ thuật” theo nghĩa hẹp nhất, chặt chẽ nhất là chỉ hoạt động và sản phẩm sáng tạo của người nghệ sỹ. Ở đây lao động nghệ thuật mang tính đặc thù nhằm tạo ra tác phẩm nghệ thuật độc nhất vô nhị. Mọi định nghĩa về nghệ thuật trước nay hầu như đều xoay quanh ý nghĩa này của nghệ thuật. Tuy nhiên, thật khó thống nhất được quan niệm “thế nào là nghệ thuật?”.*

#### 5.1.3. Bản chất nghệ thuật

Mỹ học hiện đại đã nhìn nhận nghệ thuật là một hiện tượng có tính lịch sử gắn liền với sự phát triển xã hội, nghệ thuật là một hình thái ý thức xã hội đặc thù. Đối tượng của nghệ thuật vừa là quan hệ của con người với thế giới, vừa là chính bản thân con người với tất cả các mặt của nó như tâm lý, tình cảm, đạo đức, tư tưởng xã hội. Chúng ta không quên rằng, các khoa học nhân văn cũng lấy con người làm đối tượng như: tâm lý học, xã hội học, đạo đức học... nhưng tất cả các khoa học này đều xem xét con người từ một góc độ nhất định nào đó. Ngược lại, nghệ thuật không những xem xét con người trong tính chỉnh thể của nó, mà còn đi sâu vào những điều kỳ diệu, những điều bí ẩn nhất của tự nhiên, của xã hội; tất cả những gì còn nằm ở những tầng sâu mà ý thức của con người, mà các khoa học cụ thể không thể phát hiện hoặc thể hiện được.

Có thể tóm tắt bản chất của nghệ thuật như sau: *“Nghệ thuật là một hình thái đặc biệt của ý thức xã hội và là hình thái cao của quan hệ thẩm mỹ của con người*

với hiện thực; Nó kết hợp hữu cơ sự nhận thức nghệ thuật về cuộc sống với những sáng tạo theo quy luật của cái đẹp. Nghệ thuật là sự nhận thức thẩm mỹ đối với cuộc sống nhằm cải tạo nó theo một lý tưởng thẩm mỹ nhất định”<sup>27</sup>.

#### **5.1.4. Chức năng của nghệ thuật**

##### **a. Chức năng nhận thức**

Nghệ thuật thể hiện vai trò của mình trong hoạt động nhận thức, với tính cách là sự tái hiện một cách đặc thù thế giới hiện thực. Sự tái hiện đặc thù của nghệ thuật không chỉ khẳng định nhận thức nghệ thuật là một hình thái của sự nhận thức thế giới, mà quan trọng hơn là ở chỗ, nó có khả năng tổng hợp và phát triển mọi hình thức phản ánh của hoạt động nhận thức của con người.

Với tính cách là sự tái hiện đặc thù về thế giới, bản chất nhận thức của nghệ thuật làm cho nó khác với các hình thức khác của hoạt động nhận thức. Bởi vì, nhận thức bằng nghệ thuật không thể được qui vào một hình thức phản ánh, một giai đoạn nào của quá trình nhận thức, mà nó nổi lên như sự thống nhất giữa các yếu tố lý trí và tình cảm.

##### **b. Chức năng đánh giá**

Hoạt động đánh giá là một trong những vấn đề chủ yếu và quan trọng nhất của hoạt động tinh thần của con người. Bởi vì, mục đích của nhận thức không phải chỉ vì bản thân nhận thức; mà nhận thức còn phải đáp ứng những yêu cầu và nhiệm vụ của hoạt động thực tiễn xã hội. Cho nên, hoạt động đánh giá không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn về mặt thực tiễn như một yếu tố cải tạo thế giới. Bởi vậy, vai trò của nghệ thuật trong hoạt động đánh giá phải dựa trên hệ tiêu chí cơ bản là: “Chân - Thiện - Mỹ”. Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh rằng, trong hoạt động đánh giá đạo đức và đánh giá thẩm mỹ của nghệ thuật đôi lúc còn được xác định bởi tính lịch sử, tính giai cấp, tính nhân dân và tính dân tộc.

Chức năng đánh giá của nghệ thuật được thể hiện trên các góc độ sau:

*Thứ nhất*, chức năng đánh giá của nghệ thuật được thể hiện trong hoạt động đánh giá khoa học. Việc khẳng định cái gì đó là đẹp điều đó không hẳn dựa trên

---

<sup>27</sup> Tạ Văn Thành (1995), *sđd*, tr.96.

tiêu chuẩn thuần túy là một giá trị “truyền thống” của nghệ thuật, nhưng thông qua nghệ thuật cũng là một tiêu chuẩn của đánh giá chân lý khoa học.

*Thứ hai*, chức năng đánh giá của nghệ thuật trong hoạt động đánh giá đạo đức thể hiện ở năng lực đánh giá thẩm mỹ của nghệ thuật - tìm hướng đi - đánh giá đạo đức và nhân cách của con người. Tác phẩm nghệ thuật giáo dục và nâng cao đạo đức của con người không chỉ ở chỗ nó truyền cho người cảm thụ khoái cảm thẩm mỹ mà còn gợi nhắc những chuẩn mực của đạo đức lành mạnh, lòng yêu lao động, nâng cao tính nhân đạo và giáo dục tính cách đạo đức cá nhân.

*Thứ ba*, chức năng đánh giá của nghệ thuật thể hiện trong hoạt động đánh giá thẩm mỹ. Một trong những hình thức tập trung nhất của hoạt động đánh giá thẩm mỹ là hoạt động đánh giá nghệ thuật. Đánh giá nghệ thuật không chỉ thể hiện năng lực chiêm hữu và sáng tạo thẩm mỹ, mà còn hướng toàn bộ năng lực thẩm mỹ của con người vào việc đánh giá đối tượng hiện thực do chính con người sáng tạo theo qui luật của cái đẹp.

#### c. Chức năng sáng tạo

Hoạt động sáng tạo là một thuộc tính chung của hoạt động con người chứ không phải chỉ là hoạt động khoa học và càng không quy giản về hoạt động nghệ thuật. Lẽ tất nhiên, hoạt động sáng tạo khoa học và nghệ thuật là những hình thức cao nhất của hoạt động con người mà trong đó, sáng tạo nghệ thuật là hình thức hoạt động đặc thù.

*Thứ nhất*, khi cảm thụ nghệ thuật, nghệ thuật có khả năng tạo nguồn cảm hứng sáng tạo. Cảm hứng mà nghệ thuật đem lại cho con người không chỉ là sự kích thích nguồn cảm hứng sáng tạo trong lĩnh vực nghệ thuật và khoa học mà còn trong hoạt động sáng tạo nói chung của con người.

*Thứ hai*, nghệ thuật có khả năng phát triển trí tưởng tượng sáng tạo. Trong bất kỳ hoạt động nào của con người, từ việc học tập, lao động cho đến sáng tạo, trò chơi chỉ có thể mang lại kết quả theo ý muốn khi có sự tham gia của trí tưởng tượng. Tưởng tượng không chỉ là một trong những năng lực của hoạt động nhận thức mà đó cũng là năng lực đặc trưng của hoạt động sáng tạo.

Vai trò của tưởng tượng được thể hiện trong tất cả các cấp độ, các hình thức của hoạt động sáng tạo, nhưng đối với nghệ thuật thì đặc điểm của trí tưởng tượng đã xuất hiện trong quá trình sáng tạo của nghệ sĩ và được thể hiện ở tác phẩm nghệ thuật. Đến lượt nó, công chúng nghệ thuật khi cảm thụ tác phẩm nghệ thuật lại phát triển năng lực sáng tạo cho trí tưởng tượng, trở thành cội nguồn mạnh mẽ của quá trình tích lũy những năng lượng xã hội trong hoạt động sáng tạo của con người.

#### d. Chức năng giáo dục

Chức năng giáo dục của nghệ thuật trước hết là giáo dục thẩm mỹ. Đó là quá trình nâng cao năng lực thẩm mỹ của mỗi con người trong đó có việc bồi dưỡng các cảm xúc thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ và lý tưởng thẩm mỹ. Xây dựng những tình cảm lành mạnh, trong sáng, mạnh mẽ để con người có thể phân biệt rạch ròi giữa cái cũ - cái mới, giữa cái xấu - cái đẹp là công việc trọng tâm của giáo dục thẩm mỹ. Vì vậy, chức năng giáo dục của nghệ thuật chủ yếu thể hiện ở những nội dung sau đây: giáo dục các quan điểm thẩm mỹ đúng đắn, khoa học và tiên bộ; giáo dục khả năng cảm thụ, đánh giá và sáng tạo nghệ thuật; giáo dục các xúc cảm thẩm mỹ trong sáng và tốt đẹp dựa trên hệ tiêu chí cơ bản: chân - thiện - mỹ; giáo dục các thị hiếu lành mạnh trong việc giải quyết mối quan hệ giữa thị hiếu cá nhân - xã hội; giáo dục lý tưởng thẩm mỹ cao đẹp và lý tưởng xã hội chân chính; giáo dục hoàn thiện các quan hệ xã hội thông qua giáo dục chính trị - tư tưởng, đạo đức trong tình yêu, tình bạn, tình đồng nghiệp, tình đồng chí, quan hệ cá nhân - tập thể - dân tộc - tổ quốc.

#### e. Chức năng giải trí

Chức năng này được thể hiện trong trong tất cả các loại hình, loại thể của nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần, nhu cầu thẩm mỹ của con người về các phương diện khác nhau của đời sống văn hóa. Đặc biệt, trong các loại hình nghệ thuật có tính chất giải trí như hài, thể thao, lễ hội văn hóa...

Chức năng giải trí của nghệ thuật, không đơn thuần chỉ là giải trí thuần túy, mà thông qua chức năng này con người có khả năng nhận thức, đánh giá, sáng tạo... khi cảm thụ các giá trị của nghệ thuật.

## 5.2. Hình tượng nghệ thuật

### 5.2.1. Hình tượng nghệ thuật là gì

Nghệ sĩ sáng tạo ra tác phẩm là để nhận thức và cắt nghĩa đời sống, thể hiện tư tưởng và tình cảm của mình, giúp con người thể nghiệm ý vị của cuộc đời và hiểu được những quan hệ có ý nghĩa muôn màu muôn vẻ của bản thân với thế giới xung quanh. Nhưng khác với nhà khoa học, nghệ sĩ không diễn đạt trực tiếp ý nghĩ và tình cảm bằng khái niệm trừu tượng, bằng định lý, công thức mà bằng hình tượng, nghĩa là bằng cách làm sống lại một cách cụ thể, cảm tính những sự việc, hiện tượng làm ta suy nghĩ về tính cách và số phận, về tình đời, tình người.

Hình tượng nghệ thuật là khách thể đời sống được nghệ sĩ tái hiện một cách sáng tạo trong những tác phẩm nghệ thuật. Giá trị trực quan độc lập là đặc điểm quan trọng của hình tượng nghệ thuật. Nó làm cho người ta có thể ngắm nghía, thưởng thức. Đó có thể là một đồ vật, một phong cảnh thiên nhiên hay một sự kiện xã hội được cảm nhận. Nhưng nói tới hình tượng nghệ thuật, người ta thường nói tới hình tượng con người, bao gồm cả hình tượng một tập thể người với những chi tiết biểu hiện cảm tính, phong phú.

Hình tượng nghệ thuật tái hiện cuộc sống nhưng không phải sao chép y nguyên những hiện tượng có thật mà là tái hiện có chọn lọc, sáng tạo thông qua trí tưởng tượng và tài năng của nghệ sĩ, làm cho các hình tượng truyền được ấn tượng sâu sắc, từng làm cho người nghệ sĩ day dứt, gây nên sự trăn trở cho người khác. Hình tượng nghệ thuật vừa có giá trị thể hiện những nét cụ thể, cá biệt, không lặp lại vừa có khả năng khái quát, làm bộc lộ được bản chất của một loại người hay một quá trình của đời sống theo quan niệm của nghệ sĩ. Hình tượng nghệ thuật không phải phản ánh những khách thể thực tại tự nó mà phản ánh toàn bộ mối quan hệ sống động giữa chủ thể và khách thể. Người đọc không chỉ thưởng thức bức tranh hiện thực mà còn thưởng thức các nét vẽ, sắc màu, cả nụ cười, sự suy tư ẩn trong bức tranh ấy. Nếu không chú ý đến những đặc trưng của phương pháp khái quát riêng của nghệ thuật, một trong những hình thái của ý thức xã hội, thì không thể hiểu được đặc điểm của nghệ thuật, và sự tác động đặc thù của nghệ thuật đối với cuộc sống xã hội của con người.

Như vậy, “*Hình tượng nghệ thuật là phương tiện đặc thù của nghệ thuật nhằm phản ánh cuộc sống một cách sáng tạo, bằng những hình thức sinh động, cảm tính, cụ thể như bản thân đời sống, thông qua đó nhằm lý giải, khái quát về đời sống gắn liền với một ý nghĩa tư tưởng, cảm xúc nhất định, xuất phát từ lý tưởng thẩm mỹ của nghệ sĩ*”<sup>28</sup>.

### **5.2.2. Các cấp độ của hình tượng nghệ thuật**

Hình tượng nghệ thuật tồn tại như một chỉnh thể thống nhất biện chứng giữa cái chung và cái riêng, trong đó cái chung đã được cá biệt hóa, cái cá biệt đã được khái quát hóa. Mỗi hình tượng nghệ thuật là một cái riêng độc đáo, là sự không lặp lại bất kỳ cái riêng nào khác được thể hiện bằng các thủ pháp nghệ thuật khác nhau như: hư cấu, tưởng tượng, ước lệ...

Khi xem xét các cấp độ của hình tượng nghệ thuật, thông thường nó được phân tích, làm sáng tỏ ở khía cạnh phép biện chứng giữa lý tính và cảm tính, khách quan và chủ quan, điển hình và khái quát. Việc nghiên cứu các cấp độ tồn tại của hình tượng nghệ thuật là công việc hết sức quan trọng đối với việc làm rõ đặc trưng của nghệ thuật. Bởi vì, nó là cơ sở phương pháp luận để xem xét bất cứ khía cạnh nào của hình tượng nghệ thuật, nhất là vai trò của nghệ thuật trong đời sống tinh thần con người.

- *Cấp độ tư tưởng của hình tượng nghệ thuật* giúp chúng ta nhận thức được quan niệm về nghệ thuật của các tư tưởng và trào lưu mỹ học khác nhau trong lịch sử. Nhờ vậy, nghệ thuật ẩn dấu và bộc lộ trong mình những ý nghĩa triết - mỹ sâu xa của hình tượng, cái mà hình tượng - nghệ thuật “vượt” ra khỏi giới hạn tâm lý của chủ thể dưới góc độ cá nhân, khi quan niệm nghệ thuật được nhận thức bằng toàn bộ sự phát triển của văn hóa mang tính toàn nhân loại.

- *Cấp độ tâm lý của hình tượng nghệ thuật* là cấp độ tình cảm và cảm xúc nghệ thuật. Các tình cảm và cảm xúc tâm lý chứa đựng trong hình tượng nghệ thuật thể hiện là thể mạnh riêng của sự phản ánh cuộc sống hiện thực. Bởi vì, nếu không có cảm xúc thì sẽ không có hình tượng trong bất cứ loại hình nghệ thuật nào.

---

<sup>28</sup> Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân (2007), *sđd*, tr. 144.



- *Cấp độ vật chất của hình tượng nghệ thuật* là cấp độ mà thiếu nó cũng không thể có sự tồn tại của hình tượng nghệ thuật. Đó là những chất liệu vật chất được sử dụng trong các các loại hình, loại thể của nghệ thuật cũng như ngôn ngữ, âm thanh, màu sắc và sự kết hợp chúng để vật chất hóa hình tượng trong nghệ thuật.

Sự phân chia các cấp độ của hình tượng nghệ thuật chỉ là ước lệ. Vì thực ra hình tượng nghệ thuật là một chỉnh thể phản ánh thế giới hết sức mềm dẻo, uyển chuyển. Người cảm thụ có thể cảm nhận được độ tinh tế, nông sâu của nó là tùy thuộc vào trình độ thẩm mỹ của mỗi con người. Chỉ có điều, các cấp độ đó của hình tượng nghệ thuật có ý nghĩa rất lớn trong việc đi sâu vào các cung bậc tình cảm - lý trí, chung - riêng trong đời sống tinh thần con người.

### **5.3. Nội dung và hình thức của tác phẩm nghệ thuật**

#### **5.3.1. Nội dung của tác phẩm nghệ thuật**

Theo phép biện chứng duy vật thì nội dung nghệ thuật là tổng hợp toàn bộ các mặt, các yếu tố tạo nên tác phẩm. Nghệ thuật là sự phản ánh hiện thực cuộc sống. Hiện thực cuộc sống muôn màu muôn vẻ là đối tượng phản ánh của nghệ thuật nhưng nó chưa phải là nội dung của nghệ thuật. Nội dung của nghệ thuật là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là hiện thực đã được phản ánh, được đánh giá thông qua lăng kính chủ quan của người nghệ sĩ. Thực ra nội dung của nghệ thuật không đơn giản là sự phản ánh hiện thực mà là sự thể hiện thế giới quan, tư tưởng và tình cảm của người nghệ sĩ trước hiện thực ấy. Bởi lẽ nghệ thuật bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống, phản ánh hiện thực cuộc sống nhưng nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm, bản chất của nghệ thuật là tình cảm. Nội dung của nghệ thuật là hiện thực cuộc sống nhưng hiện thực cuộc sống đã được nhào nặn, đã được người nghệ sĩ tái hiện, lý giải và đánh giá bằng hình tượng dưới ánh sáng của một thế giới, một lý tưởng thẩm mỹ nhất định.

Như vậy: *“Nội dung của tác phẩm nghệ thuật là toàn bộ những hiện tượng thẩm mỹ độc đáo được phản ánh bằng hình tượng thông qua sự lựa chọn, đánh giá chủ quan của người nghệ sĩ, là tiếng nói riêng của người sáng tạo, là những*

*cảm xúc, tâm trạng, đồng thời là lý tưởng, khát vọng của người nghệ sĩ trước hiện thực cuộc sống”<sup>29</sup>.*

Nội dung của tác phẩm nghệ thuật là sự thống nhất của các yếu tố khách quan và chủ quan. Yếu tố khách quan là các thuộc tính thẩm mỹ của cái đẹp, cái bi, cái hài, cao cả trong cuộc sống được nghệ sĩ phản ánh vào tác phẩm theo chủ đề nhất định. Nói một cách khác, đây chính là đối tượng của nghệ thuật. Còn yếu tố chủ quan là tư tưởng, ý tưởng sáng tạo của người nghệ sĩ nói lên các xem xét, đánh giá và giải quyết chủ đề theo ý đồ chủ quan của nghệ sĩ.

Như vậy, những yếu tố cấu thành nội dung của tác phẩm nghệ thuật là tư tưởng của tác phẩm và chủ đề của tác phẩm nghệ thuật.

#### a. Tư tưởng của tác phẩm

Trước hết là tư tưởng thẩm mỹ của nghệ sĩ được thể hiện thông qua tác phẩm bằng các hình tượng nghệ thuật nhất định và cũng qua đó chủ thể thưởng thức có thể cảm thụ, đánh giá được ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm. Lẽ tất nhiên quan niệm nghệ thuật, tư tưởng của nghệ thuật gắn bó sâu sắc với các quan niệm và tư tưởng xã hội, chính trị, đạo đức, tôn giáo. Chẳng hạn, tư tưởng của Truyện Kiều là sự phản ánh mang tính chất khái quát *thân phận của người phụ nữ tài sắc trong xã hội phong kiến* bằng hình tượng cảm tính cụ thể, độc đáo qua nhân vật Thúy Kiều; là thái độ phê phán và lòng căm ghét, khinh thị bọn quan lại buôn người, dâm ô, tráo trở; là tình cảm khoan dung, nhân đạo đã mang lại cho người đọc những rung động cảm xúc, những ấn tượng, những suy nghĩ, những thương cảm về thân phận của nàng Kiều.

#### b. Chủ đề của tác phẩm

Phải gắn liền với tư tưởng của tác phẩm thông qua sự lựa chọn của người nghệ sĩ. Trong đó tư tưởng của tác phẩm được thể hiện thông qua nhận thức, đánh giá, sáng tạo của nghệ sĩ trong cách đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, do chủ đề đặt ra và ngược lại chủ đề làm cho tư tưởng thêm sâu sắc.

---

<sup>29</sup> Nguyễn Chương Nhiếp (2007), *Mỹ học đại cương*, Nxb. Đại học Sư phạm kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh, tr. 220.

Tư tưởng và chủ đề là hai yếu tố của nội dung nghệ thuật trong quá trình sáng tạo của nghệ sĩ. Tư tưởng không thể bộc lộ ngoài chủ đề và chủ đề không thể thể hiện nếu không có tư tưởng. Chẳng hạn, tư tưởng của Truyện Kiều là phản ánh thân phận người phụ nữ tài sắc trong xã hội phong kiến thông qua chủ đề thân phận Thúy Kiều. Nhưng trong tác phẩm nghệ thuật không chỉ có một chủ đề, mà có thể có chủ đề chính và nhiều chủ đề phụ. Cũng vì vậy mà trong một tác phẩm nó có thể có rất nhiều chủ đề chính. Chẳng hạn, chủ đề chiến tranh và hòa bình của L.Tolstoy.

### **5.3.2. Hình thức của tác phẩm nghệ thuật**

Là một hệ thống các phương tiện và phương thức thể hiện nội dung. Nó được hợp thành bởi nhiều yếu tố như: nghệ thuật sử dụng các chất liệu, phương tiện nghệ thuật, các qui định của loại thể, những biện pháp kết cấu, cách xây dựng nhân vật, thể hiện hình tượng... Tất cả đều nhằm mục đích biểu hiện trực tiếp và sinh động nội dung của tác phẩm, tạo thành một dạng tồn tại nhất định của nội dung ấy, qua đó xây dựng tác phẩm thành một chỉnh thể nghệ thuật thống nhất. Bielinski cho rằng: *dù một bài thơ có chứa chất những tư tưởng đẹp đến mấy đi nữa... nhưng nếu trong nó không có tính thơ thì nó cũng chỉ là một dụng ý đẹp đã được thực hiện tồi*. Repin cũng nói: *ý tưởng anh đẹp đẽ như vậy nhưng anh vẽ tồi thì anh chỉ làm cho người ta ghê sợ và coi rẻ ý tưởng của anh mà thôi*. Như vậy, hình thức là một yếu tố rất quan trọng của nghệ thuật.

Hình thức là cách thể hiện nội dung của tác phẩm nghệ thuật. Nội dung và hình thức của một tác phẩm nghệ thuật là hai mặt thống nhất qui định lẫn nhau. Hình thức là tổ chức, là cơ cấu bên trong của nội dung tác phẩm. Cho nên, hình thức là cách thể hiện nội dung và cách thức thể hiện đó bao gồm hai đặc điểm cơ bản: *một là*, nội dung của tác phẩm thể hiện bằng gì; *Hai là*, nó được thể hiện như thế nào.

*Thứ nhất*, để vật chất hoá và khách thể hoá nội dung của tác phẩm nghệ thuật, cần phải sử dụng những phương tiện vật chất kỹ thuật, đó là phương tiện tạo hình - biểu hiện mà nghệ sĩ dùng để thực hiện ý đồ sáng tác của mình. Để xây dựng hình thức cho một tác phẩm nghệ thuật thì nghệ sĩ có thể chỉ sử dụng một vài

phương tiện vật chất - kỹ thuật phù hợp với những loại hình nghệ thuật nhất định và nó chỉ thành các yếu tố của hình thức tác phẩm khi chúng được sắp xếp, tổ chức thành kết cấu, thành những nội dung nhất định trong tác phẩm nghệ thuật.

Mỗi một loại hình của nghệ thuật đều có một hệ thống các phương tiện tạo hình - biểu hiện riêng biệt như là ngôn ngữ đặc trưng của mình. Ví dụ, ngôn ngữ đặc trưng của âm nhạc và múa có chung yếu tố ngôn ngữ là nhịp điệu. Kết cấu nhịp điệu của âm nhạc là giai điệu của múa là động tác và tất cả đều mang tính ước lệ, không mô phỏng theo âm thanh hay động tác có thật trong hiện thực.

*Thứ hai*, ngoài những yếu tố vật chất kỹ thuật, ngôn ngữ, chất liệu để tạo hình - biểu hiện tác phẩm còn có sự liên kết chúng lại để tạo thành bộ cục của tác phẩm nhằm phản ánh nội dung của nó. Hình thức của tác phẩm không chỉ là tạo dáng bên ngoài, mà còn là cơ cấu bên trong của nội dung. Chính vì vậy, yếu tố quan trọng và phổ biến của hình thức tác phẩm là bộ cục, tức là cấu trúc bên trong của tác phẩm để thông qua đó bộc lộ nội dung như sự phân bố, sắp xếp các bộ phận của tạo hình - biểu hiện theo một hệ thống nhất định.

Ví dụ, bộ cục trong hội họa bị chi phối bởi đặc điểm về thị giác, về điểm nhìn khi xem tranh, tức là phụ thuộc vào yêu cầu có tính chất tâm - sinh lý. Do vậy sự sắp xếp hình và màu sắc, sắc độ đậm, nhạt trên tranh nhằm làm rõ tính tư tưởng và ý đồ sáng tạo của họa sỹ là một quy tắc thông thường của hội họa. Tuy nhiên, tùy theo những điều kiện lịch sử nhất định, từng trường phái và từng nghệ sỹ lại có cách bố cục riêng, bởi một ngôn ngữ đặc thù riêng. Chẳng hạn, phép bố cục cân xứng, hài hòa của hội họa Phục Hưng, lối tả thực chính xác theo thấu thị học của hội họa Hiện thực, chủ nghĩa Cổ điển.

### ***5.3.3. Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức trong tác phẩm nghệ thuật***

Nội dung và hình thức vốn là một phạm trù triết học có liên quan đến mọi hiện tượng trong đời sống. Hình thức tất yếu phải là hình thức của một của một nội dung nhất định và nội dung bao giờ cũng là nội dung được thể hiện qua một hình thức. Không thể có cái này mà không có cái kia hoặc ngược lại. Tác phẩm nghệ thuật là một hiện tượng xã hội, cho nên trong những tác phẩm nghệ thuật có giá trị nội dung và hình thức luôn luôn thống nhất khăng khít với nhau.

Sự thống nhất biện chứng giữa nội dung và hình thức nghệ thuật trong tác phẩm biểu hiện ở chỗ: nội dung mang tính quyết định, còn hình thức mang tính độc lập tương đối. Tính quyết định của nội dung khiến cho bất cứ sự thay đổi nào của nó đều sớm muộn đưa tới sự thay đổi về mặt hình thức. Bởi tác phẩm nghệ thuật không chỉ cần đúng, tốt mà còn phải hay. Ngược lại hình thức nghệ thuật không chỉ có tác dụng soi sáng, thức tỉnh mà còn cần lay động, truyền cảm.

Tuy nhiên, kinh nghiệm lịch sử cho thấy không phải bao giờ, lúc nào và bất kì tác phẩm nghệ thuật nào cũng có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa nội dung và hình thức. Trong những thời kì có những chuyển biến lớn lao của lịch sử, có những thay đổi lớn trong đời sống xã hội nhưng hình thức do có tính bền vững tương đối, vẫn có những khoảng cách so với nội dung. Trong hoàn cảnh có những biến động xã hội lớn lao, ngoài những tác phẩm có sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, ta còn bắt gặp một số hiện tượng xảy ra như: nội dung đi trước hình thức hay một tác phẩm có nội dung nghèo nàn và hình thức khoa trương.

Khi khẳng định vai trò quyết định của nội dung đối với hình thức, thì hình thức cũng có tính tích cực tương đối với nội dung, đó là khi chúng ta xem xét tính phù hợp hoặc không phù hợp của nó có bộc lộ đầy đủ nội dung hoặc cũng có thể làm sai lệch nội dung của tác phẩm nghệ thuật. Do vậy, một tác phẩm nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao không chỉ do nội dung tư tưởng tiến bộ, phản ánh đúng chân lý khách quan của cuộc sống mà còn do hình thức nghệ thuật phù hợp của nó.

#### **5.4. Một số loại hình nghệ thuật cơ bản**

##### **5.4.1. Kiến trúc và trang trí**

*Kiến trúc và trang trí* là các loại hình nghệ thuật xuất hiện rất sớm trong lịch sử xã hội loài người, cả hai luôn có mối quan hệ gắn bó với nhau bởi tính đặc thù của nó. Kiến trúc và trang trí đều có ý nghĩa thực dụng rất rõ nét; một mặt nó là lĩnh vực tinh thần - sáng tạo nghệ thuật, mặt khác nó là lĩnh vực vật chất - sáng tạo trong sản xuất vật chất. Thật khó có thể hình dung một công trình kiến trúc từ nhà ở, đền thánh đường, đình chùa lại thiếu sự luân chuyển nhịp nhàng, uyển chuyển và sự kết hợp các đường nét hình học cách điệu và các yếu tố tạo hình hợp thành hoa văn - họa tiết. Cũng chính vì vậy, trang trí được xem như một bộ phận

hợp thành toàn bộ công trình kiến trúc, song mặt khắc bản thân nó cũng có thể được coi là một tác phẩm nghệ thuật hội họa riêng biệt, độc đáo.

#### a. Kiến trúc

Xét về chức năng thì kiến trúc là một loại nghệ thuật thực dụng, nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất của xã hội, và trước hết là nhu cầu về nhà ở, công trình để lao động, nghỉ ngơi và điều hành các chức năng xã hội. Nhưng đồng thời kiến trúc là một nghệ thuật riêng biệt, trong đó cũng như nghệ thuật ứng dụng, điều có ý nghĩa quan trọng không chỉ là chức năng thực dụng, công dụng thực tế của các công trình, mà còn là bản chất thẩm mỹ của chúng, sự tác động giữa tư tưởng - tình cảm, sự thỏa mãn nhu cầu cái đẹp của con người.

Đặc trưng ngôn ngữ của nghệ thuật kiến trúc là ở chỗ, trong hai tính năng phục vụ lợi ích và thẩm mỹ, thì tính năng phục vụ lợi ích có ý nghĩa nội dung, mang tích mục đích, tính năng thẩm mỹ mang ý nghĩa hình thức. Cho nên, các hình tượng của nó trước hết, mang tính chất ích dụng; mặt khác cái đẹp về hình thức kết hợp cái ích dụng vật chất - tinh thần lại phản ánh những tư tưởng chung, về sự khẳng định cuộc sống, về tâm vĩ đại, về sự hùng mạnh của những tư tưởng thẩm mỹ về cái đẹp.

Là nghệ thuật chiếm lĩnh không gian bằng phương pháp tạo hình, nên cái đẹp trong kiến trúc được tạo dựng thông qua hình khối, đường nét, các tỷ lệ, nhịp điệu và kiểu dáng cao - thấp, rộng - hẹp, cong - thẳng, đặc - rỗng. Trải qua một quá trình phát triển lâu dài, với các hình thức muôn hình muôn vẻ, bằng sự sáng tạo của nhiều dân tộc, nhiều thế hệ, ở tất cả các vùng địa dư, khí hậu trên khắp thế giới, nghệ thuật kiến trúc đã chứng tỏ sức sống trường tồn của mình. Từ khoảng 5000 năm trước nghệ thuật kiến trúc đã được ghi nhận với kim tự tháp ở Ai Cập cổ đại, vườn treo Babylon ở Lưỡng Hà cổ đại, đền Pathenon ở Hy Lạp cổ đại, đấu trường Colosseum ở La Mã cổ đại... cho đến thời kỳ trung cổ phương Tây thì không thể không kể đến các công trình quần thể nhà thờ Pisa với sự ngoạn mục của các tầng tháp nghiêng ở Ý, hay sự huyền ảo trong kiến trúc nhà thờ Đức bà Pari hay cung điện Versailles ở Pháp... Thêm vào đó, các công trình kiến trúc ở phương Đông cũng khoát lên mình những đường nét nghệ thuật đặc trưng với cái

đẹp của lăng Taj Mahal, Stupa ở Ấn Độ, Vạn lý trường thành, Tử cấm thành ở Trung Quốc, hay các quần thể đền Angkor ở Campuchia.

Mỗi công trình kiến trúc là một tác phẩm nghệ thuật riêng biệt, là mỗi một sự sáng tạo có chọn lọc trong quá trình phát triển và hình thành của nhân loại. Kiến trúc phương Tây cũng vậy, kiến trúc phương Đông cũng vậy, cũng mang cho mình những đặc điểm nghệ thuật riêng.

#### b. Đặc điểm nghệ thuật kiến trúc phương Tây

- Nghệ thuật thống nhất hóa, trừu tượng hóa, thể thức hóa.

Tác phẩm nghệ thuật kiến trúc phương Tây mang hình khối, đường nét có qui mô đồ sộ, tổng thể chặt chẽ mang đến cho công trình vẻ đẹp uy nghi, nghiêm trang có phần lấn át, áp chế đại diện cho chế độ chính trị xã hội.

Kim tự tháp là một hình thể tượng trưng cho một nguồn sáng, nơi các vị thần ngự trị, mà Pharaon là các vị thần. Với khối tích qui mô đồ sộ, bố cục chặt chẽ tạo nên thần thái mà bất cứ con người nào cũng khuất phục trước nó. Đấu trường Colosseum với sức chứa hơn 10.000 khán giả, kỹ thuật xây dựng vượt trội biểu hiện cho sức mạnh cường bạo của một đế chế.

Trong đó các chi tiết trang trí từ màu sắc đến điêu khắc là sự cách điệu từ những điều thuần khiết trong đời sống xã hội, trong tự nhiên một cách có qui ước, tỉ mỉ, tinh vi. Một thức cột Doric thể hiện cho sự rắn chắc vững chãi của người đàn ông, thì thức cột Ionic đại diện cho nét duyên của người phụ nữ.

Tỉ lệ và nhịp điệu trong kiến trúc phương Tây là tinh hoa trong nghệ thuật kiến trúc, nó tạo ra sự hài hòa, đa dạng nhưng lại gắn gũi và gắn kết các yếu tố kiến trúc lại với nhau, tạo ra vô số quy luật và định luật trong các nguyên tắc thiết kế. Nếu như, người Ai Cập cổ đại tính toán thuật số tạo ra cái đẹp trong kiến trúc, thì người Hy Lạp vận dụng thị sai để tạo nên sự cân bằng trong nghệ thuật kiến trúc.

- Nghệ thuật tổng hòa các ngành nghệ thuật khác đưa vào tác phẩm kiến trúc.

Trang trí là một phần không thể tách rời đối với mỗi công trình kiến trúc, trong đó hội họa và điêu khắc là hai ngành nghệ thuật luôn hiện hữu trong các công trình kiến trúc. Ngoài ra, một số ngành nghệ thuật khác cũng là một trong những chất xúc tác làm nên cái riêng, cái tôi, cái đẹp trong kiến trúc ở phương

Tây. Các vách tường điêu khắc tượng hình dâng công phẩm trong kiến trúc cung điện Lương Hà cùng với nghệ thuật mosaic (tranh gồm màu ghép) là một trong những tác phẩm kinh điển về điêu khắc hội họa sớm nhất được đưa vào trang trí cho công trình kiến trúc. Các thể loại tượng nhân sư ở Ai Cập, nhân sư năm chân có cánh ở Lương Hà, tượng hai đầu bò ở Ba Tư cũng là những hình tượng điểm nhấn, tạo ra nét riêng cho các công trình kiến trúc. Cùng với sự phát triển chung của khoa học kỹ thuật, kiến trúc phương Tây cũng thay đổi cùng với xã hội, nhiều công trình kiến trúc không chỉ bước sang một trang mới với vô vàng phong cách kiến trúc đáp ứng nhu cầu xã hội nhưng trong mỗi tác phẩm kiến trúc thì bao giờ cũng có quy luật của nó trên cơ sở tổng hòa các ngành nghệ thuật khác.

#### c. Đặc điểm nghệ thuật kiến trúc phương Đông

Nghệ thuật kiến trúc phương Đông được khai sinh và nuôi dưỡng từ các chủ đề tôn giáo của phương Đông cho nên kiến trúc thể hiện đặc sắc các triết lý tôn giáo qua các hình tượng: thần - vua, các truyền thuyết... Bên cạnh đó, các thể loại trong công trình kiến trúc này có bố cục hình khối không gian chặt chẽ, tuân thủ theo quy luật thống nhất; công trình có sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc và điêu khắc. Người Ấn độ đã có một cách ứng xử tế nhị nhằm đồng hóa các yếu tố văn hóa thành tài sản của mình để tạo nên một văn hóa truyền thống đậm đà với các tác phẩm kiến trúc điêu khắc vĩ đại như các Chaitya ở Karli, Ratha ở Mamallapuram (Ấn Độ). Người Campuchia thờ thần cũng là thờ vua với đại diện tiêu biểu như kiến trúc đền núi quần thể Angkor Wat ở Đông Nam Yasodharapura do vua Suryavarman II xây dựng. Người Trung Hoa có kiến trúc cũng đậm nét văn hóa phương Đông với bố cục đăng đối, trục thẳng đứng, có tính tầng bậc và sử dụng vật liệu gỗ là vật liệu truyền thống kinh điển như: kiến trúc cung điện hoặc là chùa, tháp...

#### d. Đặc điểm nghệ thuật kiến trúc Việt Nam

Từ phân tích hoàn cảnh xuất xứ, quá trình phát triển vật liệu và kỹ thuật xây dựng, trang trí - điêu khắc và màu sắc cũng như những nguyên tắc, yếu tố cơ bản trong tạo hình nghệ thuật kiến trúc Việt Nam, có thể thấy được rõ ràng những đặc trưng cơ bản của nền kiến trúc Việt Nam như sau:



- Kiến trúc có tính dân tộc và tính địa phương phong phú, có bản sắc riêng biệt.

Trên cơ sở vị trí địa lí, đặc điểm khí hậu và kinh tế - xã hội đất nước ta, nền nghệ thuật tạo hình kiến trúc Việt Nam được xây dựng trong thời kì ông cha ta dựng nước và những triều đại xã hội phong kiến sau này đã để lại một di sản đồ sộ vĩ đại, có tiếng tăm “kì quan” trên thế giới song cũng có bản sắc dân tộc riêng biệt, góp phần tạo nên bộ mặt và truyền thống “ngàn năm văn hiến” của đất nước Việt Nam. Đồng thời, bối cảnh cộng đồng nhiều dân tộc, tính địa phương đa dạng và phong phú cũng khiến cho kiến trúc Việt Nam thật muôn hình muôn vẻ từ trang trí kiến trúc đến tạo hình nghệ thuật, từ vật liệu xây dựng đến phương thức kết cấu...

- Phong cách kiến trúc giản dị khiêm tốn, nhẹ nhàng, khoáng đạt phù hợp phong tục tập quán dân tộc và khí hậu nhiệt đới Việt Nam.

Xuất phát từ truyền thống văn hóa và tâm lý dân tộc, kiến trúc Việt Nam từ một số ít nhằm phục vụ thị hiếu và đời sống xa hoa, hưởng lạc của vua chúa thời phong kiến còn phần lớn có phong cách giản dị khiêm tốn, nhẹ nhàng, khoáng đạt mang tính chất dân tộc đậm đà, phản ánh đức tính giản dị và tâm hồn con người Việt Nam. Sản phẩm văn hóa vật chất, đồng thời cũng là một thành tố quan trọng của văn hóa cổ truyền mà con người đã sáng tạo trong quá trình hoạt động của mình. Công trình kiến trúc Việt Nam gắn liền với thiên nhiên, ruộng đồng, cây tre, vườn quả, con thuyền, dòng sông và con người đất nước chúng ta. Kiến trúc cũng hòa lẫn trong làng xóm (thành phần chủ yếu tạo nên làng xóm) phản ánh đời sống xã hội, phong tục tập quán, hội hè, rước lễ, tôn giáo tín ngưỡng... và là thành quả sáng tạo trong quá trình lao động của tập thể nhân dân lao động nên mang dấu ấn tình cảm chân chất, mộc mạc và bình dị của dân tộc rất rõ ràng. Bố cục tạo hình kiến trúc cũng không nặng nề, bung bít mà thường nhẹ nhàng, khoáng đạt với các giải pháp: hành lang, sân trong... để tránh nắng, che mưa phù hợp điều kiện khí hậu nhiệt đới Việt Nam.

- Vị trí địa hình kết hợp chặt chẽ với cảnh quan thiên nhiên.

Trong kiến trúc Việt Nam: kinh đô của một triều đại phong kiến hay chùa chiền nhà Phật, lăng mộ của người đã chết hay ngôi nhà ở của người đang sống... cha ông chúng ta đều biết tìm tòi suy nghĩ lựa chọn vị trí, địa hình để công trình

kiến trúc dựng lên thỏa mãn yêu cầu sử dụng của đời sống, lại vừa có giá trị thẩm mỹ nhất định tùy theo loại hình. Những chùa Thầy, chùa Thiên Mục... ngoài cái đẹp bản thân của kiến trúc chùa - tháp còn có những vị trí có thể ngắm nhìn, phóng xa tầm mắt thấy được non xanh, nước biếc, cây cỏ tốt tươi, giang sơn gấm vóc... ở quanh ta.

Ngoài cảnh quan thiên nhiên sẵn có để công trình kiến trúc dựa vào và làm đẹp mình lên, đồng thời cũng lại tô điểm cho bức tranh phong cảnh thêm phần mỹ lệ. Kiến trúc Việt Nam còn biết tạo cảnh tươi đẹp: cây cỏ thụ xum xuê bên quán nước công làng; hồ nước trong xanh soi bóng tháp chùa, mái miếu; vườn hoa, khóm trúc trong ngôi nhà ở dân gian... làm cho mối tương quan giữa kiến trúc và thiên nhiên càng thêm gắn bó hữu cơ.

- Bố cục tương xứng - hài hòa, tỉ lệ tương xứng.

Tạo hình nghệ thuật trong kiến trúc Việt Nam thường là bố cục cân xứng - hài hòa: trong một quần thể kiến trúc cung điện hay tôn giáo tín ngưỡng thường đăng đối theo một trục dọc hoặc quy tụ vào một điểm. Hình thức mặt đứng công trình cũng được tạo dựng trên nguyên tắc bố cục tạo hình này để gây hiệu quả thẩm mỹ cho kiến trúc. Đồng thời, vận dụng khéo léo các yếu tố tạo hình: thống nhất và biến hóa, cân bằng và ổn định, tỉ lệ và tầm thước... kiến trúc Việt Nam có kích thước tương xứng với tầm vóc người Việt Nam, giữa kiến trúc và tổng thể, giữa bộ phận này với bộ phận khác... mối quan hệ tỉ lệ hết sức được chú ý để tạo nên giá trị nghệ thuật kiến trúc.

- Màu sắc trang trí đẹp mắt và giàu tính dân gian.

Màu sắc và trang trí tùy loại hình kiến trúc có sự khác biệt nhiều và ít, phức tạp và đơn giản, song với những công trình có giá trị đều là đẹp mắt. Màu sắc và các hoa văn trang trí, phù điêu, điêu khắc... tô điểm cho các kiến trúc cung đình, kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng... thành những tác phẩm tạo hình hoàn chỉnh từ toàn cục đến chi tiết, từ trong đến ngoài... góp thêm không khí sinh động, vui tươi hoặc trang nghiêm, tĩnh mịch của công trình kiến trúc.

Màu sắc và trang trí trong kiến trúc Việt Nam là do bàn tay tài hoa, đôi mắt tinh tường của người thợ thủ công Việt Nam đã thừa kế kinh nghiệm cha ông, không ngừng sáng tạo, do đó giàu tính dân gian, chân thực và đậm đà sắc thái dân tộc.

- Khai thác và sử dụng vật liệu địa phương là chủ yếu, hệ thống cấu trúc vững vàng, có tính khoa học, kinh tế cao.

Kiến trúc Việt Nam được tạo dựng phần lớn bằng vật liệu trong nước có sẵn do thiên nhiên ưu đãi, con người lao động khai thác, gia công với tre, đá, gạch, ngói... Hệ thống cấu trúc với khung cột gỗ là chủ yếu và phổ biến tuy có phần đơn điệu, ít biến đổi đời này sang đời khác song cũng khá phong phú trong sáng tạo cấu kiện chi tiết và rất vững vàng trước thiên nhiên khắc nghiệt luôn giông tố, bão lụt của khí hậu Việt Nam.

Kết cấu bền vững của kiến trúc Việt Nam dựa trên cơ sở tính toán và sử dụng hợp lý tính năng vật liệu, bố cục hình dạng và kích thước kiến trúc có cơ sở nghệ thuật và tính khoa học rất rõ ràng để lại những công trình có giá trị cao, tiêu biểu từng thời đại lịch sử.

#### e. Trang trí

Trang trí là loại hình có từ lâu đời gắn bó mật thiết với nghệ thuật kiến trúc, cũng bao hàm tính năng phục vụ lợi ích và thẩm mỹ. Đặc trưng của nghệ thuật trang trí là hình trang trí hoặc hoa văn. Các yếu tố hợp thành hoa văn là họa tiết và nhịp điệu. Trong đó các họa tiết kết hợp các đường nét hình học theo một kiểu nào đó thì nhịp điệu lại nối các họa tiết với nhau thành một khối thống nhất, lặp đi, lặp lại nhiều lần tạo sự hài hòa, nhịp nhàng và thống nhất giữa các yếu tố trong một tác phẩm trang trí.

Nghệ thuật trang trí bao gồm nhiều thể loại, từ sự trang điểm cho con người, đến trang trí nội thất và tạo dáng, tạo mẫu mã hàng hoá nói chung, thuộc về mỹ thuật công nghiệp, có tên gọi là Design. Trong xã hội hiện đại ngày nay, Design càng có vai trò hết sức quan trọng góp phần làm đẹp thế giới các đồ vật từ những vật dụng sinh hoạt thường ngày đến hàng hoá, đến môi trường sống, làm việc và hoạt động nói chung của con người.

### 5.4.2. *Điêu khắc*

Điêu khắc là loại hình nghệ thuật không gian, nó phản ánh hiện thực bằng hình khối không gian ba chiều có thể tích. Đối tượng gần như độc nhất của điêu khắc là con người. Do chỗ điêu khắc hầu như không thể hiện bối cảnh, hoàn cảnh hoạt động của nhân vật, nên việc thể hiện hình tượng hầu như hoàn toàn dựa vào cách thể hiện diện mạo bên ngoài của con người, sự vật, qua đó để diễn đạt bản chất bên trong của các đối tượng đó.

Tượng là không gian hình khối, được chia thành hai loại như tượng tròn, tượng nửa khối gắn nổi trên mặt phẳng gọi là tượng đắp nổi. Trong tượng tròn có nhiều nhân vật (đối tượng) là cách gọi theo chức năng và qui mô của nó như tượng đài, tượng trang trí (do đặt nơi công cộng ngoài trời hay trong nội thất). Chính vì vậy, sản phẩm của điêu khắc có nhiều loại như tượng tròn, chạm nổi, khắc chìm, tượng trang trí, chân dung với những kích cỡ to, nhỏ khác nhau.

Chất liệu có ý nghĩa rất quan trọng với ngôn ngữ điêu khắc, tựu chung nó luôn thể hiện ở các chất liệu gỗ, đá, thạch cao, kim loại... Câu "*Tượng đồng bia đá*" nói lên tính chất vững bền của các chất liệu được dùng trong điêu khắc. Tính độc đáo trong hình tượng của điêu khắc mà đối tượng là con người thường thể hiện ở việc xây dựng tư thế, động tác điển hình có tính khái quát cao liên quan tới tính cách đặc trưng của nhân vật.

### 5.4.3. *Hội họa*

Hội họa là nghệ thuật không gian mặt phẳng - tìm không gian ba chiều trên mặt phẳng. Tuy chỉ ghi được một khoảnh của hành động, song nó vẫn có khả năng thể hiện được ý nghĩa của cử chỉ, động tác của đối tượng và nó cũng thể hiện được hình khối của đối tượng dưới những hình thức cụ thể khác nhau. Khi cảm thụ tác phẩm hội họa chúng ta vẫn có cảm giác được chiều sâu, độ gần xa về khoảng cách của bố cục theo tiêu điểm, đường nét, màu sắc của đối tượng phản ánh, thậm chí cảm giác được cả cái sinh động, sống động như thật của đối tượng.

Trong hội họa thì đường nét, màu sắc là ngôn ngữ đặc trưng. Hội họa có ưu thế đặc biệt trong việc phản ánh thế giới với mọi màu sắc phong phú, tinh tế của nó và hòa sắc của tác phẩm làm cho nó có sức biểu hiện sâu sắc, tế nhị về tình

cảm. Ánh sáng, bóng tối và sự kết hợp uyển chuyển giữa các đường nét, màu sắc với các thủ pháp xa - gần (khoảng cách phù hợp) của hội họa tạo ra cảm giác không gian ba chiều. Khả năng tạo hình của hội họa có ý nghĩa rất lớn, nó nói lên được tư tưởng và tình cảm con người trên mọi cung bậc và sắc thái khác nhau. Song hội họa chỉ có thể gợi lên quá trình phát triển của các biến cố trong phạm vi những khoảnh khắc mà nó thể hiện chứ không miêu tả được đầy đủ quá trình phát triển sinh động của hiện thực như văn chương, điện ảnh, hoặc sân khấu.

Về thể loại hội họa có tranh trên giá, tranh hoành tráng, tranh chân dung, tranh phong cảnh, tranh “bố cục”, tranh tĩnh vật...

#### 5.4.4. Âm nhạc

Âm nhạc là loại hình nghệ thuật thời gian, chiếm lĩnh nhịp điệu, tiết tấu, âm vực; nghĩa là nó sử dụng âm thanh để thể hiện tâm tư, tình cảm, tư tưởng và những mong muốn của con người. Hình tượng của nghệ thuật âm nhạc được xây dựng trên nền tảng của bảy nốt nhạc với các thăng trầm của nó biến hoá vô tận như là các chữ cái của ngôn ngữ.

Các âm vực trầm bổng với sắc thái cao độ - trường độ - cường độ (trầm, bổng - ngắn, dài) là hai thuộc tính cơ bản của ngôn ngữ âm nhạc tạo nên giai điệu - sắc thái ngôn ngữ của âm nhạc. Người nghệ sĩ xây dựng nên những hình tượng âm nhạc như: giai điệu, nhịp điệu, hòa âm, điệu thức, âm sắc. Trong đó giai điệu có tính quyết định trong một tác phẩm âm nhạc. Bằng sự vận dụng các yếu tố và thuộc tính trên, thế giới âm thanh vật lý được “*nhân tính hoá*” trở thành những hình tượng mang ý nghĩa thẩm mỹ, diễn tả sâu sắc thế giới tâm hồn con người.

Điều đáng chú ý là âm nhạc phát hiện các trạng thái nội tại mà không cần phải miêu tả các hình thái bên ngoài của chúng như các loại hình nghệ thuật khác, nó chỉ tập trung biểu hiện cảm xúc và rung động trong quá trình phát triển liên tục và năng động của nó với tất cả sắc thái và sự chuyên hoá phong phú. Chính vì vậy người ta coi âm nhạc là “*ngôn ngữ trực tiếp của tâm hồn*”, vì rằng cơ sở nội dung trong hình tượng âm nhạc trước hết là những cảm xúc, những tình cảm của con người.

Đối với âm nhạc, tình cảm không chỉ là đối tượng phản ánh gần gũi, sinh động, tinh tế nhất mà còn là phương tiện để trình bày một chân dung cuộc sống

rộng lớn, đa dạng và phong phú hơn nhiều. Âm nhạc là một phương tiện mạnh mẽ, tinh tế, năng động để giáo dục thẩm mỹ, tình cảm cho con người.

Những tiêu chí để phân loại các thể loại nhạc là: chức năng, đối tượng, xuất xứ, phân bố địa lý, lịch sử, những đặc trưng về kỹ thuật, nhạc cụ và sản xuất, và sự pha trộn giữa những thể loại khác nhau.

#### **5.4.5. Văn chương**

Văn chương giữ một vị trí quan trọng đặc biệt trong hệ thống các loại hình nghệ thuật. Bởi ngôn ngữ của văn chương làm cơ sở biểu hiện cho nhiều loại hình nghệ thuật (làm kịch bản cho sân khấu, điện ảnh, phân lời cho âm nhạc, vũ điệu, lời bình cho cho việc đánh giá các tác phẩm nghệ thuật khác), không phải ngẫu nhiên mà người ta thường chia đôi văn chương và nghệ thuật.

Ngôn ngữ văn chương là ngôn từ, hay nói chính xác là ngôn ngữ của con người làm phương tiện xây dựng hình tượng để phản ánh cuộc sống. Với lợi thế của ngôn từ, văn chương có thể đề cập tới mọi phương diện của đời sống hiện thực; có khả năng phản ánh linh hoạt, nhanh nhạy và đầy đủ, chính xác đến mọi góc cạnh tính cách của nhân vật hoặc của cuộc sống xã hội. Là loại hình nghệ thuật có khả năng tạo hình và có khả năng biểu hiện đa dạng, nó không những có thể mô tả con người với những hành động cụ thể trong khoảnh khắc và cả quá trình, mà còn có thể nói rõ và đầy đủ những tư tưởng, tình cảm của con người một cách tinh vi và sâu sắc.

Đối với các loại hình nghệ thuật khác thì hình tượng nghệ thuật tồn tại ngay trong bản thân tác phẩm, ở ngoài chủ thể cảm thụ, nhưng đối với văn chương thì hình tượng chỉ hiện lên trong trí tưởng tượng của người đọc, ở chủ thể cảm thụ. Đặc điểm này làm cho văn chương sống trong tư tưởng, trong sự tích cực chủ động tưởng tượng, liên tưởng, sáng tạo của người thưởng thức. Vì ngôn ngữ văn chương là tiếng nói, thể hiện trực tiếp tư duy con người - công cụ, phương tiện vật chất hoá tư duy và công cụ, phương tiện thông tin phổ biến nhất của con người.

Văn chương có khả năng phản ánh cả hiện thực thế giới bên ngoài và nội tâm bên trong con người một cách đầy đủ và chính xác. Do đó, nghệ thuật văn chương thường kết hợp với các loại hình nghệ thuật khác để có thể tăng thêm sức mạnh

tiềm ẩn của nó, sự tác động của nó. Ví như thơ được đọc, ngâm trên nền nhạc đệm, tiểu thuyết có tranh minh họa.

Về thể loại, văn chương có: tự sự (truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết); trữ tình (thơ trữ tình, tùy bút)...

#### **5.4.6. Sân khấu**

Sân khấu là loại hình nghệ thuật tổng hợp có lịch sử lâu đời. Bằng sự kết hợp nhiều loại hình nghệ thuật khác như văn chương, hội họa, kiến trúc, âm nhạc, múa và hiện nay còn bao gồm cả điện ảnh. Sân khấu tạo nên các hình tượng nghệ thuật sống động đối với công chúng nghệ thuật. Ngôn ngữ đặc trưng là hành động (hành động hình thể, hành động tâm lý, hành động ngôn ngữ), thông qua diễn xuất của diễn viên. Hành động sân khấu là hành động kịch, hành động mang tính xung đột, nhằm biểu hiện tư tưởng của kịch mang tính nhất quán chứ không phải bất kỳ hành động có tính chất ngẫu nhiên nào.

Kịch bản văn chương là cơ sở của chủ đề tư tưởng, là cái cốt của tác phẩm sân khấu. Diễn viên là người biểu hiện ý đồ của vở diễn, nhưng họ có vai trò đặc biệt quan trọng đến sự thành công hoặc thất bại của vở diễn. Ngoài nhân tố cơ bản là hành động kịch, nghệ thuật sân khấu còn có những phương tiện như âm nhạc, múa, trang trí, đạo cụ hỗ trợ cho diễn xuất. Ở đây, vai trò của diễn viên là vô cùng quan trọng.

Về thể loại, sân khấu có: kịch nói, kịch hát, kịch rối, kịch truyền hình, truyền thanh, kịch câm...

#### **5.4.7. Điện ảnh**

Điện ảnh là loại hình nghệ thuật trẻ, nó xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên, sau khi ra đời nó đã trở thành loại hình quan trọng bậc nhất xét về tính quần chúng rộng lớn của nó, đáp ứng cao nhu cầu thẩm mỹ của thời đại.

Sự ra đời của điện ảnh gắn liền với tiến bộ của khoa học - kỹ thuật và công nghệ; nó kết hợp các thành tựu của khoa học và công nghệ với các phương tiện của nhiều loại hình nghệ thuật khác tạo cho điện ảnh có tính tổng hợp cao nhất.

Phương tiện ngôn ngữ của điện ảnh cũng là hành động nhưng nó khác với sân khấu. Ở đây hành động nhân vật vẫn là yếu tố hạt nhân, nhưng đồng thời nghệ

thuật quay phim, dựng phim, cũng có một ý nghĩa quyết định. Bởi hình ảnh phim là hình ảnh không gian đa chiều hết sức đa dạng và phong phú được đạo diễn và nghệ sĩ quay phim biến đổi liên tục theo những góc độ, tầm cỡ, cự ly khác nhau để biểu đạt tư tưởng, tính cách, nhân vật.

Cấu trúc của tác phẩm nghệ thuật điện ảnh lệ thuộc vào nghệ thuật dựng phim khi xét nó từ quá trình kịch bản văn học sang kịch bản phim, kịch bản phân cảnh đến dựng phim đó là cả một quá trình sáng tạo thể hiện ý đồ của đạo diễn trong việc tạo ra tác phẩm điện ảnh. Ngoài ra còn có vô số các yếu tố nghệ thuật và kỹ thuật khác có vai trò hỗ trợ quan trọng dưới nhiều hình thức khác nhau: âm nhạc và âm thanh nói chung (tiếng động), ánh sáng, hội họa, trang trí - thiết kế nhân vật và bối cảnh. Với kỹ thuật điện toán (kỹ thuật số), ngày nay điện ảnh đã tiến những bước dài về kỹ thuật (kỹ xảo) về kỹ thuật hỗ trợ cho điện ảnh.

Về thể loại, điện ảnh có: phim nghệ thuật trong điện ảnh và phim truyền hình, phim họa hình, phim tài liệu, phim thời sự...



## CHƯƠNG 6. GIÁO DỤC THẨM MỸ

### 6.1. Bản chất của giáo dục thẩm mỹ

Giáo dục thẩm mỹ là một bộ phận quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Cùng với giáo dục trí tuệ và giáo dục đạo đức, giáo dục thẩm mỹ là nhiệm vụ không thể thiếu của bất kỳ một quốc gia nào từ trước đến nay. Giáo dục thẩm mỹ hướng đến việc bồi dưỡng năng lực thẩm mỹ, hoàn thiện nhân cách con người, góp phần xây dựng con người mới phát triển hài hòa, hoàn thiện. Trong quá trình phát triển và hội nhập, bên cạnh những phẩm chất đạo đức và năng lực nghề nghiệp thì con người Việt Nam hiện đại còn cần phải có năng lực thẩm mỹ cao, lý tưởng thẩm mỹ tốt đẹp, có thị hiếu thẩm mỹ, thị hiếu nghệ thuật phát triển, biết cảm thụ nghệ thuật một cách tinh tế, biết sáng tạo theo quy luật của cái đẹp. Đáp ứng những yêu cầu đó bên cạnh giáo dục đạo đức, giáo dục trí tuệ thì giáo dục thẩm mỹ thật sự là hoạt động có ý nghĩa và là một nhiệm vụ bức thiết không chỉ của hệ thống giáo dục mà còn của toàn xã hội.

Mặc dù ý nghĩa và tầm quan trọng của giáo dục thẩm mỹ đã được khẳng định từ lâu nhưng quan niệm về bản chất của giáo dục thẩm mỹ vẫn là vấn đề cần được làm sáng rõ. Bởi vì, thực tiễn giáo dục đã ghi nhận những cách hiểu khác nhau về giáo dục thẩm mỹ, chẳng hạn quan niệm về giáo dục thẩm mỹ là giáo dục về cái đẹp hay giáo dục thẩm mỹ là giáo dục nghệ thuật cũng không hoàn toàn đúng đắn.

Giáo dục thẩm mỹ là hoạt động phức tạp, nó không thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình nếu tách rời các lĩnh vực giáo dục khác. Giáo dục thẩm mỹ không chỉ gắn bó mật thiết với giáo dục nghệ thuật, giáo dục về cái đẹp mà còn liên quan chặt chẽ với giáo dục đạo đức, giáo dục trí tuệ, giáo dục tư tưởng chính trị đồng thời nó gắn liền với hoạt động lao động, giao tiếp cũng như mọi hoạt động sống của con người.

Như vậy, giáo dục thẩm mỹ là một bộ phận trong hệ thống giáo dục nói chung, nó là quá trình tác động qua lại giữa nhà giáo dục và người được giáo dục nhằm hình thành và phát triển những năng lực thẩm mỹ thông qua các phương tiện thẩm mỹ, đặc biệt là phương tiện nghệ thuật góp phần phát triển nhân cách toàn diện, hài hòa. Giáo dục thẩm mỹ thực chất là quá trình giúp con người biến

đòi mình trở thành một chủ thể thẩm mỹ tích cực với quan hệ thẩm mỹ phong phú, đúng đắn, qua đó hình thành và phát triển những tình cảm thẩm mỹ trong quá trình cảm thụ và lĩnh hội cái đẹp trong nghệ thuật, trong tự nhiên cũng như trong các mối quan hệ xã hội, tạo được hứng thú đối với các phẩm chất thẩm mỹ của hiện thực, cảm nhận và hiểu biết được cái đẹp trong những biểu hiện phong phú, đa dạng của nó; hình thành năng lực sáng tạo thẩm mỹ, lòng ham muốn và khả năng đưa cái đẹp vào đời sống, vào hoạt động lao động và ứng xử; có tri thức và niềm tin thẩm mỹ, phát triển năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ, hình thành thị hiếu thẩm mỹ, lý tưởng thẩm mỹ cao đẹp.

Tóm lại, *“Giáo dục thẩm mỹ về bản chất là hoạt động có tính xã hội rộng lớn, là hoạt động có mục đích, có định hướng, có nội dung và hình thức phong phú nhằm bồi dưỡng và phát triển các năng lực cảm thụ, đánh giá và sáng tạo thẩm mỹ, sáng tạo nghệ thuật, góp phần hình thành con người phát triển hài hòa, toàn diện cả về thể chất và tinh thần”*<sup>30</sup>.

## **6.2. Mục đích và nhiệm vụ của giáo dục thẩm mỹ**

### **6.2.1. Mục đích của giáo dục thẩm mỹ**

Mỗi một xã hội có mục đích giáo dục con người theo lý tưởng xã hội của mình về tất cả các phương diện khác nhau của đời sống xã hội như chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, khoa học, tôn giáo và thẩm mỹ. Trong đó giáo dục thẩm mỹ có một vai trò quan trọng với sự phát triển, hoàn thiện con người và xã hội.

Mục đích của giáo dục thẩm mỹ là nhằm phát triển toàn diện các mặt đời sống của xã hội và của con người. Vì vậy, trước hết giáo dục thẩm mỹ phải nhằm đạt tới mục đích chung là nâng cao văn hoá thẩm mỹ trong mọi hoạt động của cá nhân và xã hội.

Văn hoá thẩm mỹ là những năng lực cảm thụ, đánh giá cái đẹp trong cuộc sống và trong nghệ thuật theo qui luật của cái đẹp, năng lực này thể hiện con người là chủ thể thẩm mỹ trong quá trình tạo ra các giá trị thẩm mỹ. Nói đến văn hoá thẩm mỹ là nói đến ý thức thẩm mỹ, hoạt động thẩm mỹ và các giá trị thẩm mỹ

---

<sup>30</sup> Nguyễn Chương Nhiếp (2007), *sđd*, tr. 270.

và cũng chính vì vậy văn hoá thẩm mỹ tồn tại trong tất cả trong lĩnh vực của văn hoá (nền sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội kể cả các quan hệ giao tiếp, đến phong tục tập quán truyền thống, lễ nghi tôn giáo), trong đó nghệ thuật là một bộ phận quan trọng.

Nếu có thể hiểu giáo dục là một quá trình xã hội hoá cá nhân, thì giáo dục thẩm mỹ cũng là quá trình chuyên hoá văn hoá thẩm mỹ của xã hội thành văn hoá thẩm mỹ của cá nhân. Đời sống văn hoá thẩm mỹ của cá nhân không chỉ được thể hiện thông qua quan niệm về cái đẹp, quan trọng hơn cả là sống theo qui luật của cái đẹp trong lao động sản xuất, chiến đấu, trong sinh hoạt, trong quan hệ giao tiếp, ngôn ngữ, lịch sử và văn hoá.

Muốn như vậy, thì giáo dục thẩm mỹ phải phát triển văn hoá thẩm mỹ ở từng cá nhân. Hình thành ở các cá nhân có trình độ thẩm mỹ, có nhu cầu thẩm mỹ, hoạt động thẩm mỹ để từ đó góp phần phát triển toàn diện - hài hòa các cá nhân, tạo ra nhiều tài năng trong mọi lĩnh vực hoạt động, đặc biệt trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật.

### ***6.2.2. Những nhiệm vụ cơ bản của giáo dục thẩm mỹ***

Căn cứ vào mục đích của giáo dục thẩm mỹ, có thể cụ thể hoá một số nhiệm vụ của giáo dục thẩm mỹ như sau:

- Hình thành ý thức thẩm mỹ đúng đắn, tiên tiến để mỗi cá nhân và xã hội có khả năng tốt nhất khi cảm thụ, đánh giá và sáng tạo thẩm mỹ, cũng như thoả mãn ngày càng cao hơn các nhu cầu thẩm mỹ của con người trong sự phát triển xã hội.

- Giáo dục năng lực sáng tạo, làm cho sự sáng tạo theo qui luật của cái đẹp trở thành nhu cầu và tác động tới mọi lĩnh vực hoạt động sống của con người.

- Giáo dục tình cảm, thị hiếu và lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn, lành mạnh để phát triển toàn diện nhân cách, đề hướng tới sự hoàn thiện, hoàn mỹ của bản thân con người và của xã hội.

## **6.3. Nội dung cơ bản của giáo dục thẩm mỹ**

### ***6.3.1. Trang bị tri thức thẩm mỹ, tri thức về nghệ thuật***

Giáo dục thẩm mỹ cũng như mọi hoạt động giáo dục khác bắt đầu từ việc trang bị một hệ thống tri thức mà nếu không có nó thì không có tình cảm thẩm

mỹ, lý tưởng thẩm mỹ và dĩ nhiên cũng không có năng lực thẩm mỹ. Đó là những tri thức thẩm mỹ về cái đẹp, cái cao cả, cái anh hùng, cái bi, cái hài, với tính cách là sự phản ánh những khía cạnh, những mối quan hệ của các hiện tượng trong hiện thực, của những quan hệ giữa người với người làm thành sự phong phú của những quan niệm thẩm mỹ của con người. Những tri thức thẩm mỹ này là cơ sở của các hoạt động thẩm mỹ, đồng thời được củng cố dưới hình thức tình cảm, những thị hiếu, những thói quen và sau đó xuất hiện trong toàn bộ đời sống và hoạt động của con người.

Ngoài những tri thức thẩm mỹ thì những tri thức về nghệ thuật cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong giáo dục thẩm mỹ. Nghệ thuật là sản phẩm độc đáo của con người trước hết nhằm thỏa mãn về cái đẹp. Nghệ thuật không chỉ giúp con người thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ, bồi dưỡng tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ mà còn đem đến cho con người những kiến thức về cuộc sống, về mối quan hệ giữa người với người, về tự nhiên, xã hội... Tuy nhiên, để hiểu và cảm thụ được nghệ thuật không phải là điều dễ dàng, bởi nghe chưa có nghĩa là đã hiểu, nghệ thuật là một hiện tượng cực kỳ phức tạp, để cho tất cả tất cả những gì chứa đựng trong các tác phẩm nghệ thuật đến được với mọi người cần phải học cách hiểu, cách xem, cách nghe.

Như vậy, trang bị tri thức thẩm mỹ, tri thức nghệ thuật là một nội dung quan trọng của giáo dục thẩm mỹ. Đương nhiên không được đồng nhất giáo dục thẩm mỹ với việc trang bị tri thức thẩm mỹ, tri thức về nghệ thuật, bởi vì giáo dục thẩm mỹ và trang bị tri thức thẩm mỹ, tri thức về nghệ thuật là hai hoạt động khác nhau. Tính chất phức tạp của giáo dục thẩm mỹ thể hiện ở chỗ, ngoài việc trang bị tri thức thẩm mỹ, giáo dục thẩm mỹ phải làm cho tri thức thẩm mỹ thấm nhuần cơ sở tư tưởng và đạo đức nhất định, đồng thời phải biến tri thức thành niềm tin, thành tình cảm định hướng cho mọi hoạt động của con người.

### **6.3.2. Bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ và định hướng nhu cầu thẩm mỹ**

Giáo dục thẩm mỹ ngoài việc trang bị những tri thức thẩm mỹ cần thiết thì việc bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ, phát triển ở cá nhân khả năng thụ cảm những giá trị thẩm mỹ và những khía cạnh thẩm mỹ của thế giới khách quan không phải

bằng trí tuệ mà bằng tình cảm, bằng tâm hồn cũng là một nội dung quan trọng của giáo dục thẩm mỹ.

Tình cảm thẩm mỹ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc hình thành các năng lực thẩm mỹ, trước hết là năng lực sáng tạo thẩm mỹ, sáng tạo nghệ thuật. Tình cảm thẩm mỹ khơi nguồn cho hoạt động sáng tạo, nó là động lực trực tiếp thúc đẩy hoạt động sáng tạo của chủ thể. Sẽ không có các tác phẩm nghệ thuật, không có các sản phẩm có tính thẩm mỹ cao nếu các chủ thể sáng tạo không có sự thôi thúc của tình cảm, của những trăn trở, của những ưu tư chất chứa trong lòng. Không chỉ có vai trò là động lực thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tình cảm thẩm mỹ còn là yếu tố kích thích trí tưởng tượng sáng tạo. Bởi vậy, giáo dục thẩm mỹ hướng tới mục đích hình thành các năng lực thẩm mỹ cho con người thì không thể không bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ.

Tình cảm thẩm mỹ có quan hệ mật thiết với nhu cầu và thường biểu hiện thành nhu cầu thẩm mỹ. Trong các yếu tố cấu thành ý thức thẩm mỹ thì nhu cầu thẩm mỹ là yếu tố năng động nhất và cũng là yếu tố mang tính xã hội rõ rệt nhất. Nhu cầu thẩm mỹ tham gia điều chỉnh hoạt động nghệ thuật nói riêng cũng như hoạt động thẩm mỹ nói chung, không có nhu cầu thẩm mỹ thì không có hoạt động nghệ thuật, không có hoạt động thẩm mỹ. Nhu cầu thẩm mỹ đóng vai trò là động lực chủ đạo thúc đẩy hoạt động thẩm mỹ và hoạt động nghệ thuật phát triển. Bởi vậy, định hướng để hình thành các nhu cầu thẩm mỹ đúng đắn, lành mạnh cùng với việc bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ cũng là một nội dung quan trọng của giáo dục thẩm mỹ.

### ***6.3.3. Bồi dưỡng lý tưởng thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ***

Lý tưởng thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ là một bộ phận quan trọng của ý thức thẩm mỹ, góp phần tạo nên năng lực thẩm mỹ của chủ thể lại vừa biểu hiện năng lực thẩm mỹ của chủ thể. Bởi vậy, bồi dưỡng lý tưởng thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ cho công chúng là một nội dung không kém phần quan trọng trong việc giáo dục thẩm mỹ.

#### **6.4. Các hình thức giáo dục thẩm mỹ cơ bản**

Mọi phương thức, hình thức và phương tiện của giáo dục thẩm mỹ đều nhằm xây dựng ý thức thẩm mỹ, năng lực thẩm mỹ - đó là xây dựng một hệ thống các quan điểm mỹ học tiên tiến, xây dựng tình cảm, thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ cao đẹp.

Có rất nhiều hình thức để nói đến giáo dục thẩm mỹ, nhưng thật là khó khăn để có thể chỉ ra các hình thức cụ thể và ý nghĩa cụ thể của nó, cũng như xác định sự giống nhau giữa các hình thức của nó. Chính vì vậy, cần phải xác định các hình thức cơ bản của giáo dục thẩm mỹ và cũng có thể coi đó là các lĩnh vực quan trọng của giáo dục thẩm mỹ.

##### **6.4.1. Giáo dục thẩm mỹ bằng lao động - thực tiễn xã hội**

Đối với hoạt động lao động của con người, ảnh hưởng của giáo dục thẩm mỹ rất to lớn. Trước hết, đó là việc tác động vào việc xây dựng thái độ đối với lao động. Lao động bao giờ cũng là nguồn gốc của mọi cái đẹp và cũng chính thông qua lao động thì con người mới có khả năng sáng tạo ra cái đẹp, sáng tạo theo những qui luật của cái đẹp.

Nội dung lý tưởng thẩm mỹ tiên tiến luôn gắn bó với quan niệm đúng đắn về lao động và hình mẫu cảm quan về con người hoàn thiện, xã hội hoàn thiện mà nó xây dựng như là hình ảnh người lao động chân chính (dưới các hình thức khác nhau). Đối với những con người ấy, lao động trở thành biểu tượng của cái đẹp. Hơn nữa, trong quá trình lao động đó những cái khác biệt cơ bản giữa các yếu tố trí óc và chân tay được khắc phục, những giá trị của lao động, gọi nên cảm xúc vui sướng, phấn khởi.

Giáo dục cho con người niềm khát vọng, trở thành người thành thạo trong công việc của mình và có cảm xúc thẩm mỹ trước tài nghệ của những người khác là điều giúp cho xã hội đặt cơ sở để khẳng định thái độ coi lao động là nhu cầu sống và là tất yếu của mọi người. Điều quan trọng là giáo dục lao động và giáo dục thẩm mỹ bằng lao động phải được gắn bó với nhau ngay từ thời thơ ấu của những đứa trẻ.

### ***6.4.2. Giáo dục thẩm mỹ bằng chính cái đẹp của văn hoá thẩm mỹ***

Khi xác định bản chất của giáo dục thẩm mỹ, chúng ta xuất phát từ chính văn hoá thẩm mỹ của xã hội và con người. Văn hoá thẩm mỹ được hợp thành bởi các giá trị thẩm mỹ, bởi những tập quán, phương thức, phương tiện mà con người có được và sử dụng để cảm thụ, đánh giá bởi khả năng tự hoạt động sáng tạo được thực hiện ở trong quá trình của lao động, khoa học, nghệ thuật có mang tính chất ý nghĩa thẩm mỹ.

Phạm trù quan trọng nhất của văn hoá thẩm mỹ, cũng như của lý luận và thực hành giáo dục thẩm mỹ là phạm trù cái đẹp. Do vậy, cái đẹp đòi hỏi sự hiểu biết, đòi hỏi phải có tri thức về những qui luật của nó như: qui luật sự tương ứng của hình thức đối với nội dung, qui luật về sự chuẩn mực, qui luật của sự hài hoà.

Trong cái đẹp cũng như trong sự cảm thụ của con người trước cái đẹp còn chứa đựng một mặt quan trọng có ý nghĩa cơ bản đối với việc nhận thức bản chất và tính chất giáo dục thẩm mỹ - chúng tôi muốn nói đến cơ sở về tính nhân đạo chủ nghĩa trong quan hệ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực. Chính vì vậy, cũng từ lao động, nhận thức về cái có ích có trước nhận thức về cái đẹp, nhưng không được qui cái đẹp thành cái có ích, rằng trong việc hưởng thụ cái đẹp, có yếu tố vô tư. Các lý do làm cho con người hướng tới cái đẹp không đơn thuần là thỏa mãn nhu cầu lợi ích vật chất trực tiếp mà do nhu cầu cao quý hơn, văn hoá hơn, mang tính chất tinh thần tư tưởng.

Tình yêu đối với con người, mong muốn nhìn thấy và làm cho con người hạnh phúc, gợi mở cho con người có khả năng cảm xúc và thức tỉnh nơi tâm hồn con người trước cái đẹp, vươn tới cái đẹp, sáng tạo cái đẹp.

Như vậy, giáo dục thẩm mỹ, tức là giáo dục sự hiểu biết, cảm xúc cái đẹp và lòng mong muốn xây dựng và thể hiện nó trong hiện thực, với mục đích mở rộng nhận thức của con người và xây dựng thế giới tinh thần của họ, phát triển và khẳng định quan hệ có tính người, nhân đạo hoá đối với con người, đối với cuộc sống.

### ***6.4.3. Giáo dục thẩm mỹ bằng môi trường sinh hoạt - xã hội***

Một trong những lĩnh vực quan trọng của giáo dục thẩm mỹ là các vấn đề của mỹ học sinh hoạt. Văn hoá thẩm mỹ trong sinh hoạt đòi thường của con người

- xã hội, bao gồm không chỉ các biểu tượng về con người, sự hoàn thiện về thể lực, vẻ đẹp của tác phong, của trang phục và nơi ở, mà cả thể hiện thực tế các biểu tượng ấy ở diện mạo, tác phong sinh hoạt, tính cách của cá nhân và tính cộng đồng của cá nhân.

Mỹ học sinh hoạt của con người không chỉ gắn bó với các thị hiếu và yêu cầu thẩm mỹ cá nhân của nó, mà còn với sự phát triển thẩm mỹ của cộng đồng xã hội. Trong đó chuẩn mực chung của xã hội là tiêu chí chung điều tiết trực tiếp điều kiện sống và sinh hoạt văn hoá của mỗi cá nhân. Trên một phạm vi của mỹ học sinh hoạt, nhất là trên các phạm vi như mỹ học về quần áo, về nhà ở, về tác phong, của mỗi con người nhất định phải tính đến các thị hiếu của xã hội.

Nếu như cảm thụ, đánh giá và sáng tạo thẩm mỹ mang tính cảm quan, toàn vẹn, cụ thể - trực tiếp, thì sự tác động có tính hình tượng của các hiện tượng thẩm mỹ khách quan vào các giác quan của con người thông qua môi trường sinh hoạt có ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành và phát triển ý thức, trình độ, năng lực thẩm mỹ ở mỗi cá nhân.

Môi trường thẩm mỹ trong cuộc sống của con người thể hiện sự gắn bó với thiên nhiên, xã hội trong tính đa dạng, phong phú của nó là thế giới những hình ảnh của sự vật cảm tính, sinh động chứa đựng những sức mạnh tiềm ẩn của bản thân cuộc sống và có khả năng mang lại cho con người khoái cảm, sự hứng thú tinh thần với tính cách con người vừa là một nhân tố thống nhất của môi trường sinh hoạt tự nhận thức, tự khẳng định, tự điều chỉnh hành vi sinh hoạt và con người còn là chủ thể có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của xã hội.

Giáo dục thẩm mỹ bằng môi trường sinh hoạt - xã hội để con người sống hoà mình với thiên nhiên, với xã hội thể hiện trong mọi hoạt động của con người, đó là những hoạt động sinh hoạt trong môi trường một cách tự nhiên, tạo ra sự hài hoà, lành mạnh, thoả mái để con người sống tốt hơn, đẹp hơn và hoàn thiện hơn.

#### **6.4.4. Giáo dục thẩm mỹ bằng nghệ thuật**

Nghệ thuật là hình thái cao nhất của quan hệ thẩm mỹ. Trong nghệ thuật chứa đựng những đặc tính, những phẩm chất, những nhu cầu và khả năng cao nhất, hoàn thiện nhất đối với sự hưởng thụ, đánh giá và sáng tạo thẩm mỹ của con



người. Dưới các hình thức khác nhau, thì mỗi con người đều tham gia hoạt động nghệ thuật, sáng tạo nghệ thuật trong chính những hoạt động xã hội của mình.

Nghệ thuật có khả năng to lớn trong sự tác động tình cảm, tư tưởng con người, giúp con người tự xây dựng cho mình những tư tưởng đúng đắn, tình cảm đẹp, làm cơ sở cho việc hình thành thị hiếu thẩm mỹ lành mạnh, hướng tới một lý tưởng thẩm mỹ cao đẹp.

Ưu thế của nghệ thuật trong sự tác động của nó tới người cảm thụ là ở chỗ, nó cảm hoá người cảm thụ bằng cái đẹp thông qua hình tượng chân - thiện - mỹ. Giáo dục thẩm mỹ bằng nghệ thuật là một hình thức không chỉ mang tính hấp dẫn bởi tính đặc thù của nó mà còn có khả năng đi vào lòng người, khơi dậy nơi tầng sâu của ý thức, tâm hồn con người cái sức mạnh tiềm ẩn của con người. Do đó, nó đi vào tâm hồn con người một cách tự nguyện và cũng như chính sự tự nguyện của con người khi cảm thụ, đánh giá và sáng tạo thẩm mỹ hướng theo cái đẹp mà nghệ thuật khẳng định, định hướng hoặc mang lại. Nếu nghệ thuật là công cụ sắc bén của giáo dục thẩm mỹ, thì giáo dục thẩm mỹ bằng nghệ thuật giúp cho con người sử dụng công cụ đó để làm phong phú thế giới tinh thần của mình và hoàn thiện mình một cách tốt nhất.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Âu Dương Anh, *10 nhà hội họa lớn thế giới*, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin, 2003.
2. Phương Lập Bình, *10 nhà âm nhạc lớn thế giới*, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin, 2003.
3. I.U.B. Borep, *Những phạm trù mỹ học cơ bản*, Hà Nội: Nxb. Đại học Tổng Hợp, 1974.
4. Phạm Thị Chinh, *Lịch sử mỹ thuật Thế giới*, Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm, 2004.
5. Phạm Thị Chinh, *Lịch sử mỹ thuật Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm, 2004.
6. Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân, *Mỹ học đại cương*, Hà Nội: Nxb. Giáo Dục, 2007.
7. Georg Wilhelm Friedrich Hegel, *Mỹ học - những văn bản chọn lọc*, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội, 1996.
8. Nguyễn Thị Hiên, *Điêu khắc*, Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm, 2007.
9. Lê Phụng Hoàng, *Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ trung đại*, Hà Nội: Nxb. Giáo Dục, 2003.
10. Đỗ Huy, *Mỹ học với tư cách là một khoa học*, Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia, 1996.
11. Đỗ Văn Khang, *Mỹ học đại cương*, Hà Nội: Nxb. Giáo Dục, 1997.
12. Phương Lựu, *Lí luận văn học*, Hà Nội: Nxb. Giáo Dục, 2003.
13. Nguyễn Chương Nhiếp, *Mỹ học đại cương*, Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Sư phạm kỹ thuật, 2005.
14. Lê Lưu Oanh, *Văn học và các loại hình nghệ thuật*, Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm, 2006.
15. Nguyễn Khắc Phi, *Từ điển, thuật ngữ văn học*, Hà Nội: Nxb. Giáo Dục, 1992.
16. Vũ Minh Tâm, *Mỹ học Mác - Lênin*, Hà Nội: Nxb. Đại học quốc gia, 1995.

17. Đào Duy Thanh, *Mỹ học đại cương*, Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
18. Tạ Văn Thành, *Nhập môn mỹ học*, Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
19. Lê Ngọc Trà, *Mỹ học đại cương*, Hà Nội: Nxb. Văn Hóa Thông Tin, 1994.